

ÔN TẬP NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

(trình độ B1-CEFR)

MỤC LỤC

Unit 01: Từ loại.....	1
Unit 02: Nouns and Articles (Danh từ và mạo từ)	3
Unit 03: Verbs and sentences (Động từ và câu).....	13
Unit 04: Pronouns (Đại từ)	21
Unit 05: Simple present tense (Thì hiện tại đơn giản).....	24
Unit 06: Adjectives (Tính từ)	27
Unit 07: Numbers (Số).....	32
Unit 08: Possessive Case (Sở hữu cách)	37
Unit 09: Possessive Adjectives (Tính từ sở hữu)	39
Unit 10: Possessive pronouns (Đại từ sở hữu).....	42
Unit 11: There is, there are, how many, how much, to have	44
Unit 12: Infinitive (Dạng nguyên thể)	48
Unit 13: Object (Túc từ).....	50
Unit 14: Adverbs (Trạng từ)	52
Unit 15: Can, May, Be able to	56
Unit 16: Present continuous tense (Hiện tại tiếp diễn)	59
Unit 17: Questions (Câu hỏi)	64
Unit 18: Imperative mood (Mệnh lệnh cách)	70
Unit 19: Future Tense (Thì tương lai)	73
Unit 20: Date and time (Ngày tháng và thời gian)	75
Unit 21: Past simple (Thì quá khứ đơn)	79
Unit 22: My own (Của riêng tôi)	83
Unit 23: Prepositions (Giới từ)	85
Unit 24: Comparison of Adjectives and adverbs (So sánh của tính từ và trạng từ)	89
Unit 25: Perfect Tenses (Thì hoàn thành)	94
Unit 26: Question tags (Câu hỏi đuôi)	97

Unit 27: Passive Voice (Thể bị động).....	99
Unit 28: Relative Clauses (Mệnh đề quan hệ).....	103
Unit 29: -ing and -ed + Clauses	110
Unit 30: Gerunds (Danh động từ).....	115
Unit 31: Continuous Tenses (Thể tiếp diễn).....	122
Unit 32: Reported Speech (Câu tường thuật).....	125
Unit 33: Also, too.....	130
Unit 34: Nouns (Danh từ).....	135
Unit 35: Personal Pronouns (Đại từ nhân xưng)	143
Unit 36: Relative pronouns (Đại từ quan hệ)	148
Unit 37: Indefinite and demonstrative pronouns.....	151
Unit 38: Subjunctive mood (Giả định cách - Thể bằg cách)	156
Unit 39: Auxiliary Verbs (Trợ động từ).....	160
Unit 40: Model Verbs (Động từ khuyết thiếu).....	166
Unit 41: Prefixes and Suffixes (Tiền tố và hậu tố)	175

Unit 01: Từ loại

Có 8 từ loại trong tiếng Anh:

1. Danh từ (Nouns): Là từ gọi tên người, đồ vật, sự việc hay nơi chốn.

Ex: teacher, desk, sweetness, city

2. Đại từ (Pronouns): Là từ dùng thay cho danh từ để không phải dùng lại danh từ ấy nhiều lần.

Ex: I, you, them, who, that, himself, someone.

3. Tính từ (Adjectives): Là từ cung cấp tính chất cho danh từ, làm cho danh từ rõ nghĩa hơn, chính xác và đầy đủ hơn.

Ex: a dirty hand, a new dress, the car is new.

4. Động từ (Verbs): Là từ diễn tả một hành động, một tình trạng hay một cảm xúc. Nó xác định chủ từ làm hay chịu đựng một điều gì.

Ex: The boy played football. He is hungry. The cake was cut.

5. Trạng từ (Adverbs): Là từ bổ sung ý nghĩa cho một động từ, một tính từ hay một trạng từ khác. Tương tự như tính từ, nó làm cho các từ mà nó bổ nghĩa rõ ràng, đầy đủ và chính xác hơn.

Ex: He ran quickly. I saw him yesterday. It is very large.

6. Giới từ (Prepositions): Là từ thường dùng với danh từ và đại từ hay chỉ mối tương quan giữa các từ này với những từ khác, thường là nhằm diễn tả mối tương quan về hoàn cảnh, thời gian hay vị trí.

Ex: It went by air mail. The desk was near the window.

7. Liên từ (Conjunctions): Là từ nối các từ (words), ngữ (phrases) hay câu (sentences) lại với nhau.

Ex: Peter and Bill are students. He worked hard because he wanted to succeed.

8. Thán từ (Interjections): Là từ diễn tả tình cảm hay cảm xúc đột ngột, không ngờ. Các từ loại này không can thiệp vào cú pháp của câu.

Ex: Hello! Oh! Ah!

Có một điều quan trọng mà người học tiếng Anh cần biết là cách xếp loại trên đây căn cứ vào chức năng ngữ pháp mà một từ đảm nhiệm trong câu. Vì thế, có rất nhiều từ đảm nhiệm nhiều loại chức năng khác nhau và do đó, có thể được xếp vào nhiều từ loại khác nhau.

Xét các câu dưới đây:

(1) He came by a very fast train.

Anh ta đến bằng một chuyến xe lửa cực nhanh.

(2) Bill ran very fast.

Bill chạy rất nhanh.

(3) They are going to fast for three days; during that time they won't eat anything.

Họ sắp nhịn ăn trong ba ngày; trong thời gian ấy họ sẽ không ăn gì cả.

(4) At the end of his three-day fast he will have a very light meal.

Vào cuối đợt ăn chay dài ba ngày của anh ta, anh ta sẽ dùng một bữa ăn thật nhẹ.

Trong câu (1) fast là một tính từ (adjective).

Trong câu (2) fast là một trạng từ (adverb).

Trong câu (3) fast là một động từ (verb).

Trong câu (4) fast là một danh từ (noun).

Unit 02: Nouns and Articles (Danh từ và mạo từ)

NOUNS AND ARTICLES

Danh từ (Nouns)

Bất kỳ ngôn ngữ nào khi phân tích văn phạm của nó đều phải nắm được các từ loại của nó và các biến thể của từ loại này. Trước hết chúng ta tìm hiểu về danh từ là từ loại quen thuộc nhất và đơn giản nhất trong tất cả các ngôn ngữ.

I. Định nghĩa và phân loại

Trong tiếng Anh danh từ gọi là Noun.

Danh từ là từ để gọi tên một người, một vật, một sự việc, một tình trạng hay một cảm xúc.

Danh từ có thể được chia thành hai loại chính:

Danh từ cụ thể (concrete nouns): chia làm hai loại chính:

Danh từ chung (common nouns): là danh từ dùng làm tên chung cho một loại như:

table (cái bàn), man (người đàn ông), wall (bức tường)...

Danh từ riêng (proper nouns): là tên riêng như:

Peter, Jack, England...

Danh từ trừu tượng (abstract nouns):

happiness (sự hạnh phúc), beauty (vẻ đẹp), health (sức khỏe)...

II. Danh từ đếm được và không đếm được (countable and uncountable nouns)

Danh từ đếm được (Countable nouns): Một danh từ được xếp vào loại đếm được khi chúng ta có thể đếm trực tiếp người hay vật ấy. Phần lớn danh từ cụ thể đều thuộc vào loại đếm được.

Ví dụ: boy (cậu bé), apple (quả táo), book (quyển sách), tree (cây)...

Danh từ không đếm được (Uncountable nouns): Một danh từ được xếp vào loại không đếm được khi chúng ta không đếm trực tiếp người hay vật ấy. Muốn đếm, ta phải thông qua một đơn vị đo lường thích hợp. Phần lớn danh từ trừu tượng đều thuộc vào loại không đếm được.

Ví dụ: meat (thịt), ink (mực), chalk (phấn), water (nước)...

Số nhiều của danh từ

**Một được xem là số ít (singular). Từ hai trở lên được xem là số nhiều (plural).
Danh từ thay đổi theo số ít và số nhiều**

I. Nguyên tắc đổi sang số nhiều

1. Thông thường danh từ lấy thêm S ở số nhiều.

Ví dụ: chair - chairs ; girl - girls ; dog - dogs

2. Những danh từ tận cùng bằng O, X, S, Z, CH, SH lấy thêm ES ở số nhiều.

Ví dụ: potato - potatoes ; box - boxes ; bus - buses ; buzz - buzzes ; watch - watches ; dish - dishes

Ngoại lệ:

a) Những danh từ tận cùng bằng nguyên âm + O chỉ lấy thêm S ở số nhiều.

Ví dụ: cuckoos, cameos, bamboos, curios, studios, radios

b) Những danh từ tận cùng bằng O nhưng có nguồn gốc không phải là tiếng Anh chỉ lấy thêm S ở số nhiều.

Ví dụ: pianos, photos, dynamo, magnetos, kilos, mementos, solos

3. Những danh từ tận cùng bằng phụ âm + Y thì chuyển Y thành I trước khi lấy thêm ES.

Ví dụ: lady - ladies ; story - stories

4. Những danh từ tận cùng bằng F hay FE thì chuyển thành VES ở số nhiều.

Ví dụ: leaf - leaves, knife - knives

Ngoại lệ:

a) Những danh từ sau chỉ thêm S ở số nhiều:

roofs : mái nhà gulfs : vịnh

cliffs : bờ đá dốc reefs : đá ngầm

proofs : bằng chứng chiefs : thủ lĩnh

turfs : lớp đất mặt safes : tủ sắt

dwarfs : người lùn griefs : nỗi đau khổ

beliefs : niềm tin

b) Những danh từ sau đây có hai hình thức số nhiều:

scarfs, scarves : khăn quàng

wharfs, wharves : cầu tàu gỗ

staffs, staves : cán bộ

hoofs, hooves : móng guốc

II. Cách phát âm S tận cùng

S tận cùng (ending S) được phát âm như sau:

1. Được phát âm là /z/: khi đi sau các nguyên âm và các phụ âm tổ (voiced consonants), cụ thể là các phụ âm sau: /b/, /d/, /g/, /v/, /T/, /m/, /n/, /N/, /l/, /r/.

Ví dụ: boys, lies, ways, pubs, words, pigs, loves, bathes, rooms, turns, things, walls, cars.

2. Được phát âm là /s/: khi đi sau các phụ âm điếc (voiceless consonants), cụ thể là các phụ âm sau: /f/, /k/, /p/, /t/ và /H/.

Ví dụ: laughs, walks, cups, cats, tents.

3. Được phát âm là /iz/: khi đi sau một phụ âm rít (hissing consonants), cụ thể là các phụ âm sau: /z/, /s/, /dZ/, /tS/, /S/, /Z/.

Ví dụ: refuses, passes, judges, churches, garages, wishes.

III. Các trường hợp đặc biệt

1. Những danh từ sau đây có số nhiều đặc biệt:

man - men : đàn ông

woman - women : phụ nữ

child - children : trẻ con

tooth - teeth : cái răng

foot - feet : bàn chân

mouse - mice : chuột nhắt

goose - geese : con ngỗng

louse - lice : con rận

2. Những danh từ sau đây có hình thức số ít và số nhiều giống nhau:

deer : con nai

sheep : con cừu

swine : con heo

Mạo từ (Article)

Trong tiếng Việt ta vẫn thường nói như: cái nón, chiếc nón, trong tiếng Anh những từ có ý nghĩa tương tự như cái và chiếc đó gọi là mạo từ (Article).

Tiếng Anh có các mạo từ: the /ðə/, a /ən/, an /ân/

Các danh từ thường có các mạo từ đi trước.

Ví dụ: the hat (cái nón), the house (cái nhà), a boy (một cậu bé)...

The gọi là mạo từ xác định (Definite Article), the đọc thành /Ti/ khi đứng trước một danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm hay phụ âm điếc (phụ âm h thường là một phụ âm câm như hour (giờ) không đọc là /hau/ mà là /auə/).

Ví dụ: the hat /hæt/ nhưng the end /Ti end/

the house /Tə haus/ the hour /Ti auə/

A gọi là mạo từ không xác định hay bất định (Indefinite Article). A được đổi thành an khi đi trước một danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm hay phụ âm điếc. Ví dụ:

a hat (một cái nón) nhưng an event (một sự kiện)

a boy (một cậu bé) nhưng an hour (một giờ đồng hồ)

và

a unit không phải an unit vì âm u được phát âm là /ju/ (đọc giống như /zu/).

Mạo từ bất định a được đọc là [ə] ở các âm yếu; đọc là [ei] trong các âm mạnh. a/an đặt trước một danh từ số ít đếm được và được dùng trong những trường hợp sau đây:

1. Với ý nghĩa một người, một vật. một cái bất kỳ.

I have a sister and two brothers.

(Tôi có một người chị và hai người anh)

2. Trong các thành ngữ chỉ một sự đo lường.

He works forty-four hours a week.

(Anh ấy làm việc 44 giờ một tuần)

3. Trước các chữ dozen (chục), hundred (trăm), thousand (ngàn), million (triệu).

There are a dozen eggs in the fridge.

(Có một chục trứng trong tủ lạnh)

4. Trước các bổ ngữ từ (complement) số ít đếm được chỉ nghề nghiệp, thương mại, tôn giáo, giai cấp v...v..

George is an engineer.

(George là một kỹ sư)

The King made him a Lord.

(Nhà Vua phong cho ông ta làm Huân tước)

5. Trước một danh từ riêng khi đề cập đến nhân vật ấy như một cái tên bình thường.

A Mr. Johnson called to see you when you were out.

(Một Ô. Johnson nào đó đã gọi để gặp bạn khi bạn ra ngoài)

6. Với ý nghĩa cùng, giống (same) trong các câu tục ngữ, thành ngữ.

They were much of a size.

(Chúng cùng cở)

Birds of a feather flock together.

(Chim cùng loại lông hợp đàn với nhau - Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã)

7. Trước một ngữ đồng vị (appositive) khi từ này diễn tả một ý nghĩa không quen thuộc lắm.

He was born in Lowton, a small town in Lancashire.

(Ông ấy sinh tại Lowton, một thành phố nhỏ ở Lancashire)

8. Trong các câu cảm thán (exclamatory sentences) bắt đầu bằng 'What' và theo sau là một danh từ số ít đếm được.

What a boy!

(Một chàng trai tuyệt làm sao!)

9. Trong các thành ngữ sau (và các cấu trúc tương tự):

It's a pity that... : Thật tiếc rằng...

to keep it a secret : giữ bí mật

as a rule : như một nguyên tắc

to be in a hurry : vội vã

to be in a good/bad temper : bình tĩnh/cáu kỉnh

all of a sudden : bất thành lình

to take an interest in : lấy làm hứng thú trong

to make a fool of oneself : xử sự một cách ngốc nghếch

to have a headache : nhức đầu

to have an opportunity to : có cơ hội

at a discount : giảm giá

on an average : tính trung bình

a short time ago : cách đây ít lâu

10. Trong các cấu trúc such a; quite a; many a; rather a.

I have had such a busy day.

II. Không sử dụng Mạo từ bất định

Mạo từ bất định không được sử dụng trong các trường hợp sau:

1. Trước một danh từ chỉ một tước hiệu, cấp bậc hay một chức danh chỉ có thể giữ bởi một người trong một thời điểm nào đó.

They made him King.

(Họ lập ông ta làm vua)

As Chairman of the Society, I call on Mr. Brown to speak.

(Trong tư cách là Chủ tịch Hiệp hội, tôi mời Ô.Brown đến nói chuyện)

2. Trước những danh từ không đếm được (uncountable nouns) nói chung.

He has bread and butter for breakfast.

(Anh ấy ăn sáng với bánh mì và bơ)

She bought beef and ham.

(Cô ấy mua thịt bò và thịt heo)

3. Trước các danh từ chỉ các bữa ăn nói chung.

They often have lunch at 1 o'clock.

(Họ thường ăn trưa lúc một giờ)

Dinner will be served at 5 o'clock.

(Bữa ăn tối sẽ được dọn lúc 5 giờ)

4. Trước các danh từ chỉ một nơi công cộng để diễn tả những hành động thường được thực hiện tại nơi ấy.

He goes to school in the morning.

(Anh ta đi học vào buổi sáng)

They go to market every day.

(Họ đi chợ mỗi ngày)

5. Trước các danh từ chỉ ngày, tháng, mùa.

Sunday is a holiday.

(Chủ nhật là một ngày lễ)

They often go there in summer.

(Họ thường đến đó vào mùa hè)

6. Sau động từ turn với nghĩa trở nên, trở thành.

He used to be a teacher till he turned writer.

(Ông ấy là một giáo viên trước khi trở thành nhà văn)

The được phát âm là [T] khi đi trước các nguyên âm, là [Ti] trước các nguyên âm, là [Ti:] khi được nhấn mạnh.

Mạo từ xác định the được dùng trước danh từ số ít lần số nhiều, cả đếm được cũng như không đếm được.

The thường được sử dụng trong các trường hợp sau đây:

1. Khi đi trước một danh từ chỉ người hay vật độc nhất.

The sun rises in the east.

2. Với ý nghĩa “người hay vật mà chúng ta vừa đề cập đến”

Once upon a time there was a little boy who lived in a cottage. The cottage was in the country and the boy had lived there all his life.

3. Trước tên các quốc gia ở dạng số nhiều hoặc các quốc gia là sự liên kết các đơn vị nhỏ.

The United States; The Netherlands

4. Trước các địa danh mà danh từ chung đã được hiểu ngầm.

The Sahara (desert); The Crimea (peninsula)

5. Trước danh từ riêng chỉ quần đảo, sông, rừng núi, đại dương.

The Thames; The Atlantic; The Bahamas

6. Trước một danh từ số ít đếm được dùng với ý nghĩa tổng quát để chỉ cả một

chúng loại.

The horse is being replaced by the tractor.

7. Trước một danh từ chung có danh từ riêng theo sau xác định.

the planet Mars; the play 'King Lear'

8. Trước một trước hiệu gọi theo số thứ tự.

Queen Elizabeth II (Queen Elizabeth the Second)

9. Trong dạng so sánh nhất (superlatives) và trong dạng so sánh kép (double comparative)

This is the youngest student in my class.

The harder you work, the more you will be paid.

10. Trước một danh từ được một ngữ giới từ (prepositional phrase) bổ nghĩa.

the road to London; the battle of Trafalgar

11. Trước một danh từ được bổ nghĩa bằng một mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clause).

The man who helped you yesterday is not here.

12. Trước một tính từ để tạo thành một danh từ tập hợp (collective noun).

The rich should help the poor.

II. Không dùng mạo từ xác định "The"

The không được dùng trong các trường hợp sau đây:

1. Trước những danh từ trừu tượng dùng theo nghĩa tổng quát.

Life is very hard for some people (not: The life)

2. Trước các danh từ chỉ chất liệu dùng theo nghĩa tổng quát.

Butter is made from cream (not: The butter)

3. Trước tên các bữa ăn dùng theo nghĩa tổng quát.

Dinner is served at 6:00 (not: The dinner)

4. Trước các danh từ số nhiều dùng theo nghĩa tổng quát.

Books are my best friends. (not: The books)

5. Trước hầu hết các danh từ riêng.

He lived in London (not: The London)

6. Trước các từ Lake, Cape, Mount.

Lake Superior, Cape Cod, Mount Everest

7. Trước các trước hiệu có danh từ riêng theo sau.

King George, Professor Russell

8. Trước các danh từ chỉ ngôn ngữ.

Russian is more difficult than English. (not: The Russian)

9. Trước tên các mùa và các ngày lễ.

Winter came late that year (not: The winter)

10. Trước các danh từ chung chỉ một nơi công cộng nhằm diễn đạt ý nghĩa làm hành động thường xảy ra ở nơi ấy.

He goes to school in the morning (not: the school)

Nhưng: He goes to the school to meet his old teacher.

Unit 03: Verbs and sentences

(Động từ và câu)

Động từ (Verb)

Động từ trong tiếng Anh gọi là Verb.

Động từ là từ dùng để chỉ hoạt động.

Động từ là loại có rất nhiều biến thể. Động từ chưa biến thể gọi là động từ nguyên thể (Infinitive), các động từ nguyên thể thường được viết có to đi trước.

Ví dụ to go (đi), to work (làm việc),...

Động từ TO BE

Động từ to be có nghĩa là thì, là, ở.

Đi với chủ từ số ít to be biến thể thành is /iz/

Đi với chủ từ số nhiều to be biến thể thành are /a:/

To be còn là một trợ động từ (Auxiliary Verb). Các trợ động từ là những động từ giúp tạo thành các dạng khác nhau của động từ. Khi giữ vai trò trợ động từ, những động từ này không mang ý nghĩa rõ rệt.

I. Động từ được chia và không được chia (Finites and Non-finites)

1. Những hình thức nào của động từ có thể giúp hình thành một vị ngữ (predicate) thì gọi là hình thức được chia (finites).

He walked slowly in the yard.

Các hình thức được chia của động từ đều nằm trong các thì (tense).

Khi hình thành thì quá khứ đơn (simple past) và quá khứ phân từ (past participle) tất cả các động từ đều được xếp vào hai nhóm: nhóm động từ có qui tắc (regular verbs) và nhóm động từ bất qui tắc (irregular verbs).

2. Động từ không được chia gồm có các dạng nguyên mẫu (infinitive), V+ing (present participle và gerund) và quá khứ phân từ (past participle).

II. Thêm -ED và thêm -ING

1. Các trường hợp thêm -ED:

Những cách thức thêm -ED sau đây được dùng để thành lập thì Quá khứ đơn (Simple Past) và Quá khứ phân từ (Past Participle).

a) Thông thường: Thêm ED vào động từ nguyên mẫu.

to walk - They walked home.

b) Động từ tận cùng bằng E - chỉ thêm D.

to live - They lived in Paris for three years.

c) Động từ tận cùng bằng phụ âm + Y - Đổi Y thành IED.

to study - He studied in the lab at weekends.

d) Động từ một vần tận cùng bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm và động từ được nhấn mạnh (stressed) ở vần cuối (Gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm ED.

to stop - She stopped to buy some food.

to control (controlled)

e) Một số động từ 2 vần, tận cùng bằng L, được nhấn mạnh (stressed) ở vần thứ nhất cũng gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm ED.

to travel - They travelled a lot.

Tương tự: to kidnap - kidnapped; to worship - worshipped.

2. Cách phát âm -ED tận cùng

-ED tận cùng được phát âm theo 3 cách khác nhau:

/ id / : sau các âm /t/ và /d/

to want - wanted; to decide - decided

/t/ : sau các phụ âm điếc (voiceless consonant sounds)

to ask - asked; to finish - finished

/d/ : sau các nguyên âm (vowel sounds) và phụ âm tỏ (voiced consonant sounds)

to answer - answered; to open - opened

3. Các trường hợp thêm ING

V.ing được hình thành để tạo nên hiện tại phân từ (present participle), trong các thì tiếp diễn (Continuous Tenses) và để tạo thành động danh từ (Gerund). Có 6 trường hợp thêm ING:

a) Thông thường: thêm -ING và cuối động từ nguyên mẫu.

to walk - walking; to do - doing

b) Động từ tận cùng bằng E - bỏ E trước khi thêm -ING

to live - living; to love - loving

c) Động từ tận cùng bằng -IE - đổi thành -Y trước khi thêm ING.

to die - dying; to lie - lying

d) Động từ một vần tận cùng bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm và động từ được nhấn mạnh (stressed) ở vần cuối - Gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ING.

to run - running; to cut - cutting

e) Một số động từ 2 vần, tận cùng bằng L, được nhấn mạnh (stressed) ở vần thứ nhất cũng gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ING.

to travel - travelling

f) Một số động từ có các thêm -ING đặc biệt để tránh nhầm lẫn:

to singe (cháy xém) - singeing

khác với to sing (hát) - singing

to dye (nhuộm) - dyeing

khác với to die (chết) - dying

III. Trợ động từ (Auxiliary verbs) và Động từ thường (Ordinary verbs)

1. Trợ động từ (auxiliary verbs) là những động từ giúp tạo thành các dạng khác nhau của động từ. Khi giữ vai trò trợ động từ, những động từ này không mang ý nghĩa rõ rệt. Tự bản thân các trợ động từ cũng có thể là những động từ chính (main verb) trong câu. Khi là động từ chính, nó có ý nghĩa riêng.

2. Có hai nhóm trợ động từ:

a) Trợ động từ cơ bản (primary auxiliary verbs)

Gồm có be, have, do.

b) Trợ động từ khuyết thiếu (modal auxiliary verbs)

Gồm có will, would, can, could, may, might, shall, should, must, ought to, used to, dare, need.

IV. Ngoại động từ (Transitive) và Nội động từ (Intransitive)

1. Ngoại động từ (Transitive verbs) là những động từ diễn tả một hành động tác động lên một túc từ nào đó. Nói tóm tắt, ngoại động từ luôn đòi hỏi phải có một túc từ.

I hit the ball.

He killed the lion.

2. Nội động từ (Intransitive verbs) là những động từ không chuyển hành động đến một túc từ nào. Nó không có túc từ. Túc từ duy nhất mà nội động từ có thể có là loại túc từ cùng gốc (cognate objects).

The sun rises.

He sings a song. She lived a happy life.

3. Một số động từ có thể được sử dụng vừa như một nội động từ vừa như một ngoại động từ. Khi ấy, có thể có một thay đổi chút ít trong ý nghĩa. Ví dụ:

intransitive

The bell rings.

The fire lit quickly

transitive

The waiter rings the bell.

He lit the fire

V. Động từ khuyết thiếu (Defective verbs)

Động từ khuyết thiếu (defective verbs còn được gọi là model verbs) là những động từ có chung một tính chất thiếu một số hình thức (forms) và có chung một số cách sử dụng khác biệt với các động từ còn lại.

VI. Động từ liên kết (linking verbs)

Động từ liên kết (linking verbs) là những động từ nối chủ từ (subject) với các thành phần khác của mệnh đề (clause). Những thành phần này mô tả một tính chất nào đó của chủ từ.

The soldiers stayed perfectly still.

Những động từ liên kết (linking verbs) chính là: be, appear, become, end (up), feel, get, go, grow, keep, look, prove, remain, seem, smell, sound, stay, taste, turn (out)...

Câu (Sentence)

Câu có thể có rất nhiều dạng, từ đơn giản đến phức tạp, nhưng chúng ta có thể quy về ba dạng cơ bản sau:

Thể xác định (Affirmative)

Thể phủ định (Negative)

Thể nghi vấn (Interrogative)

Trước hết chúng ta xét mẫu câu đơn giản nhất sau đây:

This is a book

(Đây là một quyển sách)

Trong câu này ta thấy:

This có nghĩa là đây, cái này, đóng vai trò chủ từ trong câu.

Is là động từ to be dùng với số ít (vì ta đang nói đến một cái bàn) và có nghĩa là là.

A book: một quyển sách.

Đây là một câu xác định vì nó xác định cái ta đang nói đến là một quyển sách.

Vậy cấu trúc một câu xác định cơ bản là:

Subject + Verb + Complement

(Chủ từ) (Động từ) (Bổ ngữ)

Khi viết câu ở thể phủ định ta viết:

This is not a book

(Đây không phải là một quyển sách)

Câu này chỉ khác câu trên ở chỗ có thêm chữ not sau is.

Vậy cấu trúc của câu phủ định là:

Subject + Aux. Verb + not + Complement

(Chủ từ) (Trợ động từ) (Bổ ngữ)

is not còn được viết tắt thành isn't /'iznt/

are not aren't /a:nt/

Khi viết câu này ở thể nghi vấn ta viết:

Is this a book?

(Đây có phải là một quyển sách không?)

Trong câu này vẫn không thêm chữ nào khác mà ta thấy chữ is được mang lên đầu câu.

Vậy qui tắc chung để chuyển thành câu nghi vấn là chuyển trợ động từ lên đầu câu.

Cấu trúc:

Aux. Verb + Subject + Complement

Đây là dạng câu hỏi chỉ đòi hỏi trả lời Phải hay Không phải. Vì vậy để trả lời cho câu hỏi này chúng ta có thể dùng mẫu trả lời ngắn sau:

Yes, this is (Vâng phải)

No, this isn't (Không, không phải)

Cấu trúc:

Yes, + Subject + Auxiliary Verb

No, + Subject + Auxiliary Verb + not.

This, That

This có nghĩa là đây, cái này

That có nghĩa là đó, kia, cái đó, cái kia

Khi dùng với số nhiều this, that được chuyển thành these, those.

Ví dụ:

Those are tables

(Đó là những cái bàn)

Those aren't tables

(Đó không phải là những cái bàn)

Are those tables?

(Có phải đó là những cái bàn không?)

Yes, those are.

(Vâng, phải)

No, those aren't.

(Không, không phải)

Vocabulary

and, or , but

Đây là các liên từ dùng để nối các từ hay các mệnh đề trong câu.

and có nghĩa là và

or có nghĩa là hoặc, hay là

but có nghĩa là nhưng, mà

Ví dụ:

This is a table and that is a chair.

(Đây là một cái bàn và kia là một cái ghế)

Is that a pen or a pencil?

(Đó là một cây bút mực hay bút chì?)

This is a pen but that's a pencil?

(Đây là cây viết mực nhưng kia là cây viết chì)

Unit 04: Pronouns (Đại từ)

I. Các loại đại từ

Đại từ (pronoun) là từ dùng thay cho một danh từ. Đại từ có thể được chia thành 8 loại:

1. Đại từ nhân xưng (personal pronouns)
2. Đại từ sở hữu (possessive pronouns)
3. Đại từ phản thân (reflexive pronouns)
4. Đại từ chỉ định (demonstrative pronouns)
5. Đại từ nghi vấn (interrogative pronouns)
6. Đại từ bất định (indefinite pronouns)
7. Đại từ quan hệ (relative pronouns)
8. Đại từ phân biệt (distributive pronouns)

II. Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns)

Trong bài này chúng ta sẽ tìm hiểu trước hết về các đại từ nhân xưng.

Đại từ nhân xưng là những từ dùng để xưng hô khi nói chuyện với nhau. Trong tiếng Việt có nhiều đại từ và cách sử dụng chúng cũng rất phong phú. Nhưng trong tiếng Anh cũng như hầu hết các ngoại ngữ chỉ có một số các đại từ cơ bản.

Các đại từ nhân xưng (Personal Pronouns) được chia làm 3 ngôi:

Ngôi thứ nhất: dùng cho người nói tự xưng hô (tôi, chúng tôi,...)

Ngôi thứ hai: dùng để gọi người đang tiếp xúc với mình (anh, bạn, mày,...)

Ngôi thứ ba: dùng để chỉ một đối tượng khác ngoài hai đối tượng đang tiếp xúc với nhau (anh ta, bà ta, hắn, nó,...)

Mỗi ngôi lại được phân thành số ít và số nhiều.

Số ít để chỉ một đối tượng.

Số nhiều để chỉ nhiều đối tượng.

Các pronoun trong tiếng Anh bao gồm:

Ngôi I Ngôi II Ngôi III

Số ít I You He, She, It

Số nhiều We You They

I /ai/ : tôi, tao,...

You /ju/ : anh, bạn, các anh, các bạn.

Khi dùng ở số nhiều hay số ít đều viết là you.

He /hi/ : anh ta, ông ta, nó,...

She /Si/ : cô ta, bà ta, chị ta, nó,...

It /it/ : nó.

It thường chỉ dùng để chỉ đồ vật

We /wi/ : chúng tôi, chúng ta,...

They /Tei/ : họ, chúng nó,...

Các động từ trong câu luôn luôn phải phù hợp với các đại từ của nó. Cách sử dụng động từ cho hòa hợp với chủ từ gọi là chia động từ.

Trước hết ta tìm hiểu cách chia động từ TO BE.

TO BE (thì, là, ở)

I am

You are

He is

She is

It is

We are

They are

Như vậy ta thấy to be có ba biến thể : am, is và are.

Người ta cũng sử dụng cách viết tắt sau:

I am I'm

You are You're

He is He's

She is She's

It is It's

We are We're

They are They're

Unit 05: Simple present tense (Thì hiện tại đơn giản)

Khi nói và viết tiếng Anh còn phải quan tâm đến các thì (tense) của nó. Động từ là yếu tố chủ yếu trong câu quyết định thì của câu, tức là nó cho biết thời điểm xảy ra hành động.

Simple Present Tense

Simple Present là thì hiện tại đơn.

Các câu và cách chia động từ TO BE chúng ta đã học trong các bài trước đều được viết ở thì hiện tại đơn.

Sau đây là cách chia động từ TO WORK (làm việc) ở thì hiện tại đơn:

I work

You work

He works

She works

We work

They work

Nhận xét: động từ không biến thể trong tất cả các ngôi ngoại trừ ngôi thứ ba số ít có thêm s ở cuối.

Động từ to work là một động từ thường.

Chúng ta đã biết để viết câu ở thể phủ định ta thêm not sau trợ động từ, để viết câu ở thể nghi vấn ta đưa trợ động từ lên đầu câu. Nhưng chúng ta không thêm not sau động từ thường hay chuyển động từ thường lên đầu câu. Để viết thể phủ định và nghi vấn của câu không có trợ động từ ta dùng thêm trợ động từ TO DO. Do được viết thành Does đối với ngôi thứ ba số ít. Khi dùng thêm to do động từ chuyển về dạng nguyên thể của nó.

Ví dụ:

I work I do not work Do I work? Yes, I do

He works He does not work Does work? No, he doesn't.

You work You don't work Do you work? No, you don't.

Do not được viết tắt thành don't.

Does not được viết tắt thành doesn't.

Phương pháp thêm s sau động từ cũng giống như danh từ.

Bản thân trợ động từ to do không có nghĩa gì hết. Nhưng to do còn là một động từ thường có nghĩa là làm

Ví dụ:

I do exercises

(Tôi làm bài tập)

I don't do exercises.

Do I do exercises?

He does exercises.

He doesn't do exercises.

Does he do exercises?

Thì Simple Present được dùng trong các trường hợp sau:

Khi nói về một điều mà lúc nào cũng vậy, một điều lặp đi lặp lại hàng ngày trong hiện tại hoặc một điều được coi là chân lý. Ví dụ:

The earth goes round the sun.

(Trái đất đi xung quanh mặt trời)

The sun rises in the east.

(Mặt trời mọc ở hướng đông)

We get up every morning.

(Chúng ta thức dậy vào mỗi buổi sáng)

I work in a bank.

(Tôi làm việc ở ngân hàng).

Vocabulary

morning : buổi sáng

afternoon : buổi chiều (ở đây là giấc quá trưa)

noon : buổi trưa

evening : buổi chiều (chiều tối)

night : buổi tối

every : mỗi

every morning : mỗi buổi sáng.

every night : mỗi buổi tối

Bạn để ý danh từ theo sau every không có mạo từ the

on : ở trên

in : ở trong

at : ở tại

on the table : ở trên bàn

in the morning : vào buổi sáng

at office : ở cơ quan

Unit 06: Adjectives (Tính từ)

ADJECTIVES

Tính từ trong tiếng Anh gọi là Adjective.

Tính từ là từ dùng để chỉ tính chất, màu sắc, trạng thái,...

Tính từ được dùng để mô tả tính chất hay cung cấp thêm thông tin cho danh từ.

Để nói : Quyển sách màu đỏ ta nói The book is red.

Trong câu này nhận xét:

red là tính từ chỉ màu sắc.

Động từ chính trong câu là động từ to be. Chúng ta không thể nói The book red mà phải có mặt động từ to be. To be ở đây không cần dịch nghĩa. Nếu dịch sát nghĩa có thể dịch Quyển sách thì đẹp. Thiếu động từ không thể làm thành câu được.

Cũng vậy, ta không thể nói 'The book on the table' mà phải nói 'The book is on the table' (Quyển sách (thì) ở trên bàn).

Tính từ còn có thể đi kèm với danh từ để bổ nghĩa cho danh từ.

Xét câu này:

This is a red book

(Đây là một quyển sách màu đỏ).

Trong câu này:

This đóng vai trò chủ từ

is là động từ chính trong câu.

a red book là một danh từ. Đây được gọi là một danh từ kép (Compound Noun).

Danh từ kép này gồm có: a là mạo từ của book, red là tính từ đi kèm để mô tả thêm về danh từ (book), book là danh từ chính.

Trong tiếng Anh từ bổ nghĩa cho danh từ luôn đi trước danh từ và sau mạo từ của danh từ đó. Ví dụ:

The red book is on the table.

(Quyển sách màu đỏ ở trên bàn)

That's a pretty book.

(Đó là một quyển sách đẹp)

Một danh từ có thể có nhiều bổ nghĩa. Ví dụ:

He holds a red beautiful book.

(Anh ta cầm một quyển sách đẹp màu đỏ)

Chữ very thường được dùng với tính từ để chỉ mức độ nhiều của tính chất. Very có nghĩa là rất.

Mary is very pretty.

(Mary rất đẹp)

Computer is very wonderful.

(Máy tính rất tuyệt vời)

This, that còn được dùng như tính từ với nghĩa này, kia. Ví dụ:

This book is very bad.

(Quyển sách này rất tệ)

That red flower isn't beautiful

(Bông hoa đỏ đó không đẹp)

Khi danh từ là số nhiều this, that viết thành these, those.

Vocabulary

nice :đẹp, dễ thương

pretty :đẹp

beautiful :đẹp

handsome :đẹp, bảnh trai

Cả bốn từ này trong tiếng Anh đều có nghĩa là đẹp, nhưng mức độ và đối tượng khác nhau

nice dùng để chỉ một vẻ đẹp có tính dễ thương

pretty chỉ vẻ đẹp bình dị có thể dùng để nói cái đẹp của người lẫn đồ vật

beautiful nói đến vẻ đẹp sắc sảo, thường được dùng cho giới nữ

handsome vẻ đẹp cho phái nam

Có nhiều cách phân loại tính từ. Ở trình độ căn bản chúng tôi tạm thời phân ra các loại như sau:

Tính từ chỉ tính chất (qualificative adjectives).

Tính từ sở hữu (possessive adjectives).

Tính từ chỉ số lượng (adjectives of quantity).

Tính từ phân biệt (distributive adjectives).

Tính từ nghi vấn (interrogative adjectives).

Tính từ chỉ định (demonstrative adjectives).

Ngoài tính từ chỉ tính chất và tính từ sở hữu các tính từ còn lại cũng có thể làm đại từ (pronoun).

Vì thế những loại tính từ này sẽ được phân tích trong phần Đại từ (pronouns)

II. Hình thức của tính từ chỉ tính chất

Một từ có thể tự nó là một tính từ chỉ tính chất, ví dụ như blue, big, large... Tuy nhiên người ta cũng có thể hình thành tính từ chỉ tính chất theo các nguyên tắc sau:

noun + Y : storm - stormy

noun + LY : friend - friendly

noun + FUL : harm - harmful

noun + LESS : care - careless

noun + EN : wood - wooden

noun + OUS : danger - dangerous

noun + ABLE : honour - honourable

noun + SOME : trouble - troublesome

noun + IC : atom - atomic

noun + ED : talent - talented

noun + LIKE : child - childlike

noun + AL : education - educational

noun + AN : republic - republican

noun + CAL : history - historical

noun + ISH : child - childish

III. Vị trí và tính chất bổ nghĩa của một Tính từ

Khi bổ nghĩa cho một danh từ, tính từ có hai vị trí đứng, và như thế có hai chức năng ngữ pháp khác nhau:

Tính từ đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa. Người ta gọi trường hợp này tính từ thuộc tính (attributive adjective).

Henry is an honest boy.

He has just bought a new, powerful and very expensive car.

Tính từ đứng sau danh từ mà nó bổ nghĩa. Khi đứng sau, nó được nối với danh từ ấy bằng động từ liên kết (linking verbs). Người ta gọi trường hợp này là tính từ vị ngữ (predicative adjective).

That house is new.

She looks tired and thirsty.

Phần lớn các tính từ chỉ tính chất đều có thể dùng như một tính từ thuộc tính (attributive adjective) hay tính từ vị ngữ (predicative adjective).

That house is blue.

That blue house is mine.

Tuy nhiên có một số tính từ chỉ có thể dùng một cách mà thôi.

Chỉ dùng như tính từ thuộc tính (attributive adjective): former, latter, inner, outer...

Chỉ dùng như tính từ vị ngữ (predicative adjective): asleep, afraid, alone, alive, afloat, ashamed, content, unable....

IV. Phân từ (Participle) dùng như một Tính từ

Hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle) đều có thể dùng như một tính từ. Khi được dùng như một tính từ nó có đầy đủ đặc tính của một tính từ như làm tính từ thuộc tính hay tính từ vị ngữ, cách thành lập thể so sánh hơn với more, thể so sánh cực cấp với most...

Khi dùng làm tính từ, hiện tại phân từ mang ý nghĩa chủ động (active) trong khi quá khứ phân từ mang ý nghĩa thụ động (passive). Hãy so sánh hai phân từ sau đây của động từ 'to excite' có nghĩa là "kích động, kích thích":

(1) Football is an exciting game.

(Bóng đá là một môn chơi kích động)

(2) The excited fans ran out in the streets.

(Các cổ động viên kích động chạy ra đường)

Trong thí dụ (1) game giữ ý nghĩa chủ động, kích thích người khác. Trong thí dụ (2) fans mang ý nghĩa bị động, bị kích thích.

Unit 07: Numbers (Số)

Có hai loại số trong tiếng Anh: số đếm (cardinal numbers) và số thứ tự (ordinal numbers).

I. Số đếm (Cardinal Numbers)

Số đếm (Cardinal Numbers) là số dùng để đếm người, vật, hay sự việc. Có 30 số đếm cơ bản trong tiếng Anh:

1 : one 16 : sixteen

2 : two 17 : seventeen

3 : three 18 : eighteen

4 : four 19 : nineteen

5 : five 20 : twenty

6 : six 30 : thirty

7 : seven 40 : forty

8 : eight 50 : fifty

9 : nine 60 : sixty

10 : ten 70 : seventy

11 : eleven 80 : eighty

12 : twelve 90 : ninety

13 : thirteen trăm : hundred

14 : fourteen ngàn : thousand

15 : fifteen triệu : million

Từ 30 số căn bản này người ta hình thành các số đếm theo nguyên tắc sau:

Giữa số hàng chục và số hàng đơn vị có gạch nối khi viết.

Ví dụ: (38) thirty-eight; (76) seventy-six

Sau hundred có and.

Ví dụ: (254) two hundred and fifty four; (401) four hundred and one.

Các từ hundred, thousand, million không có số nhiều

Ví dụ: (3,214) three thousand, two hundred and fourteen.

A thường dùng với hundred, thousand và million hơn là one.

Ví dụ: (105) a hundred and six.

Không dùng mạo từ (article) khi đã dùng số đếm trước một danh từ.

Ví dụ: The cars - Twenty cars

II. Số thứ tự (Ordinal Numbers)

Số thứ tự (Ordinal Numbers) là số để chỉ thứ tự của một người, một vật hay một sự việc trong một chuỗi những người, vật hay sự việc. Số thứ tự hình thành dựa trên căn bản là số đếm với một số nguyên tắc:

first (thứ nhất), second (thứ hai), third (thứ ba) tương ứng với các số đếm 1, 2, 3.

Các số đếm tận cùng bằng TY đổi thành TIETH

Ví dụ: twenty - twentieth

FIVE đổi thành FIFTH; TWEVE đổi thành TWELFTH

Từ 21 trở đi chỉ có số đơn vị thay đổi.

Ví dụ: forty-six - forty-sixth; eighty-one - eighty-first

Các số còn lại thêm TH vào số đếm.

Ví dụ: ten - tenth ; nine - ninth

III. Dozen, hundred, thousand, million

Dozen (chục),

hundred (trăm),

thousand (ngàn), million (triệu)

không có số nhiều dù trước đó có số đếm ở số nhiều.

Ví dụ: Fifty thousand people..., Several dozen flowers... .

Khi Dozen, hundred, thousand, million ở số nhiều theo sau phải có OF và một

danh từ.

Khi ấy nó có nghĩa là hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn, hàng triệu.

Ví dụ: Hundreds of people; millions and millions of ants.

Billion có nghĩa là “tỉ” (một ngàn triệu) trong tiếng Mỹ (American English). Trong tiếng Anh (British English) billion có nghĩa là “một triệu triệu”.

IV. Từ loại của số

Số (numbers) giữ nhiều chức năng ngữ pháp trong câu:

Một số (number) có thể bổ nghĩa cho danh từ như một tính từ (adjective) và đứng trước danh từ nó bổ nghĩa.

The zoo contains five elephants and four tigers.

(Sở thú gồm có năm con voi và bốn con hổ)

I've got five elder sisters.

(Tôi có năm người chị)

Một số (number) có thể là một đại từ (pronoun).

How many people were competing in the race?

(Có bao nhiêu người tranh tài trong cuộc đua?)

About two hundred and fifty. Five of them finished the race, though.

(Khoảng hai trăm năm chục người. Dù vậy, năm người trong số họ về đến đích).

Một số (number) cũng có thể là một danh từ (noun).

Seven is a lucky number. (Bảy là con số may mắn)

He's in his late fifties.

V. Phân số (Fractions)

1. Thông thường:

Tử số (numerator) được viết bằng số đếm; mẫu số (denominator) được viết bằng số thứ tự.

Ví dụ: 1/10 one-tenth ; 1/5 one-fifth

Nếu tử số là số nhiều mẫu số cũng phải có hình thức số nhiều.

Ví dụ: 5/8 five-eighths ; 2/7 two-sevenths

Nếu phân số có một số nguyên trước nó ta thêm and trước khi viết phân số

Ví dụ: 3 8/5 three and five-eighths

2. Một số phân số đặc biệt

1/2 a half

1/4 a quarter, a fourth

3/4 three quarters

3. Một số cách dùng đặc biệt

This cake is only half as big as that one.

(Cái bánh này chỉ lớn bằng nửa cái kia)

My house is three-quarters the height of the tree.

(Nhà tôi chỉ cao bằng 3/4 cái cây)

The glass is a third full of water.

(Cái ly đầy 1/3 nước)

I couldn't finish the race. I ran only two-thirds of the distance.

(Tôi không thể chạy đến cùng cuộc đua. Tôi chỉ chạy nổi 2/3 đoạn đường).

VI. Cách đọc một vài loại số

Số không (0) có các cách đọc sau:

Đọc là zero /'ziərou/ trong toán học, trong nhiệt độ.

Đọc là nought /nò:t/ trong toán học tại Anh.

Đọc là O /ò/ trong những số dài.

Số điện thoại được đọc từng số một.

Ví dụ: 954-730-8299 nine five four, seven three O, eight two double nine.

Số năm được đọc từ hai số.

1825 eighteen twenty-five; 1975 nineteen seventy-five

2001 two thousand and one; 1700 seventeen hundred

Unit 08: Possessive Case (Sở hữu cách)

Sở hữu cách (possessive case) là một hình thức chỉ quyền sở hữu của một người đối với một người hay một vật khác. “Quyền sở hữu” trong trường hợp này được hiểu với ý nghĩa rất rộng rãi. Khi nói cha của John không có nghĩa là John “sở hữu” cha của anh ấy. Cũng vậy, cái chết của Shakespeare không hề có nghĩa là Shakespeare “sở hữu” cái chết.

Do đó, Sở hữu cách chỉ được hình thành khi sở hữu chủ (possessor) là một danh từ chỉ người. Một đôi khi người ta cũng dùng Sở hữu cách cho những con vật thân cận hay yêu mến. Trong tiếng Anh, chữ of có nghĩa là của. Nhưng để nói chẳng hạn Quyển sách của thầy giáo người ta không nói the book of the teacher, mà viết theo các nguyên tắc sau:

1. Thêm ‘s vào sau Sở hữu chủ khi đó là một danh từ số ít. Danh từ theo sau ‘s không có mạo từ:

The book of the teacher - The teacher's book

The room of the boy - The boy's room (Căn phòng của cậu bé)

2. Đối với một số tên riêng, nhất là các tên riêng cổ điển, ta chỉ thêm ‘ (apostrophe):

Moses' laws, Hercules' labours

3. Với những danh từ số nhiều tận cùng bằng S, ta chỉ thêm ‘.

The room of the boys - The boys' room.

4. Với những danh từ số nhiều không tận cùng bằng S, ta thêm ‘s như với trường hợp danh từ số ít.

The room of the men - The men's room

5. Khi sở hữu chủ gồm có nhiều từ:

a) Chỉ thành lập sở hữu cách ở danh từ sau chót khi sở hữu vật thuộc về tất cả các sở hữu chủ ấy.

The father of Daisy and Peter - Daisy and Peter's father

(Daisy và Peter là anh chị em)

b) Tất cả các từ đều có hình thức sở hữu cách khi mỗi sở hữu chủ có quyền sở hữu trên người hay vật khác nhau.

Daisy's and Peter's fathers

(Cha của Daisy và cha của Peter)

6. Người ta có thể dùng Sở hữu cách cho những danh từ chỉ sự đo lường, thời gian, khoảng cách hay số lượng.

a week's holiday, an hour's time, yesterday's news, a stone's throw, a pound's worth.

7. Trong một số thành ngữ:

at his wits' end; out of harm's way; to your heart's content; in my mind's eye; to get one's money's worth.

8. Sở hữu cách kép (double possessive) là hình thức sở hữu cách đi kèm với cấu trúc of.

He is a friend of Henry's.

(Anh ta là một người bạn của Henry)

Sở hữu cách kép đặc biệt quan trọng để phân biệt ý nghĩa như trong hai cụm từ sau đây:

A portrait of Rembrandt - Someone portrayed him

Bức chân dung của Rembrandt (do ai đó vẽ)

A portrait of Rembrandt's - Someone was painted by him

Một tác phẩm chân dung của Rembrandt (bức chân dung ai đó do Rembrandt vẽ)

Sở hữu cách kép cũng giúp phân biệt hai tình trạng sau:

A friend of Henry's

Một người bạn của Henry (Có thể là anh ta chỉ có một người bạn)

One of Henry's friends

Một trong những người bạn của Henry (Có thể anh ta có nhiều bạn)

Unit 09: Possessive Adjectives

(Tính từ sở hữu)

Khi bạn muốn nói Mẹ của tôi, bạn không thể nói I's mother hay the mother of I. Trong trường hợp này, sở hữu chủ là một đại từ nhân xưng, vì vậy chúng ta phải sử dụng một tính từ sở hữu (possessive adjective).

Các tính từ sở hữu cùng với các đại từ nhân xưng (personal pronouns) tương quan như sau:

Ngôi Đại từ nhân xưng Tính từ sở hữu

1 số ít I my

2 số ít you your

3 số ít he his

she her

one one's

1 số nhiều we our

2 số nhiều you your

3 số nhiều they their

Cái tính từ sở hữu luôn đi trước danh từ mà nó sở hữu và các danh từ này không có mạo từ đi theo. Ví dụ:

my mother (Mẹ của tôi)

his work (công việc của anh ta)

our office (cơ quan của chúng tôi)

your good friend (người bạn tốt của anh)

Cách gọi tính từ sở hữu (possessive adjectives) cũng không được một số tác giả nhất trí.

Xét theo vị trí và từ mà nó bổ nghĩa thì đây là một tính từ vì nó đứng trước và bổ nghĩa cho một danh từ.

Nhưng xét theo nhiệm vụ và ý nghĩa thì đây là một đại từ.

Khi ta nói ‘his house’ thì his phải chỉ một người nào đó đã nói trước đấy.

Và như vậy his thay cho một danh từ. Mà chức năng thay cho danh từ là chức năng của một đại từ (pronoun).

Trong tài liệu này chúng tôi giữ cách gọi quen thuộc là tính từ sở hữu.

Tính từ sở hữu được dùng để chỉ một người hay vật thuộc về một ngôi nào đó.

Khái niệm “thuộc về” ở đây phải được hiểu với nghĩa rất rộng.

Khi nói ‘my car’ ta có thể hiểu chiếc xe thuộc về tôi, nhưng khi nói ‘my uncle’ thì không thể hiểu một cách cứng nhắc rằng ông chú ấy thuộc về tôi.

Tính từ sở hữu trong tiếng Anh lệ thuộc vào người làm chủ chứ không thay đổi theo số lượng của vật bị sở hữu. Ví dụ:

He sees his grandmother.

(Anh ta thăm bà)

He sees his grandparents.

(Anh ta thăm ông bà)

Người Anh có thói quen sử dụng tính từ sở hữu trong nhiều trường hợp mà người Việt Nam không dùng. Ví dụ:

He has lost his dog.

(Anh ta lạc mất con chó)

He put on his hat and left the room.

(Anh ta đội nón lên và rời phòng)

I have had my hair cut.

(Tôi đi hớt tóc)

She changed her mind.

(Cô ta đổi ý)

Tuy nhiên, trong một số thành ngữ, người ta lại thường dùng mạo từ xác định the hơn là tính từ sở hữu, nhất là những thành ngữ với in. Ví dụ:

I have a cold in the head.

(Tôi bị cảm)

She was shot in the leg.

(Cô ta bị bắn vào chân)

He got red in the face.

(Anh ấy đỏ mặt)

She took me by the hand.

(Cố ấy nắm lấy tay tôi)

The ball struck him in the back.

(Quả bóng đập vào lưng anh ta)

Unit 10: Possessive pronouns (Đại từ sở hữu)

Xét ví dụ này:

a friend of John's: một người bạn của John.

Chúng ta đã biết cách dùng này trong bài Sở hữu cách.

Giả sử bạn muốn nói một người bạn của tôi, bạn không thể viết a friend of my, mà phải dùng một đại từ sở hữu (possessive pronoun).

Tính từ sở hữu (possessive adjectives) phải dùng với một danh từ. Ngược lại đại từ sở hữu (possessive pronouns) có thể dùng một mình. Sau đây là bảng so sánh về ngôi, số của hai loại này:

Tính từ sở hữu Đại từ sở hữu

This is my book. This book is mine.

This is your book. This book is yours.

This is his book. This book is his.

This is her book. This book is hers.

This is our book. This book is ours.

This is their book. This book is theirs.

Tính theo nguồn gốc ta có đại từ sở hữu ITS tương ứng với tính từ sở hữu ITS. Tuy nhiên đã nhiều năm người ta không thấy loại đại từ này được sử dụng trong thực tế.

Vì thế nhiều tác giả đã loại trừ ITS ra khỏi danh sách các đại từ sở hữu.

Đại từ sở hữu (possessive pronouns) được dùng trong những trường hợp sau:

1. Dùng thay cho một Tính từ sở hữu (possessive adjectives) và một danh từ đã nói phía trước. Ví dụ:

I gave it to my friends and to yours. (= your friends)

Her shirt is white, and mine is blue. (= my shirt)

Áo cô ta màu trắng còn của tôi màu xanh

2. Dùng trong dạng câu sở hữu kép (double possessive). Ví dụ:

He is a friend of mine. (Anh ta là một người bạn của tôi)

It was no fault of yours that we mistook the way.

Chúng tôi lầm đường đâu có phải là lỗi của anh

3. Dùng ở cuối các lá thư như một qui ước. Trường hợp này người ta chỉ dùng ngôi thứ hai. Ví dụ:

Yours sincerely,

Yours faithfully,

Unit 11: There is, there are, how many, how much, to have

There is, there are

Xét câu: There is a book on the table.

Câu này được dịch là : Có một quyển sách ở trên bàn.

Trong tiếng Anh thành ngữ:

There + to be được dịch là có

Khi dùng với danh từ số nhiều viết là there are

Ở đây there đóng vai trò như một chủ từ. Vậy khi viết ở dạng phủ định và nghi vấn ta làm như với câu có chủ từ + to be.

Người ta thường dùng các từ sau với cấu trúc there + to be:

many/much :nhiều

some :một vài

any :bất cứ, cái nào

many dùng với danh từ đếm được

much dùng với danh từ không đếm được

Ví dụ:

There are many books on the table.

(Có nhiều sách ở trên bàn)

nhưng

There are much milk in the bottle.

(Có nhiều sữa ở trong chai)

Chúng ta dùng some trong câu xác định và any trong câu phủ định và nghi vấn.

Ví dụ:

There are some pens on the table.

(Có vài cây bút ở trên bàn)

There isn't any pen on the table.

(Không có cây bút nào ở trên bàn)

Is there any pen on the table? Yes, there're some.

(Có cây bút nào ở trên bàn không? Vâng, có vài cây).

Khi đứng riêng một mình there còn có nghĩa là ở đó. Từ có ý nghĩa tương tự như there là here (ở đây).

The book is there (Quyển sách ở đó)

I go there (Tôi đi đến đó)

My house is here (Nhà tôi ở đây)

How many, How much

How many và How much là từ hỏi được dùng với cấu trúc there + to be, có nghĩa là bao nhiêu.

Cách thành lập câu hỏi với How many, How much là

How many + Danh từ đếm được + be + there + ...

hoặc

How much + Danh từ không đếm được + be + there + ...

Ví dụ:

How many books are there on the table?

(Có bao nhiêu quyển sách ở trên bàn?)

How much milk are there in this bottle?

(Có bao nhiêu sữa trong cái chai này?)

Have

To have là một trợ động từ (Auxiliary Verb) có nghĩa là có.

Khi sử dụng nghĩa có với một chủ từ ta dùng have chứ không phải there + be.

Have được viết thành has khi dùng với chủ từ ngôi thứ ba số ít.

Ví dụ:

I have many books (Tôi có nhiều sách)

He has a house (Anh ta có một căn nhà)

Để lập thành câu phủ định và nghi vấn ta cũng thêm not sau have hoặc chuyển have lên đầu câu. Ví dụ:

I haven't any book.

(Tôi không có quyển sách nào)

Have you any book?

(Anh có quyển sách nào không?)

Khi dùng trong câu phủ định với một danh từ đếm được người ta có khuynh hướng dùng have no hơn là have not.

Ví dụ:

I have no money (Tôi không có tiền)

(Để ý trong câu này không có mạo từ)

Các cách viết tắt với have

have not được viết tắt thành haven't

has not hasn't

I have I've

You have You've

He has He's

She has She's...

Vocabulary

Khi muốn nói: Tôi rất thích công việc này, người ta không nói

I very like this work

mà thường nói

I like this work very much

Hay

I like this work a lot.

Như vậy chúng ta không dùng very ở trước động từ trong trường hợp đó, và ở đây phải dùng very much chứ không phải very many vì sự thích là một đại lượng không đếm được.

a lot: cũng có nghĩa là nhiều

Ví dụ:

I do a lot of works this morning

(Tôi làm nhiều việc sáng nay)

over there: ở đằng kia

My house is over there

(Nhà tôi ở đằng kia)

She stands over there

(Cô ta đứng ở đằng kia)

at home: ở nhà

Unit 12: Infinitive (Dạng nguyên thể)

Chúng ta đã sử dụng câu với các động từ thường, các động từ này diễn tả hành động xảy ra trong câu và phải được chia phù hợp với chủ từ và thì của câu. Nhưng nhiều khi cần dùng nhiều động từ trong câu để làm rõ thêm hành động, các động từ sau sẽ bổ sung thêm ý nghĩa cho động từ trước.

Khi sử dụng câu có nhiều hơn một động từ, chỉ có động từ chính được chia phù hợp với chủ từ và thì của câu, còn các động từ sau được viết ở dạng nguyên thể (infinitive) có to đi kèm. To là một giới từ, nó không có nghĩa nhất định. Trong trường hợp này có thể dịch to với các nghĩa tới, để,.. hoặc không dịch.

Ví dụ:

I want to learn English

(Tôi muốn học tiếng Anh).

Trong câu này want là động từ chính diễn tả ý muốn của chủ từ, vì vậy được chia phù hợp với chủ từ; to learn là động từ đi theo bổ sung thêm ý nghĩa cho want (muốn gì).

Chỉ to ở đây không cần dịch nghĩa.

He comes to see John.

(Anh ta đến (để) thăm John)

I don't want to see you.

(Tôi không muốn gặp anh)

Do you like to go to the cinema?

(Anh có muốn đi xem phim không?)

Vocabulary

to go to bed: đi ngủ

to go to school: đi học

again: lại, nữa

Ví dụ:

I don't want to see you again

(Tôi không muốn gặp anh nữa)

He learns English again

(Anh ấy lại học tiếng Anh)

meal n. bữa ăn

breakfast n. bữa điểm tâm

lunch n. bữa ăn trưa

dinner n. bữa ăn tối

Người ta dùng to have để nói về các bữa ăn

Ví dụ:

I have a breakfast.

(Tôi có một bữa ăn sáng = Tôi ăn sáng)

He has a lunch (Anh ấy ăn trưa)

Unit 13: Object (Túc từ)

Khi ta nói: Tôi thích bạn thì

Tôi là chủ từ, kẻ phát sinh ra hành động

thích là động từ diễn tả hành động của chủ từ

bạn là kẻ chịu tác động của hành động do chủ từ gây ra.

Chữ bạn ở đây là một túc từ. Tiếng Anh gọi túc từ là Object.

Vậy túc từ là từ chỉ đối tượng chịu tác động của một hành động nào đó.

Đối với hầu hết các danh từ khi đứng ở vị trí túc từ không có gì thay đổi nhưng khi là các đại từ nhân xưng thì cần có biến thể.

Ví dụ khi nói Tôi thích anh ta ta không thể nói I like he. He ở đây là một túc từ vì vậy ta phải viết nó ở dạng túc từ.

Các túc từ đó bao gồm:

Đại từ Túc từ

(Subject) (Object)

I me

You you

He him

She her

It it

We us

They them

Ví dụ:

I like him

(Tôi thích anh ta)

Mr. Smith teaches us

(Ông Smith dạy chúng tôi)

Khi sử dụng túc từ ta cũng cần phân biệt giữa túc từ trực tiếp (direct object) và túc từ gián tiếp (indirect object).

Xét câu này: Tôi viết một bức thư cho mẹ tôi.

Ở đây có đến hai đối tượng chịu tác động của hành động viết là bức thư và mẹ tôi.

Trong trường hợp này bức thư là túc từ trực tiếp, mẹ tôi là túc từ gián tiếp. Thông thường các túc từ gián tiếp có to đi trước. Câu trên sẽ được viết trong tiếng Anh như sau:

I write a letter to my mother.

Nói chung, khi túc từ gián tiếp không đi ngay sau động từ thì phải có to dẫn trước.

Ngược lại không cần phải thêm to. Câu trên có thể viết theo cách khác như sau:

I write my mother a letter.

Vocabulary

to look

to look: trông, có vẻ

He looks tired.

(Anh ta trông có vẻ mệt mỏi)

This house looks cool.

(Căn nhà này trông mát mẻ)

to look at: nhìn

She looks at me

(Cô ta nhìn tôi)

We look at our books.

(Chúng tôi nhìn vào sách)

to look for: tìm

Unit 14: Adverbs (Trạng từ)

ADVERBS

Trạng từ (hay còn gọi là phó từ) trong tiếng Anh gọi là adverb.

Trạng từ là những từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác hay cho cả câu.

Trạng từ thường đứng trước từ hay mệnh đề mà nó cần bổ nghĩa. Nhưng cũng tùy trường hợp câu nói mà người ta có thể đặt nó đứng sau hay cuối câu.

Trạng từ có nhiều hình thức:

Những chữ đơn thuần như: very (rất, lắm), too (quá), almost (hầu như), then (sau đó, lúc đó),...

Trạng từ cũng có thể thành lập bằng cách thêm -ly vào cuối một tính từ. Ví dụ:

slow (chậm) slowly (một cách chậm chạp)

quick (nhanh) quickly (một cách nhanh nhẹn)

clear (sáng sủa) clearly (một cách sáng sủa)

Là những từ kép như:

everywhere (khắp nơi)

sometimes (đôi khi)

anyhow (dù sao đi nữa)

Một thành ngữ (thành ngữ là một cụm từ gồm nhiều từ hợp nhau để tạo thành một nghĩa khác).

next week (tuần tới)

this morning (sáng nay)

at the side (ở bên)

with pleasure (vui lòng)

at first (trước tiên)

Ví dụ:

He walks slowly

(Anh ta đi (một cách) chậm chạp)

We work hard

(Chúng tôi làm việc vất vả)

I don't go to my office this morning.

(Tôi không đến cơ quan sáng nay)

Có thể phân loại trạng từ theo nghĩa như sau:

Trạng từ chỉ cách thức: hầu hết các trạng từ này được thành lập bằng cách thêm -ly ở cuối tính từ và thường được dịch là một cách.

bold (táo bạo) boldly (một cách táo bạo)

calm (êm ả) calmly (một cách êm ả)

sincere (chân thật) sincerely (một cách chân thật)

Nhưng một số tính từ khi dùng như trạng từ vẫn không thêm -ly ở cuối:

Ví dụ: fast (nhanh). Khi nói Ông ta đi nhanh, ta viết

He walks fast.

vì fast ở đây vừa là tính từ vừa là trạng từ nên không thêm -ly

Trạng từ chỉ thời gian: sau đây là một số trạng từ chỉ thời gian mà ta thường gặp nhất:

after (sau đó, sau khi), before (trước khi), immediately (tức khắc), lately (mới đây),

once (một khi), presently (lúc này), soon (chẳng bao lâu), still (vẫn còn), today (hôm nay),

tomorrow (ngày mai), tonight (tối nay), yesterday (hôm qua), last night (tối hôm qua),

whenever (bất cứ khi nào), instantly (tức thời), shortly (chẳng mấy lúc sau đó).

Các trạng từ chỉ thời gian còn có các trạng từ chỉ tần số lặp lại của hành động như:

always (luôn luôn), often (thường hay), frequently (thường hay), sometimes (đôi khi),

now and then (thỉnh thoảng), everyday (mỗi ngày, mọi ngày), continually (lúc nào cũng),

generally (thông thường), occasionally (thỉnh thoảng), rarely (ít khi), scarcely (hiếm khi),

never (không bao giờ), regularly (đều đều), usually (thường thường).

Ví dụ:

She always works well.

(Cô ta luôn luôn làm việc tốt).

I rarely come here

(Tôi ít khi đến đây).

I usually get up at 5 o'clock

(Tôi thường dậy lúc 5 giờ).

Trạng từ chỉ địa điểm:

above (bên trên), below (bên dưới), along (dọc theo), around (xung quanh), away (đi xa, khỏi, mất), back (đi lại), somewhere (đâu đó), through (xuyên qua).

Ví dụ: They walk through a field (Họ đi xuyên qua một cánh đồng)

Trạng từ chỉ mức độ, để cho biết hành động diễn ra đến mức độ nào, thường các trạng từ này được dùng với tính từ hay một trạng từ khác hơn là dùng với động từ.

too (quá), absolutely (tuyệt đối), completely (hoàn toàn), entirely (hết thảy), greatly (rất là),

exactly (quả thật), extremely (vô cùng), perfectly (hoàn toàn), slightly (hơi), quite (hoàn toàn), rather (có phần).

Ví dụ:

The tea is too hot.

(Trà quá nóng).

I'm very pleased with your success

(Tôi rất hài lòng với thành quả của anh)

Các trạng từ khẳng định, phủ định, phỏng đoán:

certainly (chắc chắn), perhaps (có lẽ), maybe (có lẽ), surely (chắc chắn), of course (dĩ nhiên), willingly (sẵn lòng), very well (được rồi).

Các trạng từ dùng để mở đầu câu:

fortunately (may thay), unfortunately (rủi thay), luckily (may mắn thay), suddenly (đột nhiên),...

Unit 15: Can, May, Be able to

Can

Can là một động từ khuyết thiếu, nó có nghĩa là có thể. Can luôn luôn được theo sau bởi một động từ nguyên thể không có to (bare infinitive).

Can không biến thể trong tất cả các ngôi.

Khi dùng trong câu phủ định thêm not sau can và chuyển can lên đầu câu khi dùng với câu nghi vấn.

(Lưu ý: chúng ta có thể nói động từ to be, to do, to have nhưng không bao giờ nói to can).

Ví dụ:

I can speak English

(Tôi có thể nói tiếng Anh=Tôi biết nói tiếng Anh)

She can't study computer

(Cô ta không thể học máy tính được)

Cannot viết tắt thành can't

Can được dùng để chỉ một khả năng hiện tại và tương lai.

Đôi khi can được dùng trong câu hỏi với ngụ ý xin phép như:

Can I help you?

(Tôi có thể giúp bạn được không?)

Can I go out ?

(Tôi có thể ra ngoài được không?)

May

May cũng có nghĩa là có thể nhưng với ý nghĩa là một dự đoán trong hiện tại hay tương lai hoặc một sự được phép trong hiện tại hay tương lai.

Ví dụ:

It may rain tonight

(Trời có thể mưa đêm nay)

May I use this?

(Tôi được phép dùng cái này không?)

May được dùng ở thể nghi vấn bao hàm một sự xin phép.

**Để dùng may ở thể phủ định hay nghi vấn ta làm như với can.
maynot viết tắt thành mayn't**

Câu phủ định dùng với may bao hàm một ý nghĩa không cho phép gần như cấm đoán.

Ví dụ:

You may not go out

(Mày không được ra ngoài)

Be able to

Thành ngữ to be able to cũng có nghĩa là có thể, có khả năng.

Nhưng khi nói có thể ta phân biệt giữa khả năng và tiềm năng.

Tiềm năng là điều tự mình có thể làm hoặc vì năng khiếu, hiểu biết, nghề nghiệp, quyền hành hay địa vị.

Khả năng là điều có thể xảy ra do một năng lực ngoài mình như một dự đoán.

Tuy rằng chúng ta có thể sử dụng can và be able to đều được nhưng be able to dùng để nhấn mạnh về tiềm năng hơn.

Ví dụ:

I can speak English = I am able to speak English.

Vocabulary

because: bởi vì

I don't want to see him because I don't like him.

(Tôi không muốn gặp anh ta vì tôi không thích anh ta)

so: vì thế

I'm very tired so I can't come to your house.

(Tôi rất mệt vì vậy tôi không đến nhà anh được)

for: cho, đối với

Can you make this for me?

(Anh có thể làm việc này cho tôi không?)

For me, he's very handsome.

(Đối với tôi, anh ta rất đẹp trai).

He looks for his key.

(Hắn tìm chìa khóa của hắn).

I looks for my pen.

(Tôi tìm cây viết của tôi)

Unit 16: Present continuous tense (Hiện tại tiếp diễn)

Thì Present Continuous là thì hiện tại tiếp diễn, nó được dùng để chỉ sự việc đang tiếp diễn trong hiện tại.

Cách thành lập Present Continuous:

To be + Verb -ing

Có nghĩa là trong câu luôn có động từ to be được chia phù hợp với chủ từ theo sau là một động từ có thêm -ing ở cuối.

Ví dụ:

I am working

(Tôi đang làm việc)

He is doing his exercises.

(Anh ta đang làm bài tập)

Trong các câu này các động từ to work, to do là các động từ chính để diễn tả hành động trong câu còn am, is và -ing được dùng để diễn tả sự tiếp diễn, lúc này am, is không có nghĩa bình thường là thì, là, ở.

Trong trường hợp câu có động từ chính là to be (để diễn tả nghĩa thì, là, ở) khi viết ở thì hiện tại tiếp diễn ta vẫn phải thêm động từ to be và thêm -ing ở động từ chính bằng cách viết thành being.

Ví dụ:

My book is on the table.

(Quyển sách của tôi trên bàn)

- My book is being on the table

(Quyển sách của tôi đang ở trên bàn)

He is at his office.

(Anh ta ở cơ quan)

- He is being at his office.

(Anh ta đang ở cơ quan)

Đối với can khi dùng ở thì Present Continuous không thể thêm ing cho can mà phải đổi can thành be able to rồi mới thêm ing.

Ví dụ:

He can do this - He is being able to do this

Các trạng từ sau thường hay dùng với thì Present Continuous:

at the moment : lúc này, bây giờ

now : bây giờ

presently : hiện thời, hiện nay

at present : hiện nay

today : hôm nay

Chúng ta cũng dễ đoán rằng khi dùng ở thể phủ định sẽ thêm not sau động từ to be và thể nghi vấn chuyển to be lên đầu câu.

Ví dụ:

I'm not working

(Tôi không đang làm việc)

Are you being busy?

(Anh có đang bận không?)

Thì Present Continuous được dùng trong các trường hợp:

Khi nói về một điều đang xảy ra vào lúc nói:

I wish you to be quiet. I'm studying.

(Tôi mong anh giữ im lặng. Tôi đang học)

Khi nói về một điều gì đó xảy ra quanh hiện tại nhưng không nhất thiết phải đúng ngay thời điểm đang nói.

Ta xét các tình huống sau:

Tom and Ann are talking and drinking in a cafe. Tom say: 'I'm reading an interesting book at the moment'.

(Tom và Ann trò chuyện và uống nước trong một quán cà phê. Tom nói: 'Lúc này tôi đang đọc một quyển sách hay'...)

Rõ ràng Tom không phải đang đọc vào lúc nói câu ấy, nhưng thì hiện tại tiếp diễn ở đây chỉ rằng anh ta đã bắt đầu đọc quyển sách đó và cho đến bây giờ vẫn chưa xong.

Silvia is learning English at the moment.

(Hiện giờ Silvia đang học tiếng Anh)

He's building his house.

(Anh ta đang xây nhà)

Người ta cũng dùng thì Present Continuous để nói về một giai đoạn gần hiện tại như:

today (hôm nay), this season (mùa này),...

'You're working today?' 'Yes, I have a lot to do'.

(Hôm nay anh có làm việc không? Có, tôi có nhiều việc để làm)

Tom isn't playing football this season

(Tom không chơi đá banh mùa này)

Thì Present Continuous còn được dùng để nói về một tình thế đang thay đổi:

The population of the world is rising very fast.

(Dân số thế giới đang tăng rất nhanh)

The number of people without jobs is rising at the moment.

(Lúc này số người thất nghiệp đang tăng)

The economic situation is becoming very bad.

(Tình hình kinh tế đang trở nên tồi tệ)

Thì Present Continuous còn được dùng để diễn tả một hành động tương lai

nhất là với các động từ có nghĩa di chuyển như:

to go (đi), to come (đến), to leave (rời bỏ),...

We are going to Paris on Friday.

(Chúng tôi định đi Pari vào thứ sáu)

I'm going to see you tonight.

(Tôi định gặp anh tối nay)

I'm going to smoke.

(Tôi định hút thuốc).

Phương pháp thêm ing sau động từ

Với hầu hết các động từ cứ đơn giản thêm ing ở cuối.

Các động từ tận cùng bằng e và trước e là một phụ âm thì bỏ e trước khi thêm ing.

rise rising

write writing

Các động từ kết thúc bằng một phụ âm, trước phụ âm đó là một nguyên âm và trước nguyên âm lại là một phụ âm thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm ing.

get getting

Vocabulary

to be afraid : e rằng, sợ rằng

I'm afraid he can't come tonight.

(Tôi e rằng tối nay anh ấy không đến được).

I'm afraid it's too late.

(Tôi e rằng đã quá trễ rồi).

other : khác

I don't want to have these books. I want to have others.

(Tôi không muốn có những quyển sách này. Tôi muốn có những cuốn khác kia.)

one

Chúng ta đã biết one có nghĩa là một, nhưng one còn được dùng để thay thế bất kỳ một người và vật nào. Thường dùng one để tránh lặp lại một danh từ nào đó.

Ví dụ:

This book is bad, I want to have an other one.

(Quyển sách này dở, tôi muốn một quyển khác.)

I see one's pen.

(Tôi trông thấy cây viết của ai đó).

Unit 17: Questions (Câu hỏi)

Chúng ta đã biết để làm thành câu hỏi ta đặt trợ động từ lên đầu câu hay nói chính xác hơn là đảo trợ động từ lên trước chủ từ.

Đối với câu chỉ có động từ thường ở thì Simple Present ta dùng thêm do hoặc does.

Tất cả các câu nghi vấn đã viết trong các bài trước gọi là những câu hỏi dạng Yes-No Questions tức Câu hỏi Yes-No, bởi vì với dạng câu hỏi này chỉ đòi hỏi trả lời Yes hoặc No.

Khi chúng ta cần hỏi rõ ràng hơn và có câu trả lời cụ thể hơn ta dùng câu hỏi với các từ hỏi.

Một trong các từ hỏi chúng ta đã biết rồi là từ hỏi How many/How much.

Trong tiếng Anh còn một loạt từ hỏi nữa và các từ hỏi này đều bắt đầu bằng chữ Wh.

Vì vậy câu hỏi dùng với các từ hỏi này còn gọi là Wh-Questions.

Các từ hỏi Wh bao gồm:

What :gì, cái gì Which :nào, cái nào

Who :ai Whom : ai

Whose :của ai Why :tại sao, vì sao

Where :đâu, ở đâu When :khi nào, bao giờ

Để viết câu hỏi với từ hỏi ta chỉ cần nhớ đơn giản rằng:

Đã là câu hỏi dĩ nhiên sẽ có sự đảo giữa chủ từ và trợ động từ, nếu trong câu không có trợ động từ ta dùng thêm do

Từ hỏi luôn luôn đứng đầu câu hỏi.

Như vậy cấu trúc một câu hỏi có từ hỏi là:

Từ hỏi + Aux. Verb + Subject + ...

Ví dụ:

What is this? (Cái gì đây? hoặc Đây là cái gì?)

Where do you live? (Anh sống ở đâu?)

When do you see him? (Anh gặp hắn khi nào?)

What are you doing? (Anh đang làm gì thế?)

Why does she like him? (Tại sao cô ta thích hắn?)

Câu hỏi với WHO - WHOM- WHOSE

Who và Whom đều dùng để hỏi ai, người nào, nhưng Who dùng thay cho người, giữ nhiệm vụ chủ từ trong câu, còn Whom giữ nhiệm vụ túc từ của động từ theo sau. Ví dụ:

Who can answer that question? (Who là chủ từ của can)

Ai có thể trả lời câu hỏi đó?

Whom do you meet this morning? (Whom là túc từ của meet)

Anh gặp ai sáng nay?

Lưu ý rằng:

Trong văn nói người ta có thể dùng who trong cả hai trường hợp chủ từ và túc từ. Ví dụ:

Who(m) do they help this morning?

Họ giúp ai sáng nay?

Động từ trong câu hỏi với who ở dạng xác định. Ngược lại động từ trong câu hỏi với whom phải ở dạng nghi vấn:

Who is going to London with Daisy?

Ai đang đi London cùng với Daisy vậy?

With whom is she going to London?

(= Who(m) did she go to London with?)

Cô ta đang đi London cùng với ai vậy?

Whose là hình thức sở hữu của who. Nó được dùng để hỏi “của ai”.

‘Whose is this umbrella?’ ‘It’s mine.’

“Cái ô này của ai?” “Của tôi.”

Whose có thể được dùng như một tính từ nghi vấn. Khi ấy theo sau whose phải có một danh từ.

Whose pen are you using?

(Bạn đang dùng cây bút của ai đấy?)

Whose books are they reading?

(Bạn đang đọc quyển sách của ai?)

Câu hỏi với WHAT - WHICH

What và Which đều có nghĩa chung là “cái gì, cái nào”. Tuy vậy which có một số giới hạn.

Người nghe phải chọn trong giới hạn ấy để trả lời. Câu hỏi với what thì không có giới hạn. Người nghe có quyền trả lời theo ý thích của mình. Ví dụ:

What do you often have for breakfast?

Bạn thường ăn điểm tâm bằng gì?

Which will you have, tea or coffee?

Anh muốn dùng gì, trà hay cà phê?

What và which còn có thể là một tính từ nghi vấn. Khi sử dụng tính từ nghi vấn phải dùng với một danh từ. Cách dùng giống như trường hợp whose nêu trên.

What colour do you like?

(Bạn thích màu gì?)

Which way to the station, please?

(Cho hỏi đường nào đi đến ga ạ?)

Which có thể dùng để nói về người. Khi ấy nó có nghĩa “người nào, ai”

Which of you can't do this exercise?

Em nào (trong số các em) không làm được bài tập này?

Which boys can answered all the questions?

Những cậu nào có thể trả lời tất cả các câu hỏi?

Lưu ý rằng trong văn nói có một số mẫu câu khó phân biệt trong tiếng Việt:

‘Who is that man?’ - ‘He’s Mr. John Barnes.’ (Hỏi về tên)

‘What is he?’ - ‘He’s a teacher.’ (Hỏi về nghề nghiệp)

‘What is he like?’ - ‘He’s tall, dark, and handsome.’ (Hỏi về dáng dấp)

‘What’s he like as a pianist?’ - ‘Oh, he’s not very good.’ (Hỏi về công việc làm)

I don’t know who or what he is; and I don’t care.

(Tôi chẳng biết ông ta là ai hay ông ta làm nghề gì và tôi cũng chẳng cần biết)

Câu hỏi với WHY

Đối với câu hỏi Why ta có thể dùng because (vì, bởi vì) để trả lời.

Ví dụ:

Why do you like computer? Because it’s very wonderful.

(Tại sao anh thích máy tính? Bởi vì nó rất tuyệt vời)

Why does he go to his office late? Because he gets up late.

(Tại sao anh ta đến cơ quan trễ? Vì anh ta dậy trễ.)

Negative Questions

Negative Question là câu hỏi phủ định, có nghĩa là câu hỏi có động từ viết ở thể phủ định tức có thêm not sau trợ động từ.

Chúng ta dùng Negative Question đặc biệt trong các trường hợp:

Để chỉ sự ngạc nhiên:

Aren’t you crazy? Why do you do that?

(Anh có điên không? Sao anh làm điều đó?)

Là một lời cảm thán:

Doesn’t that dress look nice!

(Cái áo này đẹp quá !)

Như vậy bản thân câu này không phải là câu hỏi nhưng được viết dưới dạng

câu hỏi.

Khi trông chờ người nghe đồng ý với mình.

Trong các câu hỏi này chữ not chỉ được dùng để diễn tả ý nghĩa câu, đừng dịch nó là không.

Người ta còn dùng Why với Negative Question để nói lên một lời đề nghị hay một lời khuyên.

Why don't you lock the door?

(Sao anh không khóa cửa?)

Why don't we go out for a meal?

(Sao chúng ta không đi ăn một bữa nhỉ?)

Why don't you go to bed early?

(Sao anh không đi ngủ sớm?)

Vocabulary

something :điều gì đó

someone :ai đó, một vài người

somebody :ai đó, người nào đó, một vài người

anything :bất cứ điều gì

anyone,

anybody :bất cứ ai, người nào

Someone is in my room.

(Ai đó đang ở trong phòng tôi)

I don't like anything

(Tôi không thích gì cả)

nothing :không có gì

noone, nobody :không ai

Người Anh thường dùng các từ này hơi khác người Việt một chút.

Chẳng hạn muốn nói Anh ta không nói gì cả người Anh thường nói 'He says nothing' chứ không phải 'He don't say anything'.

There're nobody in my room.

(Không có ai trong phòng tôi cả)

everything :mọi điều

everyone,

everybody :mọi người

Everyone like football.

(Mọi người đều thích bóng đá)

day :ngày

every day :mỗi ngày, hằng ngày

these days :ngày nay

We eat and work everyday.

(Chúng ta ăn và làm việc hằng ngày)

Unit 18: Imperative mood (Mệnh lệnh cách)

Thể Mệnh Lệnh hay Mệnh Lệnh cách là một thể sai khiến, ra lệnh, hay yêu cầu người khác làm một điều gì.

Vì thể Mệnh Lệnh cách chỉ có ngôi 1 số nhiều và ngôi 2 số ít hay số nhiều.

Đơn giản chỉ vì ta không bao giờ ra lệnh cho chính bản thân ta (ngôi 1 số ít) hay cho một người vắng mặt (ngôi 3).

Có hai trường hợp sử dụng:

I. Mệnh Lệnh Cách xác định

Ngôi 1 số nhiều : Dùng LET US + V hay LET'S + V

Ngôi 2 số ít hay số nhiều: Dùng V (bare infinitive). Đừng quên dùng thêm please để bày tỏ sự lịch sự.

Ví dụ:

Let us go down town with him.

(Chúng ta hãy xuống phố với anh ấy)

Put this book on the table, please.

(làm ơn để quyển sách này lên bàn)

II. Mệnh Lệnh Cách phủ định

Dùng yêu cầu ai đừng làm một điều gì.

Ngôi 1 số nhiều: LET US NOT + V hay LET'S NOT + V

Ngôi 2 số ít hay số nhiều: Dùng DO NOT + V (bare infinitive) hay DON'T + V (bare infinitive) và please để diễn tả sự lịch sự.

Let's not tell him about that.

(Chúng ta đừng nói với anh ấy về chuyện đó)

Please don't open that window.

(Làm ơn đừng mở cửa sổ ấy)

Must, Have to

Must và Have to đều có nghĩa là phải.

Nói chung chúng ta có thể dùng Must và Have to đều như nhau.

I must go now.

I have to go now.

(Bây giờ tôi phải đi)

Nhưng cũng có vài điểm khác nhau giữa hai cách dùng này:

Dùng Must để đưa ra những cảm nghĩ riêng của mình, điều mình nghĩ cần phải làm.

Ví dụ:

I must write to my friend.

(Tôi phải viết thư cho bạn tôi)

The government really must do something about unemployments.

(Thật ra chính phủ phải làm cái gì đó cho những người thất nghiệp)

Dùng Have to không phải nói về cảm nghĩ của mình mà nói về một thực tế đã phải như vậy. Ví dụ:

Mr.Brown has to wear his glasses for reading.

(Ông Brown phải mang kính để đọc)

I can't go to the cinema, I have to work.

(Tôi không đi xem phim được, tôi phải làm việc.)

Must chỉ có thể dùng để nói về hiện tại và tương lai trong khi have to có thể dùng với tất cả các thì.

Khi dùng ở thể phủ định hai từ này mang ý nghĩa khác nhau. Khi dùng have to ta chỉ muốn nói không cần phải làm như vậy, nhưng với must bao hàm một ý nghĩa cấm đoán. Ví dụ:

You don't have to go out.

(Anh không phải ra ngoài)

You mustn't go out (Anh không được ra ngoài)

Lưu ý: khi dùng have to ở thể phủ định hay nghi vấn ta dùng trợ động từ do chứ không phải thêm not sau have hay chuyển have lên trước chủ từ. Ví dụ:

Why do you have to go to hospital?

(không phải Why have you to go...)

(Tại sao anh phải đến bệnh viện?)

He doesn't have to work on Sunday?

(không phải He hasn't to...)

(Anh ta không phải làm việc ngày chủ nhật)

Một số câu lịch sự (polite requests)

Would you please + V:

Would you please put this bag on the shelf ?

Would you mind + V. ing:

Would you mind putting this bag on the shelf ?

I wonder if you'd be kind enough to + V:

I wonder if you'd be kind enough to put this bag on the shelf ?

May I + V:

May I turn on the lights ?

Do you mind if I + V:

Do you mind if I turn on the lights ?

Một số cách cần phải được dùng cẩn thận vì rất khách sáo, thiếu tinh thân mật.

Unit 19: Future Tense (Thì tương lai)

Future Tense là thì tương lai.

Chúng ta dùng will hoặc shall để thành lập thì tương lai.

Dùng will với tất cả các ngôi

Riêng ngôi thứ nhất có thể dùng will hay shall đều được, đặc biệt phải dùng shall với câu hỏi.

will và shall được dịch là sẽ

Khi viết ở thể phủ định thêm not sau will hoặc shall.

Khi viết ở thể nghi vấn chuyển will/shall lên trước chủ từ.

will/shall thường được viết tắt thành 'll.

will not được viết tắt thành won't.

shall not được viết tắt thành shan't.

Ví dụ:

I'll help you to do it.

(Tôi sẽ giúp anh làm điều đó).

Don't your car start? I'll repaire it.

(Xe anh không nổ máy được à? Tôi sẽ sửa nó.)

Cách dùng:

Chúng ta dùng will/shall khi quyết định làm điều gì vào thời điểm nói hoặc thường dùng trong các tình huống tỏ ý muốn làm điều gì, đồng ý hay từ chối làm điều gì, hoặc hứa hẹn điều gì. Ví dụ:

That bag looks heavy. I'll help you with it.

(Cái bị đó trông nặng đấy. Tôi sẽ giúp anh)

I'll lend you my book.

(Tôi sẽ cho anh mượn quyển sách của tôi)

Câu hỏi với will/shall thường ngụ ý yêu cầu điều gì đó.

Will you shut the door, please?

(Anh làm ơn đóng cửa được không?)

Will you please be quiet? I'm studying.

(Anh có vui lòng im lặng không? Tôi đang học.)

What shall I do?

(Tôi sẽ làm gì đây?)

Where shall we go this evening?

(Chiều nay chúng ta sẽ đi đâu?)

Vocabulary

not to

Xét câu này:

Tôi muốn anh đừng quên điều đó.

Phân tích câu này ta thấy:

Câu có hai động từ muốn và quên,

Động từ chính là muốn,

Động từ thứ hai dùng ở thể phủ định.

Ta đã biết trong câu có hai động từ chỉ có động từ chính được chia phù hợp với chủ từ và thì của câu còn các động từ theo sau được viết ở dạng nguyên thể có to.

Nhưng trong trường hợp này động từ thứ hai lại dùng ở thể phủ định, ở đây ta không dùng donot để viết mà dùng not to. Câu trên được viết bằng tiếng Anh như sau:

I want you not to forget that.

Unit 20: Date and time (Ngày tháng và thời gian)

Date

Date là ngày tháng, nhật kỳ.

Các thứ trong tuần tiếng Anh được viết:

Monday :Thứ Hai

Tuesday :Thứ Ba

Wednesday :Thứ Tư

Thursday :Thứ Năm

Friday :Thứ Sáu

Saturday :Thứ Bảy

Sunday :Chủ Nhật

Người ta thường viết tắt bằng cách viết ba chữ đầu tiên của các từ này.

Ví dụ: Mon. = Monday, Tue. = Tuesday,...

Các tháng bao gồm:

January :Tháng Giêng

February :Tháng Hai

March :Tháng Ba

April :Tháng Tư

May :Tháng Năm

June :Tháng Sáu

July :Tháng Bảy

August :Tháng Tám

September :Tháng Chín

October :Tháng Mười

November :Tháng Mười Một

December :Tháng Mười Hai

Để viết ngày người Anh viết theo dạng:

Thứ + , + Tháng + Ngày (Số thứ tự) + , + Năm

Ví dụ:

Monday, November 21st, 1992

(Thứ Hai ngày 21 tháng Mười Một năm 1992)

Để đọc số ghi năm không đọc theo cách đọc số bình thường mà bốn chữ số được chia đôi để đọc. Ví dụ:

1992 = 19 và 92 = nineteen ninety two

1880 = 18 và 80 = eighteen eighty

Các từ sau được dùng để nói về ngày tháng:

day :ngày

week :tuần

month :tháng

day of week :ngày trong tuần, thứ

year :năm

yesterday :hôm qua

today :hôm nay

tomorrow :ngày mai

Để hỏi về ngày tháng ta dùng câu hỏi:

What's date today?

(Hôm nay ngày mấy?)

Khi nói về ngày ta dùng kèm với các giới từ, khi dùng các giới từ này để ý cách sử dụng khác nhau.

Ví dụ nói vào ngày thứ hai, vào tháng giêng hay vào năm 1992,.. ta nói on Monday, in January, in 1992,...

Khi nói về ngày trong tuần ta dùng giới từ on

Khi nói về tháng, năm ta dùng giới từ in.

Time

Time là thời gian.

Để hỏi về thời gian ta dùng câu hỏi:

What time is it?

(Mấy giờ rồi?)

hay hiện nay người ta cũng thường dùng câu hỏi này:

What's the time?

(Mấy giờ rồi?)

Để nói về thời gian ta dùng các cách nói sau:

Người ta dùng it để nói đến giờ giấc.

Nếu chỉ nói đến giờ không có phút ta dùng o'clock hoặc có thể chỉ cần viết số.

Ví dụ:

It's five o'clock (5 giờ rồi)

He usually gets up at five

(Anh ấy thường dậy lúc năm giờ)

Nếu nói đến giờ lẫn phút ta dùng:

past nếu muốn nói phút hơn

to nếu muốn nói kém

Ví dụ:

It's five past two now.

(Bây giờ là hai giờ năm phút)

It's five to two now

(Bây giờ là hai giờ kém năm).

Các từ sau được dùng để nói về thời gian

hour :giờ

minute :phút

second :giây

Vocabulary

the day before yesterday :ngày hôm kia

the day after tomorrow :ngày mốt

Người ta thường dùng it để nói đến ngày tháng, giờ giấc và thời tiết.

Ví dụ:

It's lovely today. (không phải Today is lovely)

(Hôm nay trời đẹp)

It's December now

(Bây giờ là tháng Mười Hai)

Unit 21: Past simple (Thì quá khứ đơn)

Simple Past là thì quá khứ đơn.

Để viết câu ở thì Simple Past ta chia động từ ở dạng past của nó.

Hầu hết các động từ khi chia ở thì quá khứ đều thêm -ed ở cuối động từ.

Ví dụ: work, worked; like, liked;... Các động từ có thể thêm -ed để tạo thành thì quá khứ được gọi là các động từ có qui tắc (Regular Verbs).

Một số động từ khi đổi sang dạng quá khứ sẽ thay đổi luôn cả từ. Các động từ này được gọi là các động từ bất qui tắc (Irregular Verbs).

Để biết cách chia các động từ này dĩ nhiên ta phải học thuộc lòng. (Tham khảo bảng động từ bất qui tắc).

Sau đây là quá khứ của một số động từ bất qui tắc mà ta đã biết.

to be :was (số ít), were (số nhiều)

to do :did

to have :had

can :could

may :might

will :would

shall :should

to go :went

to see :saw

to write :wrote

to speak :spoke

to say :said

to tell :told

to get :got

to come :came

to feel :felt

to know :knew

to let :let

to lend :lent

to hear :heard

to hold :held

to meet :met

to stand :stood

to mean :meant

to read /rid/ :read /red/

to sit :sat

to take :took

to think :thought

*** Chúng ta dùng thì Simple Past để chỉ một sự việc đã xảy ra và đã kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ. Các câu này thường có một trạng từ chỉ thời gian đi cùng.**

Ví dụ:

I went to cinema yesterday.

(Hôm qua tôi đi xem phim)

They worked hard last night.

(Tối qua họ làm việc vất vả)

*** Để viết câu ở dạng phủ định hay nghi vấn ta cũng dùng do ở dạng quá khứ tức did, lúc này động từ trở về dạng nguyên thể của nó.**

Ví dụ:

I wasn't able to come to your house last night.

(Tối qua tôi không đến nhà anh được)

What did you do yesterday?

(Hôm qua anh làm gì?)

When did he come here?

(Anh ta đến khi nào?)

Did you travel last? Yes, I did.

(Năm ngoái anh có đi du lịch không? Có, tôi có đi)

REFLEXIVE PRONOUNS

Reflexive Pronoun là phản thân đại danh từ.

Chúng ta dùng phản thân đại danh từ khi chủ từ và túc từ cùng chỉ một đối tượng. Có thể dịch các phản thân đại danh từ với nghĩa mình, tự mình, chính mình.

Các phản thân đại danh từ trong tiếng Anh được viết như sau:

Pronoun Reflexive Pronoun

Số ít I myself

You yourself

He himself

She herself

It itself

Số nhiều We ourselves

You yourselves

They themselves

Ví dụ:

Tom is shaving and he cuts himself.

(không phải he cuts him)

(Tom đang cạo râu và anh ta cắt phải mình).

The old man is talking to himself.

(Ông già đang trò chuyện với chính mình)

Người ta cũng dùng các phản thân đại danh từ để nhấn mạnh.

Ví dụ:

‘Who repaired your bicycle for you?’

‘Nobody. I repaired it myself.’

(Ai đã sửa xe đạp cho bạn vậy? Chẳng có ai cả. Chính tôi tự sửa lấy.)

The film itself wasn’t very good but I liked the music.

(Bản thân bộ phim thì không hay lắm nhưng tôi thích phần nhạc)

I don’t think Tom will get the job. Tom himself doesn’t think he’ll get it.

(Tôi không nghĩ Tom sẽ tìm được việc làm. Chính Tom còn không nghĩ anh ta sẽ tìm được nữa là.)

He himself strike me.

(Chính hắn đánh tôi).

Unit 22: My own (Của riêng tôi)

Dùng own để chỉ cái gì đó của riêng mình, không chia sẻ và không vay mượn của ai, như:

my own house (ngôi nhà của riêng tôi)

his own car (chiếc xe của riêng anh ấy)

her own room (phòng riêng của cô ấy)...

Own luôn đi trước danh từ và sau đại tính từ sở hữu. Và do ý nghĩa của nó ta chỉ có thể nói my own..., his own..., your own...,... chứ không nói an own...

Ví dụ:

Many people in England have their own house.

(không nói an own house)

(Nhiều người ở nước Anh có nhà riêng).

I don't want to share with anyone. I want my own room.

(Tôi không muốn chia sẻ với ai hết. Tôi muốn căn phòng của riêng tôi)

Why do you want to borrow my car? Why can't you use your own car?

(Sao anh lại muốn mượn xe tôi? Sao anh không dùng xe của mình?)

Chúng ta cũng có thể dùng own để nói tự mình làm điều gì đó thay vì người khác làm cho mình. Ví dụ:

Ann always cut her own hair.

(Ann luôn luôn tự cắt tóc cho mình)

Do you grow your own vegetables?

(Tự anh trồng rau lấy à?)

ON MY OWN, BY MYSELF

Các thành ngữ on+tính từ sở hữu+own như on my own, on your own, on his own,... và by+reflexive pronoun như by myself, by yourself, by himself,... đều có nghĩa là một mình.

Ví dụ:

I like to live on my own

I like to live by myself

(Tôi muốn sống một mình)

He's sitting on his own in a cafe

He's sitting in a cafe by himself.

(Anh ta ngồi một mình trong quán cà phê)

She went to church on her own.

She went to church by herself.

(Cô ta đi nhà thờ một mình)

Unit 23: Prepositions (Giới từ)

Giới từ trong tiếng Anh gọi là preposition.

Giới từ là những từ đi với danh từ hay một giả danh từ để chỉ sự liên hệ giữa các danh từ ấy với một chữ nào khác trong câu.

Các giới từ ta đã biết như: on, in, at, out, for, to,...

Trong tiếng Anh các giới từ không nhiều lắm nhưng cách sử dụng chúng thì rất phức tạp và hầu như không theo một quy luật nào. Các giới từ không có một nghĩa cố định mà tùy thuộc vào các chữ trong câu và văn cảnh câu nói mà ta dịch nghĩa sao cho phù hợp.

Xét các ví dụ:

He works in the room (in = trong)

(Anh ta làm việc trong phòng)

The children play in the garden. (in = ngoài)

(Bọn trẻ chơi ngoài vườn)

We live in VietNam. (in = ở)

(Chúng ta sống ở Việt Nam)

They swim in the river. (in = dưới)

(Họ bơi dưới sông)

He lay in the bed. (in = trên)

(Anh nằm trên giường)

I get up in the morning. (in = vào)

(Tôi thức dậy vào buổi sáng)

He speaks in English. (in = bằng)

(Anh ta nói bằng tiếng Anh)

Một điều khó khăn nữa là có một số câu với tiếng Việt ta không cần dùng giới từ nhưng tiếng Anh thì lại có giới từ đi theo. Ví dụ:

He is angry with me.

(Anh ấy giận tôi)

Vì vậy để sử dụng giới tự cho đúng ta chỉ có cách tra tự điển rồi học thuộc lòng.

Nói chung, khi nói đến một người hay vật nào đó người Việt thường lấy chính mình làm trung tâm điểm, trái lại người Anh thường lấy người hay vật đó làm trung tâm điểm.

Ví dụ:

The children play in the garden.

(Bọn trẻ chơi ngoài vườn)

Người Việt nói ngoài vườn vì đối với người đang nói thì họ đứng ngoài khu vườn.

Người Anh nói trong (in) vì đối với các đứa trẻ thì chúng ở trong khu vườn chứ không phải ngoài khu vườn.

Quan sát thêm các câu sau đây để nhận ra sự khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

The light hangs under the ceiling

(Cái đèn treo dưới trần nhà)

The pen falls on the ground.

(Cây viết rơi xuống đất)

The boy lay on the ground.

(Thằng bé nằm trên đất).

Một số động từ khi theo sau bởi một giới tự lại có nghĩa hoàn toàn khác. Một trường hợp ta đã gặp là động từ to look.

to look :trông, có vẻ

to look at :nhìn

to look for :tìm

to look after :chăm sóc

Đối với các động từ này chúng ta bắt buộc phải thuộc cách sử dụng chúng với từng giới từ riêng biệt.

Vocabulary

between, among

Cả hai giới từ này đều có nghĩa là ở giữa.

Chúng ta dùng between khi muốn nói ở giữa hai cái.

Ví dụ:

The teacher is standing between Tom and Ann.

(Thầy giáo đang đứng giữa Tom và Ann).

among :ở giữa, trong số, được dùng khi muốn nói giữa nhiều cái.

Ví dụ:

He is standing among the crowd.

(Anh ta đang đứng giữa đám đông).

across, through

Hai giới từ này đều có nghĩa là ngang qua.

Dùng through khi nói đến đường đi quanh co hơn.

Ví dụ:

He walks across the road.

(Anh ta băng qua đường)

We walk through the woods.

(Chúng đi xuyên qua rừng)

(Đi qua rừng thì quanh co hơn đi qua đường).

to give

to give :cho

to give up :ngưng, thôi

Ví dụ:

She gives me a book.

(Cô ta cho tôi một quyển sách).

He's given up smoking.

(Anh ta đã ngưng hút thuốc).

with

with có nghĩa là với, cùng với

Ví dụ:

I go to cinema with Mary.

(Tôi đi xem phim cùng với Mary)

Khi nói làm một hành động nào đó bằng một bộ phận của thân thể ta cũng dùng with. Ví dụ:

We watch with our eyes.

(Chúng ta xem bằng mắt)

He holds it with his hand.

(Anh cầm nó bằng tay).

Lưu ý: khi nói đến một bộ phận của thân thể đừng để thiếu tính từ sở hữu. Ví dụ:

Chúng ta phải nói:

We eat with our mouth.

(Chúng ta ăn bằng miệng của chúng ta)

Chứ không nói: We eat with the mouth.

Unit 24: Comparison of Adjectives and adverbs (So sánh của tính từ và trạng từ)

Ghi chú: Các cách so sánh của tính từ đều áp dụng được cho trạng từ (adverbs). Để tiện lợi hơn, trong phần này chúng tôi gọi chung là tính từ.

Khi đưa vào so sánh tính từ có ba mức độ: mức độ nguyên thể (positive degree), mức độ so sánh (comparative degree) và mức độ cực cấp (superlative degree). Các hình thức so sánh hơn, bằng, kém, đều dựa trên các mức độ này.

Người Việt Nam khi học tiếng Anh quen gọi là thể so sánh hơn, so sánh bằng, so sánh kém và so sánh nhất. Cách gọi này có khi không thích hợp vì không thể so sánh một người hay vật ở tình trạng “nhất” được. Tuy nhiên cách gọi này đã quá quen thuộc nên chúng tôi cũng tạm thời sắp xếp theo các cách gọi ấy.

Trong các dạng so sánh ta còn có khái niệm tính từ dài và tính từ ngắn. Tính từ ngắn (short adjectives) là tính từ một vần (syllable) và những tính từ hai vần nhưng tận cùng bằng phụ âm + Y. Tính từ dài (long adjectives) là những tính từ hai vần còn lại và các tính từ từ ba vần trở lên.

I. Thay đổi hình thức khi thêm ER hay EST

1. Tính từ tận cùng bằng phụ âm + Y: Chuyển Y thành I trước khi thêm ER/EST.

Ví dụ:

happy - happier/happiest;

dirty - dirtier/dirtiest

nhưng

grey - greyer/greyest;

gay - gayer/gayest

2. Tính từ tận cùng bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm: Gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm ER/EST. Ví dụ:

thin - thinner/thinnest;

big - bigger/biggest

nhưng

green - greener/greenest

3. Tính từ tận cùng bằng E: Bỏ E trước khi thêm ER/EST:

ripe - riper/ripest ;

white - whiter/whitest.

II. Thể so sánh hơn (Comparison of Superiority)

Tính từ ngắn: adj. + ER (than)

Tính từ dài: more adj. (than)

long - longer ; beautiful - more beautiful

Harry is older than William.

Alice is more careful than her brother.

III. Thể so sánh bằng (Comparison of Equality)

Bằng: as adjective as

Không bằng: not so (as) adjective as

This garden is as large as ours.

(Khu vườn này lớn bằng khu vườn của chúng tôi.)

She is as careful as her sister.

(Cô ấy cẩn thận hơn chị cô ấy)

It is not so (as) hot as it was yesterday.

(Trời không nóng bằng ngày hôm qua)

David is not so (as) careful as Kathy.

(David không cẩn thận bằng Kathy.)

IV. Thể so sánh kém (Comparison of Inferiority)

less adjective (than)

It is less cold today than it was yesterday.

Ngày hôm nay ít lạnh hơn ngày hôm qua.

Tuy nhiên, trong tiếng Anh người ta thường ít sử dụng cấu trúc so sánh kém này.

Thay vào đó, người ta dùng cấu trúc so sánh bằng. Ví dụ:

Thay vì nói: This table is less long than that one.

Người ta nói: This table is not so (as) long as that one.

V. Thể so sánh cực cấp (Superlative)

Tính từ ngắn: the adj.+ EST

Tính từ dài: the most adjective

clear - the clearest;

sweet - the sweetest

interesting - the most interesting;

splendid - the most splendid

VI. Các tính từ (trạng từ) đặc biệt

Positive Comparative Superlative

good/well better best

bad/ill worse worst

little less (lesser) least

near nearer nearest (next)

many/much more most

far farther (further) farthest (furthest)

late later (latter) latest (last)

old older (elder) oldest (eldest)

(out) outer (utter) outmost (utmost) -

outermost (uttermost)

(up) upper uppermost

(in) inner inmost, innermost

(fore) former foremost, first

VII. Thể so sánh kép (Double Comparative)

Khi cần diễn tả những ý nghĩ như “càng.... càng...” người ta dùng thể so sánh kép (double comparative). Thể so sánh kép được tạo thành tùy theo số lượng ý mà ta muốn diễn đạt.

Nếu chỉ có một ý ta dùng:

Đối với tính từ ngắn: (adjective) and (adjective)

It is getting hotter and hotter.

(Trời càng ngày càng nóng)

His voice became weaker and weaker.

(Giọng nói của anh ta càng ngày càng yếu)

Đối với tính từ dài: more and more adjective

The storm became more and more violent.

(Cơn bão càng ngày càng dữ dội)

The lessons are getting more and more difficult.

(Bài học càng ngày càng khó)

Nếu có hai ý ta dùng The (adjective)...., the (adjective).... cho cả tính từ ngắn lẫn tính từ dài. (Lưu ý rằng trong các cấu trúc trên (adjective) có nghĩa là tính từ ở thể so sánh hơn).

The sooner this is done, the better it is.

(Chuyện này làm càng sớm càng tốt)

The older the boy is, the wiser he is.

(Thằng bé càng lớn càng thông thái)

VIII. Ghi chú về các thể so sánh của tính từ

1. Well là một trạng từ (adverb). Tuy vậy nó lại là một tính từ vị ngữ (predicative adjective) trong các thành ngữ như: I am very well, He looks/feels well.

2. In, up, out là những trạng từ (adverbs). Tuy thế dạng so sánh hơn và so sánh cực cấp của các từ này lại là các tính từ. Vì thế trong ngữ pháp hiện đại các dạng này được xem như có liên quan rất ít đến từ gốc của nó.

3. Lesser là dạng so sánh hơn đã cổ, chỉ thấy trong thi ca.

4. Nearest đề cập đến khoảng cách trong khi next nói đến thứ tự trước sau.

5. Farther/farthest đề cập đến khoảng cách không gian trong khi further/furthest - dù có thể dùng thay cho farther/farthest - cũng có nghĩa là “hơn nữa, thêm vào”.

6. Older/oldest có thể dùng cả cho người lẫn cho vật. Elder và eldest chỉ dùng cho các thành viên trong một gia đình và chỉ dùng như một tính từ thuộc tính (attributive adjectives).

My elder brother is three years older than me.

7. Latter có nghĩa là “cái / vật / người thứ hai trong hai người/vật”. Nó phản nghĩa với former.

He studied French and German. The former language he speaks very well, but the latter one only imperfectly.

Last có nghĩa là “sau chót, sau cùng”.

He's the last student that came this morning.

Latest có nghĩa là “gần đây nhất, cái sau cùng tính đến hiện tại”.

The latest news.

8. Khi có hai người hay hai vật được đưa ra so sánh, ta dùng thể so sánh hơn. Dù vậy, trong một số trường hợp vẫn nói người ta cũng dùng thể so sánh nhất cho hai người hay vật.

Unit 25: Perfect Tenses (Thì hoàn thành)

I. Cách thành lập:

Các thì hoàn thành (perfect) có chung một cách thành lập:

(have) + past participle

Past Participle là quá khứ phân từ. Các động từ trong tiếng Anh có hai dạng quá khứ là quá khứ thường (Past) và quá khứ phân từ (Past Participle). Đối với các động có quy tắc quá khứ phân từ cũng được thành lập bằng cách thêm đuôi -ed như quá khứ thường, riêng các động từ bất quy tắc được viết khác.

Ví dụ, sau đây là quá khứ và quá khứ phân từ của một số động từ bất quy tắc:

Verb Past Past participle

to be was (số ít), been

were (số nhiều) been

to do did done

to have had had

can could

may might

will would

shall should

to go went gone

to see saw seen

to write wrote written

to speak spoke spoken

to say said said

Tùy theo thì của (have) mà ta có 3 thì hoàn thành khác nhau: hiện tại hoàn

thành (present perfect), quá khứ hoàn thành (past perfect) và tương lai hoàn thành (future perfect).

Ví dụ:

to open -

present perfect : You have opened

past perfect : She had opened

future perfect : They will have opened

to do -

present perfect : You have done

past perfect : She had done

future perfect : They will have done

II. Sử dụng thì Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

1. Để diễn tả một hành động đã xảy ra nhưng không xác định thời gian. Ví dụ:

I have seen this film before.

(Tôi đã xem phim này trước đây)

So sánh với: I saw this film last month.

(Tôi đã xem phim này tháng vừa rồi)

2. Để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng chưa kết thúc, còn kéo dài đến hiện tại.

I have learned English for two years (và bây giờ vẫn còn học)

Tôi đã học tiếng Anh được hai năm.

So sánh với: I learned English for two years. (nhưng giờ không còn học nữa)

3. Thường dùng với một số từ hoặc ngữ: since, for, already, yet, ever, never, so far, up to now, lately...

I have already explained that.

Tôi đã giải thích chuyện ấy rồi.

III. Sử dụng thì Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)

Thì Quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động hoàn tất trong quá khứ nhưng

trước một hành động quá khứ khác, hay

trước một thời điểm quá khứ khác.

Vì thế, thì này còn được gọi là thì tiền quá khứ. Thì này thường dùng với giới từ BY và cấu trúc ‘by the time (that)’

By the time I left, I had taught that class for ten years.

He had never visited London before his retirement.

IV. Sử dụng thì Tương lai hoàn thành (Future Perfect)

Thì Tương lai hoàn thành (Future Perfect) diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai nhưng:

trước một hành động tương lai khác, hay

trước một thời điểm ở tương lai.

Cũng như thì Quá khứ hoàn thành (Past perfect), thì này thường dùng với giới từ BY và cấu trúc ‘by the time (that)’.

The taxi will have arrived by the time you finish dressing.

Vào lúc anh mặc đồ xong thì hẳn taxi đã đến rồi.

In another year or so, you will have forgotten all about him.

Đâu chừng một năm nữa là anh hẳn đã quên hết về anh ta.

Unit 26: Question tags (Câu hỏi đuôi)

Xét câu sau:

It was a good film, wasn't it?

(Đó là một bộ phim hay, phải không?)

Câu này gồm có hai phần được ngăn cách nhau bằng dấu phẩy. Phần thứ nhất được viết ở thể xác định (Positive). Phần thứ hai ở thể nghi vấn phủ định. Phần nghi vấn này được thành lập bằng chủ từ của phần thứ nhất và trợ động từ của phần thứ nhất.

Dạng câu hỏi này được gọi là câu hỏi đuôi (Question Tag).

Phần câu hỏi này có thể dịch là phải không, phải không nào hay cách khác tùy thuộc vào câu nói.

Câu hỏi có dạng nghi vấn phủ định nếu phần thứ nhất là xác định.

Câu hỏi có dạng nghi vấn nếu phần thứ nhất là phủ định.

Xem kỹ các ví dụ sau:

Tom won't be late, will he?

(Tom sẽ không bị trễ, phải không?)

They don't like us, do they?

(Họ không thích chúng tôi, phải không?)

Ann will be here soon, won't she?

(Chẳng bao lâu nữa Ann sẽ có mặt ở đây, phải không?)

They were very angry, weren't they?

(Họ giận lắm phải không?)

Ý nghĩa của câu hỏi đuôi còn tùy thuộc vào cách chúng ta nói. Nếu đọc xuống giọng ở cuối câu hỏi thì thực sự chúng ta không muốn hỏi mà là chúng ta đang trông chờ người ta đồng ý với điều mình nói. Khi lên giọng ở cuối câu hỏi thì mới là một câu hỏi thật sự.

**Chúng ta cũng cần để ý ý nghĩa của câu trả lời Yes hoặc No đối với câu hỏi đuôi.
Xét trường hợp này:**

You're not going to work today, are you?

(Hôm nay bạn không có làm việc à?)

Yes. (=I am going) (Có)

No. (= I'm not going) (Không)

Đối với các câu mệnh lệnh câu hỏi đuôi dùng trợ động từ will hoặc shall. Ví dụ:

Let's go out, shall we?

(Chúng ta đi ra ngoài đi, được không?)

Open the door, will you?

(Mở cửa ra đi, được không?)

Don't be late, will you? (Đừng trễ, nhé?)

Lưu ý: trong câu hỏi đuôi ta dùng aren't I chứ không phải am I not?. Ví dụ:

I'm late, aren't I? (Tôi đến trễ, phải không?)

Unit 27: Passive Voice (Thể bị động)

Passive Voice là thể bị động hay bị động cách.

Tất cả các câu mà chúng ta đã viết là ở thể chủ động (Active Voice). Trong thể chủ động chủ từ là kẻ phát sinh ra hành động, ở thể bị động chủ từ là kẻ chịu tác động của hành động đó, hành động này có thể do một đối tượng nào đó gây ra. Trong tiếng Việt ta dùng thể bị động bằng các từ được hoặc bị.

Xét ví dụ sau:

Active - The teacher punish the pupils.

(Thầy giáo phạt các học sinh)

Passive - The pupils are punished.

(Các học sinh bị phạt.)

Passive Voice được thành lập theo cấu trúc:

to be + Past Participle

Động từ to be phải được chia phù hợp với chủ từ và thì của câu.

Nếu chúng ta muốn nói rõ hơn đối tượng nào gây ra hành động ta dùng by. Ví dụ:

The pupils are punished by teacher.

(Các học sinh bị phạt bởi thầy giáo)

Sau các động từ như will, can, must,... và have to, be going to,... ta dùng to be ở dạng nguyên thể của nó.

Xem kỹ các ví dụ sau:

The new hotel will be opened next year.

(Khách sạn mới sẽ được mở vào năm tới.)

The music at the party was very loud and could be heard from far away.

(Nhạc ở buổi tiệc mở rất lớn và có thể nghe từ xa)

This room is going to be painted next week.

(Căn phòng này sắp được sơn vào tuần tới.)

Nhớ rằng với Passive Voice thì của câu thường được xác định bởi động từ to be.

Xem cách dùng Passive Voice ở các thì như sau:

Simple Present

Somebody cleans this room

- This room is cleaned.

Present Continuous

Somebody is cleaning this room.

- This room is being cleaned.

Simple Past

Somebody cleaned this room.

- This room was cleaned.

Present Perfect

Somebody has cleaned this room.

- This room has been cleaned.

Simple Future

Somebody will clean this room

- This room will be cleaned.

Get

Đôi khi người ta dùng get thay cho be trong Passive Voice.

Ví dụ:

This room get cleaned often.

(Căn phòng này thường được lau.)

Dùng get trong Passive Voice để nói điều gì xảy ra với ai hay với cái gì, thường thì hành động không được dự định trước mà xảy ra tình cờ, như:

The dog got run over by a car.

(Con chó bị một chiếc xe hơi cán phải.)

Nhưng không phải lúc nào cũng có thể thay be bằng get. Ví dụ:

George is liked by everyone.

(George được thích bởi mọi người)

(=Mọi người đều thích George.)

Trong câu này ta không được thay be bằng get.

It is said that..., He is said to...

Trong tiếng Anh người ta thường dùng Passive Voice trong các trường hợp mà người Việt không hề dùng.

Chúng ta xét ở đây hai mẫu đặc biệt của cách dùng này:

It is said that... có thể dịch : người ta nói rằng...

He is said to... : người ta nói rằng anh ta...

Ví dụ:

It is said that you've just built a large house.

- You're said to have built a large house.

(Người ta nói anh mới vừa xây một căn nhà rộng lắm.)

It is said that he's very old.

- He's said to be very old.

(Người ta nói ông ta già lắm rồi.)

Vocabulary

from

from có nghĩa là từ

Ví dụ:

We went from Paris to London.

(Chúng tôi đi từ Pari tới Luân đôn)

from thường được dùng với một số tính từ chỉ khoảng cách. Để ý khi dùng với far.

Để nói Nhà tôi cách xa cơ quan ta không nói My house is far my office mà phải nói My house is far from my office.

Xét thêm trường hợp này:

Muốn nói Nhà tôi cách cơ quan 3 cây số ta nói:

It's 3 kilometres from my house to my office.

hoặc

My office is 3 kilometres far from my house.

into

into là một giới từ có thể dịch nôm na là vào, thành

Ví dụ:

He walk into his school.

(Anh ta đi bộ vào trường)

You can change this into a book.

(Anh có thể chuyển cái này thành một quyển sách.)

Translate this into Vietnamese.

(Hãy dịch cái này sang tiếng Việt.)

Unit 28: Relative Clauses (Mệnh đề quan hệ)

Relative Clause là mệnh đề quan hệ.

Mệnh đề (Clause) là một phần của câu, nó có thể bao gồm nhiều từ hay có cấu trúc của cả một câu.

Chúng ta đã biết tính từ là từ thường được dùng để bổ sung thêm tính chất cho một danh từ nào đó trong câu. Nhưng thường khi để giải thích rõ hơn về danh từ này ta không thể chỉ dùng một từ mà phải là cả một mệnh đề. Mệnh đề liên hệ được dùng trong những trường hợp như vậy. Vậy có thể nói mệnh đề liên hệ được dùng để bảo chúng ta rõ hơn về một đối tượng mà người nói muốn nói tới.

Xét ví dụ sau:

The man who is standing over there is my friend.

Trong câu này phần được viết chữ nghiêng được gọi là một relative clause, nó đứng sau the man và dùng để xác định danh từ the man đó.

Nếu bỏ mệnh đề này ra chúng ta vẫn có một câu hoàn chỉnh:

The man is my friend.

Nhưng câu này không cho chúng ta biết cụ thể the man nào.

Trong câu có mệnh đề liên hệ:

The man who is standing over there is my friend

(Người đàn ông mà đang đứng ở đằng kia là bạn tôi.)

Mệnh đề liên hệ xác định cụ thể the man nào, the man who is standing over there.

Nhìn vào mệnh đề liên hệ ta thấy có mặt từ who, nhưng who ở đây không phải là một từ hỏi mà nó đóng vai trò một đại từ quan hệ.

Tất cả các từ hỏi Wh đều có thể được dùng làm đại từ quan hệ với các nghĩa như sau:

Who :người, người mà What :điều, điều mà

Which :cái mà Whose :của

When :khi Whom :người mà

...

Who

Chúng ta dùng who trong relative clause khi nói về người.

Ví dụ:

What's the name of the man who lent you the money?

(Tên người đàn ông cho anh mượn tiền là gì?)

The girl who is singing is my lover.

(Cô gái đang hát là người yêu của tôi.)

An architect is someone who designs buildings.

(Một kiến trúc sư là người mà thiết kế nhà cửa.)

Chúng ta cũng có thể thay who bằng that trong relative clause.

Ví dụ:

The man that is standing over there is my friend.

That, Which

Chúng ta dùng that khi muốn nói đến điều gì hoặc vật gì.

Ví dụ:

I don't like stories that have an unhappy endings.

(Tôi không thích những câu chuyện có kết cục buồn thảm.)

Everything that happened was my fault.

(Mọi điều xảy ra là do lỗi của tôi.)

The window that was broken has now been repaired.

(Cái cửa sổ bị gãy bây giờ đã được sửa lại.)

Cũng có thể dùng which khi nói đến đồ vật.

The book which is on the table is mine.

(Quyển sách đang ở trên bàn là của tôi.)

Nhưng người ta thường dùng that hơn là which.

Quan sát các câu trên ta thấy who/that đóng vai trò chủ từ trong mệnh đề quan hệ, trong trường hợp này ta không được phép lược bỏ who/that. Khi who/that đóng vai trò túc từ (object) trong mệnh đề quan hệ có thể lược bỏ who/that đi.

Trong các ví dụ sau who/that đóng vai trò object trong relative clause.

The man who I want to see wasn't here.

- The man I want to see wasn't here.

(Người đàn ông mà tôi muốn gặp không có ở đây.)

Have you found the keys that you have lost?

- Have you found the keys you have lost?

(Anh đã tìm thấy chìa khóa anh bị mất không?)

Is there anything I can do?

(Có gì tôi làm được không?)

Prepositions

Trong các mệnh đề quan hệ thường có các giới từ (in, at, to, with,...). Xem kỹ các ví dụ sau để biết cách đặt giới từ sao cho đúng:

The girl is my friend. You're talking to her.

- The girl who you are talking to is my friend.

(Cô gái mà anh đang trò chuyện với là bạn tôi.)

The bed wasn't very comfortable. I slept in it last night.

- The bed that I slept in last night wasn't very comfortable.

(Cái giường mà tôi ngủ tối qua không được tiện nghi lắm.)

The man I sat next to talked all the time.

(Người đàn ông mà tôi ngồi cạnh lúc nào cũng trò chuyện.)

Are these books (that) you're looking for?

(Đây là những quyển sách mà anh đang tìm phải không?)

Như vậy giới từ luôn đi theo sau động từ mà nó bổ nghĩa.

What

Chúng ta dùng What khi muốn nói với nghĩa điều mà.

Ví dụ:

Did you hear what I said?

(Anh có nghe điều tôi nói không?=Anh nghe tôi nói gì không?)

I don't understand what you say.

(Tôi không hiểu điều anh nói.)

I won't tell anyone what happened.

(Tôi sẽ không bảo ai điều gì đã xảy ra đâu.)

Whose

Khi muốn nói đến của ai ta dùng whose.

Ví dụ:

I have a friend. His father is a doctor.

- I have a friend whose father is a doctor.

(Tôi có một người bạn mà cha anh ta là bác sĩ.)

What's the name of the girl whose car you borrowed?

(Tên cô gái mà anh mượn xe là gì?)

The other day I met someone whose brother is my friend.

(Một ngày nọ tôi gặp một người mà anh hấn là bạn tôi.)

Whom

Chúng ta có thể dùng whom thay cho who khi nó đóng vai trò túc từ (object) trong relative clause. Ví dụ:

The man whom I want to see wasn't here.

Chú ý trong các mệnh đề liên hệ có giới từ, khi dùng whom ta thường đặt giới từ lên trước whom.

The girl to whom you're talking is my friend.

Trong tiếng Anh ngày nay người ta ít khi dùng whom mà thường dùng who/that hoặc lược bỏ nó trong trường hợp là object. Lưu ý khi dùng who/that ta lại đặt giới từ đi theo sau động từ của nó.

Where

Chúng ta dùng where trong relative clause khi muốn nói đến nơi chốn. Ví dụ:

The hotel where we stayed wasn't very clean.

(Cái khách sạn mà chúng tôi ở lại không được sạch lắm.)

I recently went back to the town where I was born.

(Gần đây tôi có trở lại thị trấn nơi tôi được sinh ra.)

I like to live in a country where there is plenty of sunshine.

(Tôi thích sống trong một nước mà có nhiều ánh nắng.)

The day, the year, the time,...

Chúng ta dùng that trong relative clause khi nói đến the day, the year, the time,...

Ví dụ:

Do you still remember the day (that) we first met?

(Anh có còn nhớ cái ngày mà chúng ta gặp nhau lần đầu không?)

The last time (that) I saw her, she looked very well.

(Lần vừa rồi tôi gặp cô ấy, cô ấy trông có vẻ khỏe lắm.)

I haven't seen him since the year (that) he got married.

(Tôi không gặp anh ta kể từ cái năm mà anh ta lấy vợ.)

Extra Information Clause

Xét lại tất cả các ví dụ trên ta thấy các relative clause luôn bảo ta biết cụ thể

người nào hay vật nào ta đang nói tới. Trong các câu này nếu bỏ relative clause đi ta không thể xác định được đang nói đến đối tượng nào. Nhưng không phải bao giờ relative clause cũng như vậy. Xét ví dụ:

Tom's father, who is 78, is a doctor.

(Cha Tom, đã 78 tuổi, là một bác sĩ.)

Trong câu này nếu bỏ relative clause ta vẫn có thể xác định được cụ thể đối tượng đang được nói tới là đối tượng nào. Relative clause ở đây chỉ làm công việc bổ sung thêm một thông tin về đối tượng đó mà thôi. Các mệnh đề liên hệ như thế này được gọi là các Extra Information Clause tức là các mệnh đề bổ sung thêm thông tin.

Đối với các mệnh đề liên hệ kiểu này ta phải dùng Who cho người và Which cho vật.

Không được dùng that thay cho Who và Which. Khi viết phải đặt dấu phẩy (comma) ở hai đầu mệnh đề.

Ví dụ:

Yesterday I met John, who told me he was getting married.

(Hôm qua tôi gặp John, hắn bảo tôi hắn đã lấy vợ.)

My brother, who is an engineer, never smoke.

(Anh tôi, là một kỹ sư, chẳng bao giờ hút thuốc.)

Dĩ nhiên với các mệnh đề này khi cần thiết ta cũng có thể dùng Whose, Whom, Where,...

Ví dụ:

John, whose mother is a teacher, speaks English very well.

(John, mẹ là giáo viên, nói tiếng Anh rất giỏi.)

I love Vietnam, where I was born and live.

(Tôi yêu Việt Nam, nơi tôi sinh ra và sống.)

Mary's sister, whom you met yesterday, is here.

(Chị của Mary, người mà anh gặp hôm qua, đang ở đây đấy.)

Chúng ta cũng dùng giới từ trong các mệnh đề này giống như đã dùng với các relative clause bình thường.

Unit 29: -ing and -ed + Clauses

Xét ví dụ sau:

Feeling tired, I went to bed early.

(Cảm thấy mệt, tôi đi ngủ sớm.)

Trong câu này:

I went to bed early là mệnh đề chính (main clause)

Feeling tired là -ing clause.

Chúng ta dùng -ing clause trong các trường hợp như sau:

Khi nói đến hai điều xảy ra đồng thời chúng ta có thể dùng -ing cho một trong hai động từ diễn tả hai hành động đó. Ví dụ:

She was sitting in a chair reading a book.

(Cô ta đang ngồi trên ghế đọc sách.)

I ran out of the house shouting.

(Tôi chạy ra khỏi nhà hét lên.)

Chúng ta cũng có thể dùng -ing clause khi một hành động xảy ra trong suốt một hành động khác. Dùng -ing cho hành động dài hơn. Trong trường hợp này -ing đã thay thế cho từ nối while (trong khi) hoặc when (khi).

Ví dụ:

Jim hurt his arm playing tennis.

(= while he was playing tennis)

(Jim đau tay khi chơi tennis)

I cut myself shaving. (= while I was shaving)

(Tôi cắt phải mình khi đang cạo râu.)

Cũng có thể dùng -ing khi có mặt while hoặc when.

Ví dụ:

Jim hurt his arm while playing tennis.

Be careful when crossing the road.

(Hãy cẩn thận lúc băng qua đường)

Khi một hành động xảy ra trước một hành động khác ta có thể dùng having + past participle cho hành động xảy ra trước.

Ví dụ:

Having found a hotel, they looked for somewhere to have dinner.

(Đã tìm thấy một khách sạn, họ tìm chỗ để ăn tối)

Having finished our work, we went home.

(Đã làm xong công việc, chúng tôi về nhà)

Cũng có thể dùng after (sau khi) với -ing trong trường hợp này. Ví dụ:

After finishing our work, we went home.

(Sau khi làm xong việc, chúng tôi về nhà.)

Nếu hành động sau xảy ra tức thì ngay sau hành động đầu có thể dùng đơn giản mệnh đề -ing không nhất thiết phải dùng having.

Ví dụ:

Taking a key out of his pocket, he opened the door.

(Lấy chìa khóa ra khỏi túi, anh ta mở cửa.)

Cấu trúc này thường được dùng nhất là trong văn viết tiếng Anh.

-ing clause còn được dùng để giải thích thêm một điều gì cho mệnh đề chính.

Ví dụ:

Feeling tired, I went to bed early.

(= because I felt tired.)

(Cảm thấy mệt, tôi đi ngủ sớm.)

(= bởi vì tôi thấy mệt)

Having already seen the film twice, I don't want to go to the cinema

(Đã xem bộ phim hai lần rồi tôi không muốn đi xem phim.)

Cấu trúc này thường dùng trong văn viết hơn là văn nói.

-ing clause còn được dùng với tính cách như một mệnh đề quan hệ trong câu.

Ví dụ:

Do you know the girl talking to Tom?

(Anh có biết cô gái đang nói chuyện với Tom không?)

Chúng ta dùng -ing clause như thế này trong trường hợp nói ai đang làm gì (is doing or was doing) trong một thời điểm riêng biệt.

Xem kỹ các ví dụ sau:

I was woken by a bell ringing.

(Tôi bị đánh thức bởi một tiếng chuông reo.)

Who was that man standing outside?

(Gã đàn ông đang đứng ở ngoài đó là ai vậy?)

Can you hear someone singing?

(Anh có nghe ai đang hát không?)

Như vậy -ing clause chỉ đóng vai trò mệnh đề quan hệ khi mệnh đề này chỉ một hành động đang tiếp diễn.

Khi nói đến đồ vật, chúng ta cũng có thể dùng -ing clause cho các đặc điểm nổi bật của nó, điều mà lúc nào cũng vậy chứ không phải trong một thời điểm riêng biệt nào đó. Trong trường hợp này không nên dịch là đang...

Ví dụ:

The road joining the two villages is very narrow.

(Con đường nối hai làng rất hẹp.)

I live in a room overlooking the garden.

(Tôi sống trong một căn phòng trông xuống vườn.)

-ED CLAUSES

-ed clause cũng dùng như -ing clause nhưng nó có nghĩa passive (bị động). Động từ dùng trong mệnh đề này là ở dạng Past Participle.

Ví dụ:

The man injured in the accident was taken to hospital.

(Người đàn ông bị thương trong tai nạn được đưa tới bệnh viện.)

None of the people invited to the party can come.

(Không có ai được mời dự tiệc đến được cả.)

The money stolen in that day was never found.

(Số tiền bị mất trong ngày hôm đó không bao giờ được tìm thấy)

Most of the goods made in this factory are exported.

(Hầu hết hàng hóa làm trong nhà máy này đều được xuất khẩu.)

Chúng ta cũng thường dùng -ing và -ed clause sau there is/there was,...

Ví dụ:

Is there anybody waiting to see me?

(Có ai đang đợi gặp tôi không?)

There were some children swimming in the river.

(Có vài đứa trẻ đang bơi dưới sông.)

Vocabulary

everywhere :bất cứ nơi đâu, mọi nơi

somewhere :ở đâu đó

whenever :bất cứ khi nào

whatever :bất cứ cái gì

somewhat :hơi hơi

whichever :bất cứ cái nào

Ví dụ:

Take whichever you like.

(Hãy lấy bất cứ cái gì anh thích.)

He lives somewhere near us.

(Anh ta sống đâu đó gần chúng tôi.)

Come to see us whenever you like.

(Hãy đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào anh thích.)

I looked for him everywhere but couldn't find.

(Tôi tìm anh ta khắp nơi nhưng không thấy.)

They can do whatever.

(Họ có thể làm bất cứ cái gì.)

This exercises is somewhat difficult, but I can do it.

(Bài tập này hơi khó nhưng tôi có thể làm được.)

out of: (ra) khỏi

Ví dụ:

He ran out of his house.

(Hắn chạy ra khỏi nhà.)

Unit 30: Gerunds (Danh động từ)

GERUNDS

Xét hai câu sau:

Reading newspaper, I hear a big noise.

(Đang đọc báo, tôi nghe một tiếng ồn lớn.)

Reading newspaper everyday can know many informations.

(Đọc báo hàng ngày có thể biết nhiều thông tin.)

Reading trong câu thứ nhất là một hành động diễn ra đồng thời với hành động hear.

Nó đóng vai trò là một động từ vì vậy trong trường hợp này là một -ing clause. Trong

câu thứ hai Reading dùng để chỉ việc đọc báo, nó đóng vai trò là chủ từ của can, vì vậy nó có chức năng của một danh từ. Khi động từ được dùng với tính cách là một danh từ như thế này nó được gọi là một gerund (danh động từ).

Như vậy danh động từ là một động từ thêm -ing và có đặc tính của một danh từ.

Danh động từ có thể viết ở các thể như sau:

Active Passive

Present verb + -ing being + PP

Perfect having+PP having been + PP

Ví dụ:

Swimming is a good sport.

(Bơi lội là một môn thể thao tốt)

Being loved is the happiest of one's life.

(Được yêu là niềm hạnh phúc nhất trong đời.)

My brother likes reading novels.

(Anh tôi thích đọc tiểu thuyết.)

His bad habit is telling lies.

(Thói quen xấu của nó là nói dối.)

Chúng ta cũng có thể dùng gerund với sở hữu cách. Ở đây tiếng Anh có cách dùng đặc trưng khác với tiếng Việt. Xem kỹ các ví dụ sau:

You may rely on my brother's coming.

(Anh có thể tin rằng em tôi sẽ đến.)

He insisted on my coming.

(Anh ấy cứ nài tôi đến.)

I don't like your going away.

(Tôi không thích anh đi.)

Đôi khi chúng ta có thể thay gerund bằng một infinitive có to (nhưng không phải lúc nào cũng vậy)

Ví dụ:

Quarrelling is a foolish thing.

- To quarrel is a foolish thing.

(Cãi nhau là một điều ngu xuẩn.)

Most students like studying English.

- Most students like to study English.

(Hầu hết các sinh viên đều thích học tiếng Anh.)

Drinking-water is in this bottle.

- Water to drink is in this bottle.

(Nước uống ở trong cái chai này.)

Vì gerund có đặc tính của một danh từ nên chúng ta cũng có thể ghép nối với một tính từ để làm thành một danh từ kép. Ví dụ:

The sweet singing of the bird delights us.

(Tiếng hót ngọt ngào của chim làm chúng tôi thích thú.)

Một số động từ khi sử dụng có một động từ thứ hai đi theo thì bắt buộc động từ thứ hai phải thêm -ing (tức là dùng nó như một gerund) chứ không phải ở dạng infinitive có to, ví dụ như trường hợp động từ to stop (ngưng, thôi).

Xét hai câu sau:

He stops to talk.

(Anh ngừng lại để trò chuyện.)

He stops talking.

(Anh ta thôi trò chuyện.)

Rõ ràng có sự khác nhau giữa cách dùng thêm -ing và infinitive.

Sau đây là các động từ mà động từ theo sau nó phải có -ing.

stop (ngưng, thôi) fancy (mến, thích)

admit (thừa nhận) consider (suy xét, cân nhắc, coi như)

miss (lỡ, nhớ) finish (hoàn thành, làm xong)

mind (lưu ý, bận tâm) imagine (tưởng tượng)

deny (chối) involve (làm liên lụy, dính dáng)

delay (hoãn lại) suggest (gợi, đề nghị)

regret (than phiền) avoid (tránh)

practise (thực hành) risk (liều)

detest (ghét) dislike (không thích)

cease (ngừng) postpone (hoãn lại)

Và cả một số thành ngữ sau:

to be busy (bận) to go on (tiếp tục)

to put off (hoãn lại) carry on (tiếp tục)

keep, keep on (cứ, mãi) to burst out (phá lên (cười))

to have done (đã làm) to give up (ngưng, thôi)

Ví dụ:

Stop talking. (Im đi)

I'll read when I've finished cleaning this room.

(Tôi sẽ đọc khi tôi lau xong cái phòng này)

I don't fancy going out this evening.

(Chiều nay tôi không thích đi ra ngoài)

Have you ever considered going to live in another country?

(Có bao giờ bạn nghĩ tới chuyện sang nước khác sống không?)

I can't imagine George doing that.

(Tôi không thể tưởng tượng được George lại làm điều đó.)

When I'm on holiday, I enjoy not having to get early.

(Khi tôi nghỉ lễ, tôi thích không phải dậy sớm.)

Are you going to give up smoking?

(Anh có định thôi hút thuốc không vậy?)

She kept (on) interrupting me while I was speaking.

(Cô ta cứ ngắt lời tôi khi tôi đang nói.)

They burst out laughing.

(Họ phá lên cười.)

He is busy reading.

(Anh ta bận đọc.)

He denies having done that.

(Hắn ta chối rằng đã làm điều đó.)

I always avoid quarrelling to my wife.

(Tôi luôn tránh cãi cọ với vợ tôi.)

I enjoy dancing.

(Tôi thích khiêu vũ.)

Do you mind closing the door?

(Anh có nhớ đóng cửa không đấy?)

Tom suggested going to the cinema.

(Tom đề nghị đi xem phim.)

He admitted having stolen the money.

(Hắn thừa nhận là đã ăn cắp tiền.)

They now regret having got married.

(Bây giờ họ than phiền là đã cưới nhau.)

Gerunds and Participle

Nhớ rằng

Động từ + -ing được dùng như một danh từ gọi là gerund.

Động từ + -ing được dùng như động từ gọi là present participle.

Người ta cũng dùng participle như một adjective để ghép nối với một danh từ.

Ví dụ:

a sleeping child: một đứa bé đang ngủ.

a running car: một chiếc xe đang chạy.

Gerund cũng được dùng để ghép nối với danh từ như thế này. Nhưng phân biệt sự khác nhau giữa gerund và participle.

Chẳng hạn:

a sleeping child = a child who is sleeping

(một đứa bé đang ngủ)

nhưng

a sitting-room = phòng khách

(không phải căn phòng đang ngồi)

Thường khi ghép nối gerund với danh từ giữa hai chữ này có dấu gạch nối (hyphen).

Khi Past Participle ghép nối với danh từ nó có nghĩa passive.

Ví dụ:

A loved man is the happy man.

(Kẻ được yêu là kẻ hạnh phúc.)

Gerund cũng được dùng sau các giới từ.

Ví dụ:

He is successful in studying English.

(Anh ấy thành công trong việc học tiếng Anh.)

Vocabulary

most

most đi trước tính từ để chỉ so sánh cực cấp (superlative).

Khi đi trước danh từ most có nghĩa là hầu hết.

Ví dụ:

Most students like studying English.

(Hầu hết các sinh viên đều thích học tiếng Anh.)

almost: hầu như, gần như, suýt

He almost fell down in the river.

(Anh ta suýt ngã xuống sông.)

another: một cái nữa, một cái khác

Nhớ rằng other có nghĩa là khác. Trong trường hợp nói: Tôi muốn một quyển sách khác ta không nói I want an other book mà phải nói I want another book.

to try

Động từ to try có hai nghĩa cố gắng và thử

Phân biệt cách dùng giữa hai nghĩa này.

Khi có động từ theo sau try ở dạng infinitive có to try có nghĩa là cố gắng.

Ví dụ:

He is trying to learn English.

(Anh ta đang cố gắng học tiếng Anh.)

Khi theo sau try là một gerund hay không phải động từ try có nghĩa là thử.

Ví dụ:

He is trying studying English.

(Anh ta đang thử học tiếng Anh.)

Try this apple.

(Hãy thử trái táo này xem.)

Unit 31: Continuous Tenses (Thể tiếp diễn)

I. Cách thành lập:

Các thì tiếp diễn có chung một cách thành lập:

(be) + V.ing

Tùy theo thì của (be), ta có 6 thì tiếp diễn khác nhau. Ví dụ:

to work -

Thì hiện tại tiếp diễn (present continuous):

She is working

Thì Quá khứ tiếp diễn (past continuous):

You were working

Thì Tương lai tiếp diễn (future continuous):

They will be working

Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect continuous):

We have been working

Thì Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect continuous):

I had been working

Thì Tương lai hoàn thành tiếp diễn (future perfect continuous):

He will have been working

II. Cách sử dụng

Các thì Tiếp diễn nói chung, có 2 cách sử dụng chính:

1. Diễn tả sự kéo dài, liên tục của một hành động.
2. Làm thì nền (background tense) cho một hành động khác.

Tùy theo thời điểm và tính chất của hành động người ta có thể sử dụng các thì Tiếp diễn khác nhau như cách sử dụng của các thì đơn và thì hoàn thành. Ví dụ:

I was reading a novel yesterday evening.

She has been waiting for him in the lounge. (bây giờ cô ấy vẫn còn đang chờ)

Trong cách sử dụng thứ nhất hành động có tính chất tạm thời, chưa hoàn tất.

Ví dụ 1:

I read a novel yesterday evening. (đọc cả quyển sách)

I was reading a novel yesterday evening. (không đề cập đến việc đọc xong hay chưa xong)

Ví dụ 2:

He lives in Nha Trang. (sống thường xuyên)

He is living in Nha Trang. (hiện đang sống ở Nha Trang, có thể đó không phải là nơi thường trú của anh ta)

Trong cách sử dụng thứ hai, thì Tiếp diễn thường đi chung với một hành động khác ở thì đơn.

Ví dụ 1:

She came while I was writing a report.

When she came, I was writing a report.

He comes while the teacher is reading a dictation.

When he comes, the teacher is reading a dictation.

Ở cách sử dụng này, thì Tiếp diễn thường dùng với WHILE trong khi thì đơn thường dùng với WHEN như ta thấy trong thí dụ 1 trên đây. Tuy nhiên đây không phải là một điều bắt buộc.

Ví dụ 2:

My mother was watching TV while my father was reading a book.

She slept while her husband was away from home.

III. Khác biệt giữa thì Hiện tại hoàn thành (Present Perfect) và thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous)

Khác biệt rõ nét nhất giữa hai thì này là tính chất liên tục của thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Xét hai câu sau:

(1) It has rained since June.

(2) It has been raining since this morning.

Trong câu (1) trời không mưa liên tục, nhưng ở câu (2) trời mưa liên tục không dứt.

Unit 32: Reported Speech (Câu tường thuật)

Reported Speech là câu tường thuật lại một lời nói của ai đó.

Đôi khi chúng ta cần tường thuật lại một lời nói của ai đó chúng ta sẽ dùng **Reported Speech**. Xét trường hợp sau:

Bạn gặp Tom, Tom nói chuyện với bạn và bạn kể lại cho ai nghe lời Tom nói. Có hai cách để làm điều này:

Tom said: 'I'm feeling ill'.

(Tom nói: 'Tôi muốn bệnh'.)

Đây là dạng tường thuật trực tiếp (Direct Speech). Ở đây ta lặp lại y nguyên lời Tom nói.

Tom said (that) he was feeling ill.

(Tom nói (rằng) cậu ta muốn bệnh.)

Đây là dạng Reported Speech, chúng ta lặp lại lời Tom nói theo cách của chúng ta.

Khi chúng ta tường thuật lại lời nói là chúng ta nói đến một điều của quá khứ. Vì vậy mệnh đề tường thuật thường chuyển đi một cấp quá khứ so với câu nói trực tiếp. Để ý trong câu trên Tom nói 'I am' chúng ta tường thuật lại là he was.

Như vậy để làm một Reported Speech, đơn giản chúng ta ghép nội dung tường thuật ở phía sau câu nói và hạ động từ của nó xuống một cấp quá khứ, đại từ được chuyển đổi cho thích hợp.

Ví dụ:

Tom said (that) his parents were very well.

(Tom nói rằng cha mẹ anh ta rất khỏe.)

Tom said (that) he was going to give up his job.

(Tom nói rằng anh ta định thôi việc.)

Tom said (that) Ann had bought a new car.

(Tom nói rằng Ann đã mua một chiếc xe mới.)

Tom said (that) he couldn't come to the party on Friday.

(Tom nói rằng anh ta không đến dự tiệc hôm thứ sáu được.)

Tom said (that) he wanted to go on holiday but he didn't know where to go.

(Tom nói rằng anh ta muốn đi chơi vào ngày nghỉ nhưng anh ta chẳng biết đi đâu.)

Tom said (that) he was going away for a few days and would phone me when he got back.

(Tom nói rằng anh ta định đi xa vài ngày và sẽ điện cho tôi khi anh ta trở về.)

Trong trường hợp câu trực tiếp ở Simple Past khi chuyển sang Reported Speech chúng ta có thể giữ nguyên nó hay chuyển sang Past Perfect đều được.

Ví dụ:

direct

Tom said: 'I woke up feeling ill and so I stayed in bed.'

(Tom nói: 'Tôi thức dậy thấy bệnh vì vậy nằm lại giường.'))

reported

Tom said (that) he woke up feeling ill and so stayed in bed.

or

Tom said he had woken up feeling ill and so had stayed in bed.

Khi chúng ta tường thuật lại một điều mà trong hiện tại vẫn còn đúng như vậy không nhất thiết phải chuyển nó sang quá khứ.

Ví dụ:

Tom said New York is bigger than London.

(Tom nói New York lớn hơn Luân đôn.)

Điều cần lưu ý nhất là khi tường thuật lại các câu hỏi và câu mệnh lệnh.

Xét các câu sau:

direct

'Stay in bed for a few days', the doctor said to me.

("Hãy nằm trên giường vài ngày đã" - bác sĩ nói với tôi.)

reported

The doctor said to me to stay in bed for a few days.

(Bác sĩ bảo tôi nằm trên giường vài ngày đã.)

direct

'Don't shout', I said to Jim.

("Đừng có hét", tôi nói với Jim.)

reported

I said to Jim not to shout.

(Tôi bảo Jim đừng hét.)

direct

'Please don't tell anyone what happened', Ann said to me.

("Xin đừng bảo ai điều đã xảy ra" - Ann bảo tôi.)

reported

Ann asked me not to tell anyone what (had) happened.

(Ann xin tôi đừng nói với ai điều đã xảy ra.)

direct

'Can you open the door for me, Tom?', Ann asked.

("Anh mở cửa dùm tôi được không Tom?", Ann hỏi.)

reported

Ann asked Tom to open the door for her.

(Ann hỏi Tom mở cửa dùm cô ta.)

Như vậy trong trường hợp này động từ trong câu tường thuật chuyển thành một infinitive có to.

Reported Speech with Questions

Khi tường thuật lại một câu hỏi có từ hỏi chúng ta cũng làm như trên nhưng thứ tự của chủ từ và trợ động từ được đổi lại.

Câu hỏi: Trợ động từ + Chủ từ

Tường thuật Chủ từ + (Trợ động từ)

Ví dụ:

Direct

He asked me: 'Where are you going?'

(Ông ta hỏi tôi: "Anh đang đi đâu đấy?")

Reported

He asked me where I am going.

(Ông ta hỏi tôi đang đi đâu.)

Direct

Ann asked: 'When did they get married?'

(Ann hỏi: "Họ đám cưới hồi nào vậy?")

Reported

Ann asked when they got married.

(Ann hỏi họ đám cưới hồi nào.)

Đặc biệt khi tường thuật lại các câu hỏi không có từ hỏi ta dùng if hoặc whether.

Quan sát kỹ các câu sau:

Direct

Tom asked: 'Do you remember me?'

(Tom hỏi: "Anh có nhớ tôi không?")

Reported

Tom asked if I remembered him.

or Tom asked whether I remembered him.

(Tom hỏi tôi có nhớ anh ta không.)

Direct

My mother asked me: 'Do you see Ann?'

(Mẹ tôi hỏi tôi: "Con có gặp Ann không?")

Reported

My mother asked me if I saw Ann.

or My mother asked me whether I saw Ann.

(Mẹ tôi hỏi tôi có gặp Ann không.)

Vocabulary

to tell, to say

Để ý rằng ta nói tell me nhưng say to me.

Ví dụ:

He said to me that he was very tiered.

He told me that ha was very tired.

(Anh ta bảo tôi rằng anh ta rất mệt.)

at least: ít nhất

I'll go at least a week.

(Tôi sẽ đi ít nhất là một tuần.)

at first: thoạt tiên

after that: sau đó

At first, he went to my house. After that he went to school.

(Thoạt tiên anh ấy đến nhà tôi. Sau đó anh ấy đi học.)

Unit 33: Also, too

Also, Too

Cả hai từ này đều có nghĩa là cũng. Nói chung có thể sử dụng từ nào cũng được nhưng vị trí có khác nhau.

Too thường được dùng hơn **also**.

also thường được đi theo động từ, đặt trước các động từ thường và sau trợ động từ.

Ví dụ:

He is also an intelligent man.

(Hắn cũng là một kẻ thông minh.)

They also work hard on Sunday.

(Họ cũng làm việc vất vả vào chủ nhật.)

too thường được đặt ở cuối câu.

Ví dụ:

He is an intelligent man, too.

They work hard on Sunday, too.

Short Questions

Short Questions tức là những câu hỏi ngắn.

Những câu hỏi ngắn thường chỉ gồm có chủ từ và trợ động từ hay có thể là một trạng từ nào đó. Thực ra các câu hỏi ngắn này không phải là những câu hỏi thực sự, nó thường được dùng để hỏi lại điều người khác vừa nói, tỏ một sự ngạc nhiên, thích thú hay đơn giản chỉ là những câu dùng để duy trì cuộc trò chuyện.

Ví dụ:

'It rained everyday in this month.' 'Did it?'

("Tháng này ngày nào trời cũng mưa." "Vậy à?")

'Ann isn't very well today?'. 'Oh, isn't she?'

("Hôm nay Ann không được khỏe lắm." "Ồ, vậy sao?")

'I've just seen Tom.' 'Oh, have you?'

("Tôi vừa gặp Tom." "Ồ, thế ư?")

'Jim and Nora are getting married.' 'Really?'

("Jim và Nora đang làm đám cưới." "Thật không?")

Short Answers

Short Answers là những câu trả lời ngắn.

Chúng ta dùng những câu trả lời khi không muốn lặp lại những điều của câu hỏi.

Trong câu trả lời ngắn thường lặp lại trợ động từ của câu hỏi. Một trong những dạng câu trả lời ngắn chúng ta đã biết là câu trả lời Yes/No. Khi không muốn lặp lại một điều gì đó trong các câu nói bình thường ta cũng dùng trợ động từ theo cách thức này.

Ví dụ:

'Are you working tomorrow?' 'Yes, I am.'

(= I am working...)

(Ngày mai anh có làm việc không? Có.)

He could lend us the money but he won't.

(= He won't lend us...)

(Hắn có thể cho chúng tôi mượn tiền nhưng hắn sẽ không cho mượn.)

'Does he smoke?' 'He did but he doesn't any more.'

(= He smoked but he doesn't smoke...)

(Anh ta có hút thuốc không? Anh ta đã từng hút nhưng không còn hút nữa.)

Đặc biệt với các câu trả lời cũng vậy... ta dùng so hoặc too.

Ví dụ:

'I like this film.' 'So do I.'

'I do, too.'

("Tôi thích bộ phim này." "Tôi cũng vậy")

Cấu trúc của dạng trả lời này là:

So + Auxiliary Verb + Pronoun

hoặc

Pronoun + Auxiliary Verb + , too

Trong trường hợp trả lời cũng không ta không dùng so hay too mà dùng neither, either hoặc nor.

Ví dụ:

'I am not very well.' 'Neither do I'

'Nor do I'

'I'm not either.'

(Tôi không khỏe lắm. Tôi cũng không.)

Cấu trúc

Neither/Nor + Auxiliary Verb + Pronoun

hoặc

Pronoun + Auxiliary Verb + not + either

Ví dụ:

'I'm feeling tired.' 'So am I'

(Tôi cảm thấy mệt. Tôi cũng thế.)

'I never read newspapers.' 'Neither do I'

(Tôi không bao giờ đọc báo. Tôi cũng không.)

'I can't remember his name.' 'Nor can I/Neither can I'

(Tôi không thể nhớ tên hắn. Tôi cũng không.)

'I haven't got any money.' 'I haven't either.'

(Tôi không có được đồng nào. Tôi cũng không)

I passed the examination and so did Tom.

(Tôi thi đậu và Tom cũng vậy.)

Ngoài ra còn có một số câu trả lời ngắn thông dụng sau:

I think so :Tôi nghĩ thế.

I hope so :Tôi hy vọng thế.

I suppose so :Tôi cho là thế

I expect so :Tôi đoán thế.

I'm afraid so :Tôi e là thế.

Trong trường hợp dùng ở thể phủ định ta viết:

I don't think so :Tôi không nghĩ thế.

I don't suppose so :Tôi không cho là thế

I don't expect so :Tôi không đoán thế.

nhưng

I'm afraid not :Tôi e là không.

I hope not :Tôi hy vọng là không.

Ví dụ:

'Is she English?' 'I think so.'

(Cô ta có phải người Anh không? Tôi nghĩ thế)

'Will Tom come?' 'I expect so.'

(Tom sẽ đến chứ? Tôi đoán thế.)

'Has Ann been invited to the party?' 'I suppose so.'

(Ann đã được mời tới dự tiệc chứ? Tôi cho là thế.)

'Is it going to rain?' 'I hope not'

(Trời sắp mưa chẳng? Tôi hy vọng là không.)

Unit 34: Nouns (Danh từ)

I. Định nghĩa và phân loại

Danh từ là từ để gọi tên một người, một vật, một sự việc, một tình trạng hay một cảm xúc.

Danh từ có thể được chia thành hai loại chính:

Danh từ cụ thể (concrete nouns): man, river, Peter, Daisy...

Danh từ trừu tượng (abstract nouns): happiness, beauty, health...

Danh từ cụ thể còn có thể được chia thành:

Danh từ chung (common nouns): table, man, wall...

Danh từ riêng (proper nouns): Peter, Jack, England...

II. Danh từ đếm được và không đếm được (countable and uncountable nouns)

Danh từ đếm được (Countable nouns): Một danh từ được xếp vào loại đếm được khi chúng ta có thể đếm trực tiếp người hay vật ấy. Phần lớn danh từ cụ thể đều thuộc vào loại đếm được.

Ví dụ: boy, apple, book, tree...

Danh từ không đếm được (Uncountable nouns): Một danh từ được xếp vào loại không đếm được khi chúng ta không đếm trực tiếp người hay vật ấy. Muốn đếm, ta phải thông qua một đơn vị đo lường thích hợp. Phần lớn danh từ trừu tượng đều thuộc vào loại không đếm được.

Ví dụ: meat, ink, chalk, water...

III. Danh từ ghép

Một danh từ ghép là một danh từ được hình thành bởi hai hay nhiều yếu tố tạo thành.

Khi phát âm, đối với cấu trúc Noun + Noun và Gerund + Noun, chỉ có yếu tố thứ nhất được nhấn mạnh (stressed) mà thôi.

Trong cách viết, danh từ ghép có thể được viết:

Dính liền thành một từ: blackbird, housewife

Cách bởi một gạch nối: fire-engine, sea-serpent

Rời ra và không có gạch nối: post office, football player

Danh từ ghép có thể được hình thành theo các cấu trúc sau:

Noun + Noun: headmaster, fire-engine

Gerund + Noun: dining-room, writing-paper

Adjective + Noun: quick-silver

Adjective + Verb: whitewash

Verb + Noun: pickpocket

Adverb + verb: overlook

IV. Chức năng ngữ pháp của danh từ

Một danh từ có thể làm các chức năng ngữ pháp sau:

1. Làm chủ từ (subject) của một động từ:

Ví dụ: The man drove a car.

2. Làm túc từ (object) trực tiếp hay gián tiếp của một động từ:

Ví dụ: I sent the boy that parcel.

3. Làm bổ ngữ từ (complement) của một động từ:

Ví dụ: She is a pretty girl.

4. Dùng với một giới từ để tạo thành một ngữ giới từ (prepositional phrase)

Ví dụ: Janet threw the flowers to Max.

V. Số nhiều của danh từ - Các trường hợp đặc biệt

1. Những danh từ sau đây có số nhiều đặc biệt:

man - men : đàn ông

woman - women : phụ nữ

child - children : trẻ con

tooth - teeth : cái răng

foot - feet : bàn chân

mouse - mice : chuột nhắt

goose - geese : con ngỗng

louse - lice : con rận

2. Những danh từ sau đây có hình thức số ít và số nhiều giống nhau:

deer : con nai

sheep : con cừu

swine : con heo

3. Những danh từ chỉ đồ vật được tạo thành bởi hai hay nhiều yếu tố chỉ có dạng số nhiều. Khi cần xác định số ít người ta dùng thêm một danh từ khác như a pair of (một cặp), a set of (một bộ), ...

Ví dụ: trousers, pants, jeans, scissors, pincers, cards....

4. Những danh từ sau đây có nguồn gốc từ một ngôn ngữ khác nên vẫn giữ hình thức số nhiều của ngôn ngữ gốc:

axis axes trục

addendum addenda phần phụ lục

analysis analyses phân tích

bacillus bacilli trực khuẩn

bacterium bacteria vi khuẩn

basis bases căn bản

corrigendum corrigenda lỗi ấn loát

crisis crises khủng hoảng

criterion criteria tiêu chuẩn

erratum errata lỗi in, lỗi viết

hypothesis hypotheses giả thuyết

larva larvae ấu trùng

locus loci địa điểm, quỹ tích (toán)

medium media người trung gian

nebula nebulae tinh vân

oasis oases ốc đảo

phenomenon phenomena hiện tượng

radius radii bán kính

stratum strata vĩa đất

thesis theses luận đề, luận án

5. Những danh từ sau đây có hai số nhiều, một được tạo thành theo ngôn ngữ gốc, một theo cấu trúc tiếng Anh:

appendix appendixes appendices phần phụ lục

aquarium aquaria aquariums hồ cá

automaton automata automatons thiết bị tự động

cactus cacti cactuses cây xương rồng

curriculum curricula curriculums chương trình dạy

focus foci focuses tiêu điểm

formula formulae formulas công thức

fungus fungi funguses vi nấm

maximum maxima maximums độ tối đa

memorandum memoranda memorandums sự, bản ghi nhớ

minimum minima minimums độ tối thiểu

retina retinae retinas võng mạc

sanatorium sanatoria sanatoriums bệnh xá

terminus termini terminuses ga cuối

vortex vortices vortexes gió cuộn, xoáy

6. Những danh từ sau đây có hai số nhiều khác nghĩa:

index indexes phần mục lục

indices số mũ (toán)

brother brothers anh em trai

brethren anh em đồng đạo

cloth cloths các loại vải

clothes quần áo

die dies khuôn dập để đúc tiền

dice con xúc xắc

formula formulas hình thức của từ

formulae công thức toán

genius geniuses thiên tài

genii thần

medium mediums người đồng bóng

media phương tiện

penny pennies nhiều đồng một xu

pence một đồng nhiều xu

VI. Số nhiều của danh từ riêng và danh từ ghép

1. Một danh từ riêng khi sử dụng ở số nhiều thường dùng với mạo từ The và có nghĩa là “gia đình”.

Ví dụ: The Browns will go to London.

2. Trong danh từ ghép (compound noun) chỉ có yếu tố sau cùng được chuyển sang số nhiều.

Ví dụ: armchair - armchairs, tooth-brush - tooth-brushes

3. Trong các danh từ ghép của man và woman, cả hai yếu tố đều chuyển sang số nhiều.

Ví dụ: man servant - men servants

4. Các danh từ ghép được tạo thành bởi một danh từ + ngữ giới từ (prepositional phrase) có thể có hình thức số nhiều ở danh từ hay ở cuối.

Ví dụ: father-in-law - fathers-in-law/father-in-laws

VII. Giống của danh từ (Noun Gender)

1. Khi không cần phải nhấn mạnh giới tính, hình thức giống đực (masculine forms) thường được sử dụng.

Ví dụ: Poets usually live in poverty.

2. Một số lớn danh từ giống cái (feminine forms) được hình thành bằng cách thêm -ess vào hình thức giống đực, đôi khi có một số thay đổi nhỏ trong cách viết.

poet - poetress thi sĩ

author - authoress tác giả

actor - actress diễn viên

waiter - waitress người bồi

Baron - Baroness Nam tước

Count - Countess Bá tước

Duke - Duchess Công tước

manager - manageress quản lý

emperor - empress hoàng đế

giant - giantess người khổng lồ

god - goddess thần thánh

heir - heiress người thừa kế

host - hostess chủ nhà

Jew - Jewess người Do Thái

lion - lioness sư tử

master - mistress sư phụ

murderer - murderess sát nhân

Marquis - Marquess Hầu tước

negro - negress người da đen

tiger - tigress con cọp

priest - priestess tu sĩ

shepherd - shepherdess người chăn cừu

Prince - Princess hoàng tử

Viscount - Viscountess Tử tước

3. Một số danh từ có giống cái là một từ khác biệt.

boy girl con trai/gái

man woman đàn ông/bà

sir madam Ông/Bà

King Queen Vua/Nữ hoàng

father mother ba/mẹ

husband wife chồng/vợ

horse (stallion) mare ngựa

bull (ox) cow bò

cock hen gà

buck doe con mễnh

colt filly ngựa con

stag hind con hươu

boar sow heo

bullock heifer bò tơ

brother sister anh/chị

gentleman/lord lady Ông/Bà

son daughter con trai/gái

uncle aunt chú bác/cô dì

nephew niece cháu

monk (friar) nun tu sĩ

tutor governess người dạy kèm

wizard witch phù thủy

drake duck vịt

gander goose ngỗng

dog bitch chó

ram ewe cừu

fox vixen chồn

4. Một số danh từ tạo lập hình thức giống cái bằng cách thêm vào một yếu tố xác định giới tính như man/woman, boy/girl, lord/lady, he/she, cock/hen, tom/tabby, billy/nanny...

Ví dụ: man friend - woman friend, boy cousin - girl cousin, landlord - landlady, he-bear - she bear, cock sparrow - hen sparrow, tomcat - tabby cat, billy-goat - nanny-goat...

Unit 35: Personal Pronouns (Đại từ nhân xưng)

Các loại Đại từ

Đại từ (pronoun) là từ dùng thay cho một danh từ. Đại từ có thể được chia thành 8 loại:

1. Đại từ nhân xưng (personal pronouns)
2. Đại từ sở hữu (possessive pronouns)
3. Đại từ phản thân (reflexive pronouns)
4. Đại từ chỉ định (demonstrative pronouns)
5. Đại từ nghi vấn (interrogative pronouns)
6. Đại từ bất định (indefinite pronouns)
7. Đại từ quan hệ (relative pronouns)
8. Đại từ phân biệt (distributive pronouns)

Bảng dưới đây giúp nắm vững các ngôi và số của một số đại từ và tính từ có liên quan:

Ngôi Tính từ Đại từ Đại từ nhân xưng Đại từ
sở hữu sở hữu phản thân

Subj. Obj.

1 số ít my mine I me myself

2 số ít your yours you you yourself

3 số ít his his he him himself

her hers she her herself

its it it itself

one's one one oneself

1 số nhiều our ours we us ourselves

2 số nhiều your yours you you yourselves

3 số nhiều their theirs they them themselves

Đại từ nhân xưng (personal pronouns) có hai loại: loại chỉ dùng làm chủ từ (subjective) và loại chỉ dùng làm túc từ (objective).

II. Lưu ý về việc sử dụng Đại từ nhân xưng

1. I luôn luôn được viết hoa.

2. Ngôi 2 thou/thee là từ cổ chỉ sử dụng trong thi ca.

3. Sau giới từ (preposition) người ta dùng đại từ nhân xưng túc từ dù đó là vị trí của một chủ từ. Ví dụ:

We are students - All of us are students.

4. Trong văn viết (formal English) ta dùng đại từ nhân xưng túc từ sau BE. Ví dụ:

It was I who did it.

5. Trong văn nói (informal English) ta dùng dùng đại từ nhân xưng chủ từ. Ví dụ:

That's her.

Tuy nhiên trong những câu mà đại từ nhân xưng cho thấy một cảm giác chủ từ rõ nét thì hình thức chủ từ luôn được sử dụng. Ví dụ:

It was he who told me about it.

III. Đại từ nhân xưng IT

1. It thay cho một vật, một con vật hay một sự việc. It cũng có thể dùng thay cho người khi nói đến một người không xác định. Ví dụ:

A sudden noise woke me up. It came from downstairs.

Một tiếng ồn bất ngờ làm tôi tỉnh giấc. Nó (tiếng ồn) vẳng đến từ dưới cầu thang.

Someone was moving quietly about the room. It was a thief. As we watched, he went to the safe and tried to open it.

Ai đó đang lặng lẽ đi quanh phòng. Đó là tên trộm. Khi chúng tôi quan sát, hắn đi đến két sắt và cố mở nó ra.

2. It dùng như một chủ từ giả (formal subject) để chỉ thời tiết, giờ giấc. Ví dụ:

It rained heavily.

(Trời mưa nặng hạt)

It is getting colder.

(Trời đang lạnh lên)

It's midnight.

(Vào lúc nửa đêm)

It's half past eight.

(8 giờ rưỡi)

3. It dùng như một chủ từ giả (formal subject) trong cấu trúc mà chủ từ thật (real subject) là một ngữ nguyên mẫu (infinitive phrase). Ví dụ:

It isn't easy to meet him at this time of the day.

Không dễ gì gặp anh ta vào giờ này trong ngày.

4. It dùng như một chủ từ giả (formal subject) để tạo một thể nhấn mạnh. Ví dụ:

It was my mother, not my father, who said that.

Chính là mẹ tôi chứ không phải cha tôi đã nói điều đó.

5. It dùng thay cho một ý hay một câu đã nói trước đó. Ví dụ:

You have helped me much. I shall never forget it.

Anh đã giúp tôi nhiều. Tôi sẽ không bao giờ quên điều đó.

Tuy nhiên cách dùng này không dùng với các động từ know, remember, try, tell, forget, nhất là trong các cách trả lời ngắn. Ví dụ:

We are having a holiday tomorrow.

Yes, I know. (Không nói Yes, I know it)

IV. Đại từ nhân xưng ONE

One là một số đếm (cardinal number) nhưng cũng có thể dùng như một đại từ.

Khi dùng như một đại từ one sử dụng như sau:

1. Dùng thay cho ý nghĩa “người ta”, hay “tôi hay bất kỳ ai ở vào cương vị của tôi”.

Nó có thể dùng làm chủ từ (subject) lẫn túc từ (object). Động từ theo sau one ở ngôi thứ ba số ít. Ví dụ:

One can't be too careful in matters like this.

Người ta không thể quá cẩn thận trong những chuyện như thế này.

The film gives one a good idea of the hardships.

Bộ phim đã cho người ta một ý niệm tốt về những nỗi gian khổ.

2. Đôi khi việc sử dụng one đưa câu văn đến chỗ vụng về hay nặng nề. Trong trường hợp này người ta thay thế one bằng những đại từ khác thích hợp hơn. So sánh các thí dụ sau:

(a) When one is given one's choice of courses of action, any of which would be to one's disadvantage, one often has a difficulty in deciding what one ought to do.

(b) When one is given his choice of courses of action, any of which would be to his disadvantage, they often has a difficulty in deciding what they ought to do.

(c) When someone is given his choice of courses of action, any of which would be to his disadvantage, he often has a difficulty in deciding what he ought to do.

(d) When you is given your choice of courses of action, any of which would be to your disadvantage, you often has a difficulty in deciding what you ought to do.

Câu (c) và (d) thường được ưa chuộng hơn câu (a) và (b).

3. One có ý nghĩa tổng quát là “một người”. Ví dụ:

You are the first one who has read this letter.

Bạn là người đầu tiên đọc bức thư này.

4. One là một đại từ, được dùng với ý nghĩa một con số để đối lập với other.

There are two choices open to you. You must take either the one or the other.

Có hai lựa chọn đưa ra cho anh. Anh phải chọn cái này hoặc cái kia.

They are so much alike that I can't tell the one from the other.

Họ giống nhau đến nỗi tôi chẳng phân biệt người này với người kia.

Trong một số trường hợp one được dùng để thay cho một danh từ đã có trước đó, hỗ trợ cho một tính từ vì không thể dùng tính từ này một mình. Khi ấy one được gọi là từ hỗ trợ (prop-word) và có hình thức số nhiều là ones, có thể dùng với mạo từ xác định (definite article) the.

There's an old man and a young one here.

I prefer red roses to white ones.

Which girl is Mary Robinson? - The one in the red dress.

Unit 36: Relative pronouns (Đại từ quan hệ)

Đại từ quan hệ (relative pronouns) có 3 chức năng ngữ pháp chính trong một câu:

Thay cho một danh từ ngay trước nó, làm một nhiệm vụ trong mệnh đề (clause) theo sau, liên kết mệnh đề với nhau.

Đại từ quan hệ có hình thức không thay đổi dù thay cho một danh từ số ít hay số nhiều.

Động từ theo sau thay đổi tùy theo tiền tiến từ của đại từ quan hệ. Mệnh đề có chứa đại từ quan hệ được gọi là mệnh đề quan hệ (relative clause) hay mệnh đề tính ngữ (adjective clause). Danh từ được đại từ quan hệ thay thế gọi là tiền tiến từ (antecedent) của nó.

Có 5 đại từ quan hệ chính với chức năng ngữ pháp như trong bảng kê sau:

Đại từ quan hệ Thay thế cho loại danh từ Nhiệm vụ trong câu

Who chỉ người chủ từ

Whom chỉ người túc từ

Which chỉ vật chủ từ hay túc từ

That chỉ người hay chỉ vật chủ từ hay túc từ

Whose (chỉ người) chỉ quyền sở hữu

Ví dụ:

Do you know the boy who has broken that chair?

The man whom you want to meet is not here.

The dog which was lost has been found.

Relative Pronoun THAT

THAT bắt buộc dùng trong những trường hợp sau:

1. Sau những tính từ ở dạng so sánh cực cấp (superlative).

Yesterday was one of the coldest days that I have ever known.

2. Sau những cách nói mở đầu bằng 'It is/was...'

It is the teacher that is important, not the kind of school he teaches in.

3. Sau những tiền tiến từ (antecedent) vừa là người, vừa là vật.

He talked brilliantly of the men and the books that interested him.

Relative Pronoun WHOSE

WHOSE thay cho một danh từ chỉ người đứng trước, chỉ quyền sở hữu đối với danh từ theo sau nó. Giữa **WHOSE** và danh từ theo sau không có mạo từ (article). Một đôi khi **WHOSE** cũng được dùng thay cho danh từ chỉ vật ở trước. Trong các trường hợp khác người ta dùng **OF WHICH**.

The man whose car was stolen yesterday is my uncle.

He came in a car the windows of which was broken.

Tính chất DEFINING và NON-DEFINING

Đại từ quan hệ (relative pronouns) có thể được dùng trong những mệnh đề xác định (defining clause) hay những mệnh đề không xác định (non-defining clause). Ở một số tài liệu khác người ta còn gọi là mệnh đề hạn chế (restrictive clause) hay mệnh đề không hạn chế (non-restrictive clause).

Mệnh đề xác định (defining clause) là những mệnh đề giúp làm rõ nghĩa tiền tiến từ.

Không có mệnh đề này ta không hiểu rõ nghĩa mệnh đề còn lại.

The man whom you met yesterday is a dentist.

Không có mệnh đề whom you met yesterday ta không rõ the man đó là ai.

Mệnh đề không xác định (non-defining clause) là mệnh đề không làm rõ nghĩa tiền tiến từ. Không có nó mệnh đề còn lại vẫn rõ nghĩa.

My father, whom you met yesterday, is a dentist.

Không có mệnh đề whom you met yesterday người ta vẫn hiểu rõ mệnh đề còn lại.

Nhờ có tính chất xác định và không xác định này mà ta có thể hiểu rõ nghĩa các câu sau:

(a) All the books, which had pictures in them, were sent to Daisy.

(b) All the books which had pictures in them were sent to Daisy.

Ở câu (a) người ta gửi tất cả sách cho Daisy, và trong sách ấy có hình. Ở câu (b) người ta chỉ gửi cho Daisy những quyển sách có hình, những quyển khác không có hình và không được gửi cho Daisy.

Bỏ Relative Pronoun

Đại từ quan hệ có thể được hiểu ngầm nếu đó là túc từ trong loại mệnh đề xác định (defining clause).

The book (that) I want is on the table.

There's something (that) you don't know.

Unit 37: Indefinite and demonstrative pronouns

Đại từ bất định (indefinite pronouns) gồm có nhiều nhóm:

Nhóm kết hợp với some để cho something, someone, somebody.

Nhóm kết hợp với any để cho anything, anyone, anybody.

Nhóm kết hợp với every để cho everything, everyone, everybody.

Nhóm kết hợp với no để cho nothing, no one, nobody.

Nhóm độc lập gồm các từ all, one, none, other, another, much, less, (a) few, (a) little, enough, each, either, neither.

Cũng như tính từ nghi vấn, một số trong các đại từ trên đây cũng có thể được dùng như tính từ. Khi ấy người ta gọi chúng là tính từ bất định (indefinite adjectives). Đó là các từ any, some, every, no, all, one, none, other, another, much, less, (a) few, (a) little, enough, each, either, neither.

Đại từ bất định: EITHER - NEITHER

Either có nghĩa là “cái này hay cái kia trong hai cái”. Neither là phủ định của either vì thế nó có nghĩa “không cái này mà cũng không cái kia trong hai cái”. Nó có thể dùng như một đại từ hay một tính từ và luôn luôn dùng với một động từ số ít.

Either of the books is suitable for me. (pronoun)

Neither of my friends has come yet. (pronoun)

You can park your car on either side of the street. (adjective)

Both trains will go to Hanoi, but neither train is comfortable. (adjective)

Đại từ bất định: ALL

All vừa là một đại từ vừa là một tính từ. Khi sử dụng all có một số điều cần lưu ý sau:

1. Khi là một đại từ all có nghĩa là “tất cả”. Nó có thể đi với một động từ số ít hay số nhiều tùy theo ý nghĩa mà nó có.

Many boys and girls came to see him. All were his old pupils.

The radio receives only one channel but this is all that is broadcast in remote areas.

2. Tính từ all trước một danh từ số nhiều cũng có nghĩa là “tất cả” nhưng trước một danh từ số ít đếm được lại có nghĩa “trọn, nguyên”. Trong trường hợp này người ta có thể thay bằng the whole.

He played in the yard all mornings. (Tất cả các buổi sáng)

He played in the yard all morning. (Suốt buổi sáng)

3. Khi dùng bổ nghĩa cho một danh từ, all có thể được đặt ở trước hoặc sau danh từ đó.

All the students agreed that the concert was good.

The student all agreed that the concert was good.

4. Khi dùng bổ nghĩa cho một đại từ, all luôn luôn đặt sau đại từ đó.

They all agreed that the concert was good.

5. Trong một số cấu trúc, all có thể là một trạng từ chỉ mức độ (adverb of degree).

Jim lives all alone. (= completely)

They sell their goods all over the world. (= everywhere)

Đại từ bất định: SOME - ANY

1. Some và Any đều có thể là một tính từ và cũng có thể là một đại từ. Khi là tính từ some và any dùng với các danh từ số nhiều đếm được và có nghĩa là “vài”. Tuy nhiên some dùng trong câu xác định còn any dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

There are some books on the table.

Are there any books on the table?

2. Khi dùng với một danh từ số ít đếm được trong bất cứ loại câu nào, some có nghĩa là “một cái nào đó” và any có nghĩa là “bất cứ cái nào”.

There must be some reason for the murder.

You can paint the chair any colour you like.

3. Khi dùng như một đại từ, some và any có thể dùng một mình hoặc dùng với of và cũng theo nguyên tắc some trong câu xác định, any trong câu phủ định và nghi vấn.

Some of the guest are married, and some are single.

Have you met any of the passengers?

No, I haven't seen any yet.

4. Some có thể được dùng trong các câu thỉnh cầu (requests), hoặc đề nghị (offers)

Can I have some milk, please?

Could you lend me some money?

I've just picked these apples. Would you like some?

5. Trong một số cấu trúc, some và any có thể dùng như một trạng từ chỉ mức độ (adverb of degree)

Some two million tourists visit our country every summer. (= about)

Was the play any good? (= at all)

Đại từ bất định: NO - NOTHING - NONE

1. No là dạng rút gọn của not a hay not any.

He's got no house. (= not a)

There is no salt on the table. (= not any)

2. Nothing là dạng rút gọn của not anything.

There was nothing in the shop that I wanted to buy. (= not anything)

I looked at the room, but I saw nothing. (= not anything)

3. None là một đại từ, Nó có nghĩa tương đương với not one, not any.

None of his pupils failed their examination.

How many fish did you catch? - None!

4. Sự khác biệt giữa nothing và none là trong các câu trả lời ngắn, nothing

dùng để trả lời các câu hỏi bắt đầu bằng What hay Who; trong khi ấy none dùng để trả lời cho câu hỏi bắt đầu bằng How many/How much. Nobody khác biệt với none cũng tương tự như vậy.

What is on the table? - Nothing

How many books are on the table? - None

Who is in the dining-room? - Nobody (No one)

How many people are in the dining-room? - None

How much petrol is there in the car? - None

Đại từ bất định: OTHER - ANOTHER

1. Other có thể là một tính từ cũng có thể là một đại từ. Khi là tính từ nó dùng được với danh từ số ít lẫn số nhiều. Khi là đại từ nó thuộc loại đếm được và có hình thức số nhiều là others. Khi other được dùng với một mạo từ bất định nó được viết thành một từ another.

2. The other có nghĩa là “cái thứ hai trong hai cái”.

He held a sword in one hand and a pistol in the other.

3. The other(s) có nghĩa là “người, vật còn lại”.

The other guests that we had expected didn't come. (adjective)

We got home by 6 o'clock, but the others didn't get back until 8.00. (pronoun)

4. Other(s) cũng có thể có nghĩa đơn giản là “khác”, “thêm vào”, “phần còn lại”.

There are other ways of doing this exercise. (adjective)

I have no other friend but you. (adjective)

Some like tea, others like coffee. (pronoun)

5. Another có nghĩa là “thêm một người, vật nữa”, “một, người vật khác”.

He already has two cars, and now he has bought another.

He gave me a cake and Kathy another one.

Đại từ bất định: EACH OTHER - ONE ANOTHER

Each other và one another là một đại từ bất định dùng sau các ngoại động từ (transitive verbs). Nó chỉ chủ từ làm hành động lẫn nhau. Vì thế đôi khi nó còn được gọi là đại từ hỗ tương (reciprocal pronouns).

Each other dùng khi chủ từ có hai người hay vật. One another dùng khi chủ từ có nhiều hơn hai. Trong nhiều trường hợp each other có thể dùng thay cho one another nhưng one another không thể dùng thay cho each other.

Romeo and Juliet loved each other.

The children ran after one another in the schoolyard.

Cần phân biệt đại từ hỗ tương (reciprocal pronouns) và đại từ phản thân (reflexive pronouns). So sánh hai câu sau:

Janes and Peter loved themselves. (Janes và Peter yêu bản thân mình)

Janes and Peter loved each other. (Janes và Peter yêu nhau)

Đại từ Chỉ định (Demonstrative Pronouns)

Tính từ chỉ định (demonstrative adjectives) this, that và số nhiều của chúng là these, those được dùng trước danh từ nhằm xác định vị trí của danh từ ấy đối với người nói.

Khi những tính từ này được dùng độc lập, không có danh từ theo sau, nó trở thành đại từ chỉ định (demonstrative pronouns). Ngoài việc thay thế cho một danh từ, đại từ chỉ định còn cho người nghe khái niệm gần hơn hay xa hơn về thời gian hoặc khoảng cách.

There is this seat here, near me, or there is that one in the last row. Which will you have, this or that?

That is what I thought last year, this is what I think now.

Với ý nghĩa và cách dùng như thế, the former (người/vật nói trước) và the latter (người/vật nói sau) cũng được xem như đại từ chỉ định.

Bill and Peter are her brothers. The former is an engineer. The latter is a lawyer.

Unit 38: Subjunctive mood (Giả định cách - Thể bàng cách)

Subjunctive Mood là thể Bàng thái cách. Đây là thể khó dùng nhất trong tiếng Anh.

Các động từ chia trong Subjunctive Mood khá đặc biệt. Hai thì thường được dùng nhất trong thể này là Past Subjunctive và Past Perfect Subjunctive.

Past Subjunctive đối với các động từ thường chia giống như Past Simple, đối với động từ to be dùng were cho tất cả các ngôi,

will :would

shall :should

can :could

may :might.

Past Perfect Subjunctive chia giống như Past Perfect.

be :had been

will :would have

shall :should have

can :could have

may :might have

Subjunctive Mood được dùng đặc biệt trong các trường hợp:

Dùng sau các thành ngữ:

I wish (that)... :Tôi ước gì, tôi mong rằng

Suppose (that)... :Giả tử rằng...

I had rather (that)... :Tôi thích hơn, tôi muốn...

As if... : chừng như, ra vẻ như, cứ như là

If only... :Ước gì...

It's (high) time (that)... :Đã đến lúc...

Ví dụ:

I wish (that) my sister were here.

(Tôi mong rằng chị tôi có mặt ở đây.)

If only I had a new watch.

(Ước gì tôi có một chiếc đồng hồ đeo tay mới.)

It is (high) time (that) you took your lunch.

(Đã đến lúc anh phải ăn trưa rồi.)

I wish I knew how to write English.

(Tôi ước gì tôi biết viết tiếng Anh.)

Do you ever wish you could fly?

(Có bao giờ bạn ước rằng bạn bay được không?)

I wish I didn't have to work.

(Tôi ước gì tôi không phải làm việc.)

If only I could see him right now.

(Ước gì tôi có thể gặp anh ấy ngay bây giờ.)

Để ý rằng trong các câu trên động từ wish được dùng ở dạng Present và các động từ sau wish như were, took, had, knew, could,... đều ở dạng Past nhưng các câu này vẫn dùng để chỉ hiện tại hay tương lai chứ không phải quá khứ. Khi muốn nói đến quá khứ ta phải dùng Past Perfect.

Ví dụ:

I wish my sister were here.

(Ở đây ngụ ý tôi muốn hiện tại hay sau này chị tôi có mặt ở đây)

I wish my sister had been here.

(Câu này ngụ ý tôi muốn trước đây chị tôi đã có mặt ở đây.)

Conditional Sentences

Subjunctive mood thường được dùng nhất là trong các câu điều kiện (Conditional Sentences). Các câu điều kiện là các câu có mặt mệnh đề If (nếu).

Xét ví dụ sau:

1. If you work hard you will succeed.
2. If you worked hard you would succeed.
3. If you had worked hard you would have succeeded.

Trong câu thứ nhất các động từ work, will đều dùng ở thì hiện tại. Câu này được dịch là Nếu anh làm việc tích cực anh sẽ thành công. Ở đây chúng ta nêu ra một giả thuyết có thể có thực trong hiện tại hay tương lai.

Trong câu thứ hai worked và would ở dạng quá khứ. Trong trường hợp này ta biết giả thiết chúng ta đưa ra không bao giờ có thật. Ví dụ như chúng ta nói điều đó với một người mà chẳng bao giờ làm việc tích cực cả.

Trong câu thứ ba các động từ này ở dạng Past Perfect. Trường hợp này là một giả thiết không có thật trong quá khứ. Chẳng hạn ta nói điều này với một người hiện giờ đã thất bại rồi, và bây giờ ta đặt ra giả thiết trên, giả như người đó đã làm việc tích cực thì bây giờ đã thành công rồi cứ đâu có thất bại.

Một số ví dụ khác:

If I were King, you would be Queen.

(Nếu anh là vua em sẽ là hoàng hậu.)

(nhưng thật ra anh không phải là vua)

If I knew her number, I would telephone her.

(Nếu tôi biết số điện thoại của cô ấy, thì tôi sẽ gọi cô ấy)

(nhưng thật ra tôi không biết.)

Tom would travel if he had money.

(Tom sẽ đi du lịch nếu anh ta có tiền.)

If I had known that you were ill, I would have gone to see you.

(Nếu như tôi biết anh bệnh thì tôi đã đến thăm anh rồi.)

(có nghĩa là trước đây anh bệnh nhưng tôi không biết)

Người ta cũng thường dùng *could* hoặc *might* thay cho *would*.

Ví dụ:

She could get a job more easily if she could type.

(Cô ta có thể tìm việc dễ dàng hơn nếu cô ta biết đánh máy.)

Unit 39: Auxiliary Verbs (Trợ động từ)

Có 12 trợ động từ trong tiếng Anh: be, have, do, can, shall, will, may, must, need, ought (to), dare, used (to).

Trong số 12 trợ động từ nêu trên, có 9 động từ còn được xếp vào loại Động từ khuyết thiếu (Modal verbs). Đó là các động từ can, may, must, will, shall, need, ought (to), dare và used (to).

I. Đặc tính chung của Trợ động từ (Auxiliary verbs)

Trợ động từ (auxiliary verbs) có chung một số đặc tính sau đây:

1. Hình thành thể phủ định bằng cách thêm NOT sau động từ.

He is here - He is not here

They would help us - They would not help us

2. Hình thành thể nghi vấn bằng đảo ngữ (inversion).

He is here - Is he here?

3. Hình thành Câu hỏi đuôi (Tag-question) bằng cách dùng lại chính động từ ấy.

They were there, weren't they?

4. Hình thành Câu trả lời ngắn (short answer) bằng cách dùng lại chính động từ ấy.

It will take hours to do this work.

Yes, it will. (No, it won't)

5. Được dùng lại trong loại Câu tỉnh lược (elliptical sentences).

They will spend their holidays in Spain. Will you? (= Will you spend your holiday in Spain?)

II. Trợ động từ BE

1. BE được sử dụng làm trợ động từ để hình thành các thì tiếp diễn (Continuous Tenses) và thể thụ động (Passive Voice).

She was washing clothes when we came.

He was washed to sign his name.

2. BE là một loại động từ chưa đầy đủ (incomplete predication). Vì thế luôn đòi hỏi phải có một bổ ngữ từ (Complement) để hoàn thành ý nghĩa của câu.

Your dinner is ready.

His father was a famous man.

3. Khi được sử dụng như một động từ hoàn chỉnh, BE có nghĩa là “hiện hữu, tồn tại”.

I think, therefore I am.

4. BE TO diễn tả:

a) Một sự thu xếp, sắp đặt (arrangement).

The wedding is to take place on Saturday.

b) Một mệnh lệnh, một yêu cầu.

You are to see the headmaster at 4 o'clock.

c) Tính chất tương lai trong những trường hợp cần diễn tả tương lai trong quá khứ (Future in the Past).

My sister and her husband were to come and see us this weekend, but they couldn't come.

5. DO BE là một hình thức nhấn mạnh, làm tăng ý nghĩa tình cảm của hành động hay làm cho câu nó có ý nghĩa thuyết phục hơn.

Do be careful when you cross the road.

Do be as nice to him as you can.

6. Một số thành ngữ với BE

be able to: có thể, có khả năng

I am not able to guarantee the results.

be about to: sắp sửa

The plane is about to take off.

be apt to: có khiều, nhanh trí về

He's apt to ask awkward questions.

be bound to: nhất định, có khuynh hướng

Prices are bound to go up this autumn.

be certain to: chắc chắn

The match is certain to start on time.

be due to: vì, do bởi, ắt hẳn, nhất định

He's due to arrive at any moment.

be going to: định sẽ

We're going to need more staff here.

be liable to: có khả năng sẽ

This machine is liable to break down.

be sure to: chắc chắn, dứt khoát là

He's sure to be waiting outside.

be likely to: có vẻ như là

They're likely to win by several goals.

be meant to: ý muốn nói là

Are you meant to work overtime?

be supposed to: xem là, có nhiệm vụ là

We're not supposed to smoke in here.

III. Trợ động từ HAVE

1. HAVE được dùng làm trợ động từ để tạo các thì hoàn thành (Perfect Tenses).

I have answered your questions.

Has he finished his dinner?

2. Khi được dùng như một động từ chính trong câu, HAVE có nghĩa là sở hữu (possess). Với ý nghĩa này, trong văn nói và trong nhiều cấu trúc văn viết, got được thêm vào với have mà không làm tăng thêm ý nghĩa.

The man has (got) a car.

How many children have you (got)?

3. Khi dùng với nghĩa khác hơn là sở hữu, HAVE có các hình thức phủ định, nghi vấn... như các động từ thông thường khác. Khi ấy HAVE cũng không dùng với got ở phía sau.

Did you have a letter from home? (= receive)

I don't have much difficulty with English grammar (= find, experience)

Với cách sử dụng này HAVE thường diễn tả một hành động có tính chất của một thói quen, một sự lặp đi lặp lại nhiều lần. Hãy so sánh hai câu sau:

He has a walk in the garden.

(Ông ta đi dạo trong vườn)

He walks in the garden.

(Ông ta bước đi trong vườn)

4. HAVE có thể được dùng trong thể nguyên nhân (Causative). Cách sử dụng này cho biết ai đã gây nên một hành động nào. Causative của HAVE có hai cấu trúc sau:

active: S + (have) + O1 + V + O2

passive: S + (have) + O2 + past participle (by O1)

They had Daisy clean the floor.

(Họ bảo Daisy lau nhà)

We have just had our house painted.

(Chúng tôi vừa cho người sơn căn nhà của chúng tôi)

Why don't you have your hair cut?

(Tại sao anh không đi hót tóc)

Trong hầu hết các trường hợp này HAVE có thể được thay thế bởi GET.

Why don't you get your hair cut?

They got the floor cleaned.

5. HAVE TO (phải, cần phải) dùng diễn tả một sự cần thiết (necessity), sự cưỡng bách, bắt buộc (compulsion). Trường hợp này HAVE cũng có thể dùng với got ở phía sau.

I missed the bus, so I had to walk to the office.

You've got to work hard to make a living.

6. HAVE TO được dùng thay cho MUST ở các thì mà MUST không có.

You will have to leave for work early in the morning.

We had to answer all the questions in the examination.

Xem thêm phần MUST về sự khác biệt giữa MUST và HAVE TO.

IV. Trợ động từ DO

DO có thể là

một động từ thường:

He does his work well.

một trợ động từ. Khi dùng làm trợ động từ, DO có những cách sử dụng sau đây:

1. Dùng để hình thành thể phủ định (negative) và thể nghi vấn (interrogative) cho các động từ thường.

What does he read?

She doesn't like swimming.

Don't sit on that chair!

2. Dùng để hình thành Câu hỏi đuôi (Tag-questions) khi động từ trong câu chính là một động từ thường.

They stayed in that hotel, didn't they?

Mary doesn't clean the floor, does she?

3. Dùng để tránh lặp lại động từ chính khi động từ chính là một loại động từ thường trong câu trả lời ngắn (short answer).

David likes swimming. - So do I.

Did they go to London? - Yes, they did.

Mary doesn't like fish, neither does Fred.

4. Dùng để hình thành Thể Nhấn mạnh (Emphatic Form).

You did make me surprised.

He does write his name on the board.

Unit 40: Model Verbs (Động từ khuyết thiếu)

MODAL VERBS CAN - COULD

Đặc tính chung của Động từ khuyết thiếu (Modal verbs)

Ngoài những đặc tính như trợ động từ, động từ khuyết thiếu còn có thêm một số đặc tính riêng như sau:

1. Không có TO ở nguyên mẫu và không có TO khi có động từ theo sau.

They can speak French and English.

2. Không có S ở ngôi thứ ba số ít thì Hiện tại.

He can use our phone.

3. Chỉ có nhiều nhất là 2 thì: Thì Hiện tại và thì Quá khứ đơn.

She can cook meals.

She could cook meals when she was twelve.

Trong những trường hợp khác ta sử dụng những động từ tương đương.

Động từ khuyết thiếu CAN

CAN là một động từ khuyết thiếu, nó chỉ có 2 thì Hiện tại và Quá khứ đơn. Những hình thức khác ta dùng động từ tương đương be able to. CAN cũng có thể được dùng như một trợ động từ để hình thành một số cách nói riêng.

1. CAN và COULD có nghĩa là “có thể”, diễn tả một khả năng (ability).

Can you swim?

She could ride a bicycle when she was five years old.

2. Trong văn nói (colloquial speech), CAN được dùng thay cho MAY để diễn tả một sự cho phép (permission) và thể phủ định CANNOT được dùng để diễn tả một sự cấm đoán (prohibition).

In London buses you can smoke on the upper deck, but you can't smoke downstairs.

3. CAN cũng diễn tả một điều có thể xảy đến (possibility). Trong câu hỏi và câu cảm thán CAN có nghĩa là 'Is it possible...?'

Can it be true?

It surely can't be four o'clock already!

4. CANNOT được dùng để diễn tả một điều khó có thể xảy ra (virtual impossibility).

He can't have missed the way. I explained the route carefully.

5. Khi dùng với động từ tri giác (verbs of perception) CAN cho một ý nghĩa tương đương với thì Tiếp diễn (Continuous Tense).

Listen! I think I can hear the sound of the sea.

(không dùng I am hearing)

COULD

1. COULD là thì quá khứ đơn của CAN.

She could swim when she was five.

2. COULD còn được dùng trong câu điều kiện.

If you tried, you could do that work.

3. Trong cách nói thân mật, COULD được xem như nhiều tính chất lịch sự hơn CAN.

Can you change a 20-dollar note for me, please?

Could you tell me the right time, please?

4. COULD được dùng để diễn tả một sự ngờ vực hay một lời phản kháng nhẹ nhàng.

His story could be true, but I hardly think it is.

I could do the job today, but I'd rather put it off until tomorrow.

5. COULD - WAS/WERE ABLE TO

a) Nếu hành động diễn tả một khả năng, một kiến thức, COULD được dùng thường hơn WAS/WERE ABLE TO.

He hurt his foot, and he couldn't play in the match.

The door was locked, and I couldn't open it.

b) Nếu câu nói hàm ý một sự thành công trong việc thực hiện hành động (succeeded in doing) thì WAS/WERE ABLE TO được sử dụng chứ không phải COULD.

I finished my work early and so was able to go to the pub with my friends.

MODAL VERBS MAY - MIGHT

1. MAY và dạng quá khứ MIGHT diễn tả sự xin phép, cho phép (permission).

May I take this book? - Yes, you may.

She asked if she might go to the party.

2. MAY/MIGHT dùng diễn tả một khả năng có thể xảy ra hay không thể xảy ra.

It may rain.

He admitted that the news might be true.

3. Dùng trong câu cảm thán MAY/MIGHT diễn tả một lời cầu chúc.

May all your dreams come true!

Trong cách dùng này có thể xem MAY như một loại Bàng Thái cách (Subjunctive).

4. MAY/MIGHT dùng trong mệnh đề theo sau các động từ hope (hy vọng) và trust (tin tưởng).

I trust (hope) that you may find this plan to your satisfaction.

He trust (hoped) that we might find the plan to our satisfaction.

5. MAY/MIGHT dùng thay cho một mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (adverb clauses of concession).

He may be poor, but he is honest. (Though he is poor...)

Try as he may, he will not pass the examination. (Though he tries hard...)

Try as he might, he could not pass the examination. (Though he tried hard...)

6. MAY/MIGHT thường được dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (adverb clauses of purpose). Trong trường hợp này người ta cũng thường dùng CAN/COULD để thay cho MAY/MIGHT.

She was studying so that she might read English books.

7. MIGHT (không dùng MAY) đôi khi được dùng trong câu để diễn tả một lời trách mắng có tính hờn dỗi (petulant reproach).

You might listen when I am talking to you.

(Làm ơn ráng mà lắng nghe tôi nói)

You might try to be a little more helpful.

(Làm ơn ráng mà tỏ ra có ích một chút)

8. Trong trường hợp cần thiết người ta dùng be allowed to, permit... tùy theo ý nghĩa cần diễn tả để thay cho MAY và MIGHT.

I shall be allowed to go to the party.

MODAL VERB MUST

MUST là một động từ khuyết thiếu và chỉ có hình thức hiện tại.

1. MUST có nghĩa là “phải” diễn tả một mệnh lệnh hay một sự bắt buộc.

You must drive on the left in London.

2. MUST bao hàm một kết luận đương nhiên, một cách giải thích duy nhất hợp lý theo ý nghĩ của người nói.

Are you going home at midnight? You must be mad!

You have worked hard all day; you must be tired.

3. MUST NOT (MUSTN'T) diễn tả một lệnh cấm.

You mustn't walk on the grass.

4. Khi muốn diễn tả thể phủ định của MUST với ý nghĩa “không cần thiết” người ta sử dụng NEED NOT (NEEDN'T).

Must I do it now? - No, you needn't. Tomorrow will be soon enough.

5. CANNOT (CAN'T) được dùng làm phủ định của MUST khi MUST diễn tả ý

nghĩa kết luận đương nhiên, một cách giải thích duy nhất hợp lý theo ý nghĩ của người nói như đã đề cập trong điểm 2 trên đây.

If he said that, he must be mistaken.

If he said that, he can't be telling the truth.

6. MUST và HAVE TO

a) HAVE TO dùng thay cho MUST trong những hình thức mà MUST không có.

We shall have to hurry if we are going to catch the twelve o'clock train.

b) HAVE TO không thể thay thế MUST khi MUST mang ý nghĩa kết luận đương nhiên, một cách giải thích duy nhất hợp lý theo ý nghĩ của người nói như đã đề cập trong điểm 2 trên đây. Người ta phải diễn tả bằng những cách khác.

He must be mad. (I personally thought that he was mad)

c) MUST và HAVE TO đều có thể dùng để diễn tả sự cưỡng bách, bắt buộc (compulsion). Tuy nhiên MUST mang ý nghĩa sự cưỡng bách đến từ người nói trong khi HAVE TO mang ý nghĩa sự cưỡng bách đến từ hoàn cảnh bên ngoài (external circumstances)

You must do what I tell you.

Passengers must cross the line by the bridge. (Lệnh của Cục Đường Sắt)

Passengers have to cross the line by the bridge. (Vì không còn đường nào khác)

MODAL VERBS SHALL - SHOULD

1. SHALL có thể là:

Một trợ động từ giúp hình thành thì Tương lai (Simple Future) ở ngôi thứ nhất số ít.

I shall do what I like.

Một động từ khuyết thiếu. Khi là động từ khuyết thiếu SHALL diễn tả một lời hứa (promise), một sự quả quyết (determination) hay một mối đe dọa (threat) theo ý nghĩ của người nói.

If you work hard, you shall have a holiday on Saturday. (promise)

He shall suffer for this; he shall pay you what he owes you. (threat)

These people want to buy my house, but they shan't have it. (determination)

2. SHOULD được dùng trong những trường hợp sau:

Làm một động từ khuyết thiếu có nghĩa là “nên” và tương đương với ought to.

You should do what the teacher tells you.

People who live in glass houses should not throw stones. (proverb)

Dùng thay cho must khi không muốn diễn tả một ý nghĩa quá bắt buộc với must.

Members who want tickets for the dance should apply before September 1st to the Secretary.

Dùng thay cho thì Hiện tại Bàng thái (present subjunctive).

(xem phần Subjunctive)

MODAL VERBS WILL - WOULD

1. WILL có thể là:

Một trợ động từ. Dùng làm trợ động từ WILL giúp hình thành thì Tương lai (simple future).

Một động từ khuyết thiếu. Khi là một động từ khuyết thiếu WILL diễn tả một sự mong muốn (willingness), một lời hứa (promise) hay một sự quả quyết (determination).

All right; I will pay you at the rate you ask. (willingness)

I won't forget little Margaret's birthday. I will send her a present. (promise)

Trong cách diễn tả sự quả quyết (determination) cả SHALL lẫn WILL đều có thể sử dụng nhưng mỗi từ mang một nghĩa riêng. Với SHALL, sự quả quyết là ở người nói.

Với WILL, sự quả quyết ở chủ từ (subject) của động từ. So sánh hai thí dụ sau:

(a) George shall go out without his overcoat.

(b) George will go out without his overcoat.

Ở câu (a), người nói nhất định bắt George phải đi ra ngoài mà không được mặc

áo khoác. Ở câu (b) George nhất định đi ra ngoài mà không thêm mặc áo khoác.

2. WOULD có thể là:

Một trợ động từ. WOULD giúp hình thành một Tương lai trong quá khứ (future in the past) hay các thì trong câu điều kiện.

He said he would send it to me, but he didn't.

If she were here, she would help us.

He would have been very happy if he had known about it.

Khi dùng như một động từ khuyết thiếu, WOULD diễn tả một thói quen trong quá khứ.

Với nghĩa này, WOULD có thể dùng thay cho used to.

Every day he would get up at six o'clock and light the fire.

MODAL VERBS OUGHT TO - DARE - NEED

Động từ khuyết thiếu OUGHT TO

OUGHT TO là một động từ khuyết thiếu chỉ có thì Hiện tại (simple present). Nó có nghĩa là “nên”, gần giống với should. Trong hầu hết các trường hợp OUGHT TO có thể được thay thế bằng should.

They ought to (should) pay the money.

He ought to (should) be ashamed of himself.

1. OUGHT TO cũng dùng để diễn tả một sự gần đúng, rất có thể đúng (strong probability).

If Alice left home at 9:00, she ought to be here any minute now.

2. OUGHT TO có thể dùng trong tương lai với các từ xác định thời gian tương lai như tomorrow, next Tuesday...

Our team ought to win the match tomorrow.

3. OUGHT NOT TO HAVE + past participle diễn tả một sự không tán đồng về một hành động đã làm trong quá khứ.

You ought not to have spent all that money on such a thing.

Động từ khuyết thiếu DARE

DARE có nghĩa là “dám, cả gan” có thể được xem như một động từ khuyết lẫn động từ thường. Khi là một động từ khuyết thiếu, nó có đầy đủ đặc tính của loại động từ này.

Dare he go and speak to her? (động từ khuyết thiếu)

You daren't climb that tree, dare you? (động từ khuyết thiếu)

He doesn't dare to answer my letter. (động từ thường)

She didn't dare to say a word, did she? (động từ thường)

Thành ngữ I daresay có nghĩa là “có thể, có lẽ” đồng nghĩa với các từ **perhaps, it is probable**. Thành ngữ này thường không dùng với chủ từ nào khác ngoài ngôi thứ nhất.

He is not here yet, but I daresay he will come later.

Động từ khuyết thiếu NEED

Có hai động từ NEED: một động từ thường và một động từ khuyết thiếu. Khi là động từ khuyết thiếu NEED chỉ có hình thức Hiện tại và có đầy đủ đặc tính của một động từ khuyết thiếu. Nó có nghĩa là “cần phải”, tương tự như have to. Vì thế nó cũng được xem là một loại phủ định của must.

Need he work so hard?

You needn't go yet, need you?

Có một điều cần nhớ là động từ khuyết thiếu NEED không dùng ở thể xác định. Nó chỉ được dùng ở thể phủ định và nghi vấn. Khi dùng ở thể xác định nó phải được dùng với một từ ngữ phủ định.

You needn't see him, but I must.

I hardly need say how much I enjoyed the holiday.

MODAL VERB USED TO

Động từ khuyết thiếu USED TO

USED TO là một hình thức động từ đặc biệt. Nó có thể được xem như một động từ thường hay một động từ khuyết thiếu trong việc hình thành thể phủ định và

thể nghi vấn.

You used to live in London, usedn't you?

He usedn't to smoke as much as he does now.

He didn't use to smoke as much as he does now.

Did you use to climb the old tree in the garden?

Ngày nay người ta có khuynh hướng dùng did và didn't để lập thể phủ định và thể nghi vấn cho USED TO. Trong nhiều trường hợp thể phủ định có thể được hình thành bằng cách sử dụng never.

You never used to make that mistake.

USED TO được dùng để chỉ một hành động liên tục, kéo dài, lặp đi lặp lại trong quá khứ mà nay không còn nữa.

People used to think that the earth was flat.

Với thì Quá khứ đơn người ta chỉ biết hành động đã xảy ra. Với USED TO người ta thấy được tính chất kéo dài của hành động ấy.

He was my classmate. (không rõ trong thời gian bao lâu)

He used to be my classmate. (trong một thời gian khá lâu)

Phân biệt USED TO và một số hình thức khác

1. USED TO + infinitive: hành động liên tục trong quá khứ

2. (be) USED TO + V.ing: quen với một việc gì

3. (get) USED TO + V.ing: làm quen với một việc gì.

He used to work six days a week. (Now he doesn't)

It took my brother two weeks to get used to working at night. Now he's used to it.

Unit 41: Prefixes and Suffixes (Tiền tố và hậu tố)

Trong tiếng Anh có những từ gọi là căn ngữ (root), căn ngữ này có thể được ghép thêm một cụm từ ở trước gọi là tiếp đầu ngữ (prefix). Tùy thuộc vào nghĩa của căn ngữ và tiếp đầu ngữ mà có một từ có nghĩa khác. Tương tự cụm từ được ghép ở cuối căn ngữ gọi là tiếp vĩ ngữ (suffix).

Ví dụ:

Căn ngữ happy nghĩa là hạnh phúc.

Tiếp đầu ngữ un- có nghĩa là không.

Tiếp vĩ ngữ -ness có nghĩa là sự việc,...

Từ đó ta có:

unhappy :bất hạnh

happiness :niềm hạnh phúc

Và có cả những từ vừa có thêm tiếp đầu ngữ vừa có tiếp vĩ ngữ.

Ví dụ:

unhappiness :sự bất hạnh.

Tất cả các từ bắt nguồn từ một căn ngữ được gọi những từ cùng gia đình (familiar).

Như vậy nếu biết được một số tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ, khi gặp bất kỳ một từ nào mà ta đã biết căn ngữ của nó ta cũng có thể đoán được nghĩa của từ mới này. Đây cũng là một cách hữu hiệu để làm tăng vốn từ của chúng ta lên. Nhưng lưu ý rằng điều này chỉ có thể áp dụng cho một chiều là từ tiếng Anh đoán nghĩa tiếng Việt.

Không phải lúc nào chúng ta cũng có thể tự tiện ghép các tiếp đầu ngữ hay các tiếp vĩ ngữ vào bất kỳ căn ngữ nào được.

Prefixes

Các tiếp đầu ngữ dis-, in-, un- đều có nghĩa là không. Nhưng với un- nghĩa không mạnh hơn các tiếp đầu ngữ dis-,in-. Căn ngữ ghép với un- có nghĩa gần

như ngược lại nghĩa gốc.

Ví dụ:

clean :sạch

unclean :dơ bẩn

agree :đồng ý

disagree :không đồng ý

mis- :nhầm

to understand :hiểu

to misunderstand :hiểu lầm

re- : làm lại

to read :đọc

to reread :đọc lại

to write :viết

to rewrite :viết lại

Suffixes

-able: có thể được

Tiếp vĩ ngữ này thường được ghép nối với các động từ để tạo thành tính từ.

to agree :đồng ý

agreeable :có thể đồng ý

to love :yêu

lovable :có thể yêu được, đáng yêu

-ness:sự

Tiếp vĩ ngữ này thường ghép với tính từ để tạo thành danh từ.

lovable :đáng yêu

lovableness :sự đáng yêu

Đối với các tính từ kết thúc bằng -able khi đổi sang danh từ người ta còn làm bằng cách đổi -able thành -ability.

Ví dụ:

able :có thể, có khả năng

ability :khả năng.

-ish: hơi hơi

Thường ghép với tính từ

white :trắng

whitish :hơi trắng

yellow :vàng

yellowish :hơi vàng

-ly: hàng

Thường ghép với các danh từ chỉ thời gian.

day :ngày daily :hàng ngày

week :tuần weekly :hàng tuần

month :tháng monthly :hàng tháng

year :năm yearly :hàng năm

-less : không có

Thường ghép với tính từ

care :cẩn thận

careless :bất cẩn

Để tìm hiểu thêm về các tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ khác xem thêm phần Prefixes Dictionary và Suffixes Dictionary.

